

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC - MẦM NON

Vũ Thị Thanh Xuân

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÌM HIỂU TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT VỀ THIÊN NHIÊN
TRONG TẬP THƠ *GÓC SÂN VÀ KHOẢNG TRỜI*
CỦA TRẦN ĐĂNG KHOA

Mã sinh viên: 2652020560

Ngành: Giáo dục Tiểu học

NINH BÌNH, (2026)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC - MẦM NON

Vũ Thị Thanh Xuân

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÌM HIỂU TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT VỀ THIÊN NHIÊN
TRONG TẬP THƠ *GÓC SÂN VÀ KHOẢNG TRỜI*
CỦA TRẦN ĐĂNG KHOA

Mã sinh viên: 2652020560

Ngành: Giáo dục Tiểu học

Người hướng dẫn: ThS. Lê Thị Thu Hoài

NINH BÌNH, (2026)

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, em xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc tới quý thầy cô giáo Trường Đại học Hoa Lư đã tạo điều kiện thuận lợi cho em trong suốt quá trình học tập và thực hiện khóa luận tốt nghiệp.

Đặc biệt, với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo Lê Thị Thu Hoài – Giảng viên Khoa Sư phạm Trung học, người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và truyền đạt cho em những kiến thức quý báu trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài. Những góp ý chân thành cùng sự tận tâm của cô đã giúp em có thêm định hướng, động lực và điều kiện để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp một cách tốt nhất.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến sự quan tâm và ủng hộ của gia đình và bạn bè. Đó chính là nguồn động viên tinh thần rất lớn để em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan khóa luận tốt nghiệp ***“Tìm hiểu trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ Góc sân và khoảng trời của Trần Đăng Khoa”*** là kết quả của quá trình nghiên cứu độc lập của tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của cô giáo Lê Thị Thu Hoài. Tất cả nội dung, số liệu trong khóa luận đều phản ánh trung thực những gì tôi đã tìm hiểu và phân tích.

Tôi cũng xin cam đoan rằng, tất cả các tài liệu, số liệu và ý kiến của các tác giả khác đã được trích dẫn đầy đủ và rõ ràng trong khóa luận. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực và tính chính xác của các thông tin có trong khóa luận này.

Ngoài ra, tôi cũng cam kết rằng khóa luận này chưa từng được công bố hoặc nộp ở bất kỳ nơi nào khác và hoàn toàn không vi phạm bản quyền của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào. Tôi sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Hội đồng xét duyệt và các cơ quan có thẩm quyền nếu có bất kỳ vấn đề gì phát sinh liên quan đến nội dung của khóa luận này. Cảm ơn sự hỗ trợ của các thầy cô giáo, bạn bè và gia đình đã giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện khóa luận này.

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

Người cam đoan

Vũ Thị Thanh Xuân

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOÁ LUẬN

Tôi xin xác nhận đây là đề tài khóa luận được thực hiện bởi sinh viên Vũ Thị Thanh Xuân, lớp D15TH1, Trường Đại học Hoa Lư. Những trích dẫn trong khóa luận là chính xác, rõ ràng. Nội dung của khóa luận chưa được công bố trong các công trình khoa học hay các bài báo, tạp chí chuyên ngành.

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

Người hướng dẫn

ThS. Lê Thị Thu Hoài

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ

Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ xuất hiện của các trường nghĩa biểu vật chỉ động vật

Hình 2.2. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ xuất hiện của các trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật

Hình 2.3. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ xuất hiện của các trường nghĩa biểu vật chỉ hiện tượng tự nhiên

Bảng 2.4. Bảng thống kê số lượng và tỉ lệ của các trường nghĩa biểu vật chỉ thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời*

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
3.1. Mục đích.....	5
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4.1. Đối tượng nghiên cứu	5
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
5.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết	5
5.2. Phương pháp khảo sát, thống kê, phân loại	5
5.3. Phương pháp phân tích, tổng hợp	6
6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn.....	6
6.1. Ý nghĩa khoa học	6
6.2. Ý nghĩa thực tiễn.....	6
NỘI DUNG	7
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN	7
1.1. Khái quát về nghĩa của từ	7
1.1.1. Nghĩa của từ	7
1.1.2. Các thành phần ý nghĩa trong từ.....	8
1.1.2.1. Tính phức thể của ý nghĩa từ.....	9
1.1.2.2. Các thành phần nghĩa từ vựng của từ	10
1.2. Các trường nghĩa	19
1.2.1. Khái niệm trường nghĩa	19
1.2.2. Các loại trường nghĩa.....	20
1.2.2.1. Trường nghĩa ngang	21
1.2.2.2. Trường nghĩa dọc	22
Chương 2. TÌM HIỂU TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT VỀ THIÊN NHIÊN TRONG TẬP THƠ <i>GÓC SÂN VÀ KHOẢNG TRỜI</i> CỦA TRẦN ĐĂNG KHOA	30
2.1. Giới thiệu về tập thơ <i>Góc sân và khoảng trời</i> và tác giả Trần Đặng Khoa	30
2.1.1 Vài nét về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Trần Đăng Khoa ..	30

2.1.2. Tập thơ Góc sân và khoảng trời	32
2.2. Các trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ <i>Góc sân và khoảng trời</i> của Trần Đăng Khoa	34
2.2.1. Trường nghĩa biểu vật chỉ động vật	34
2.2.2. Trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật	36
2.2.3. Trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên	37
2.3. Vai trò của trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ <i>Góc sân và khoảng trời</i>	39
2.3.1. Tái hiện bức tranh thiên nhiên nông thôn gần gũi, thân thiết	39
2.3.2. Tái hiện bức tranh thiên nhiên nông thôn trong trẻo, đầy chất thơ	54
2.3.3. Tái hiện bức tranh thiên nhiên khắc nghiệt, dữ dội	62
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Trong nghiên cứu về Từ vựng - ngữ nghĩa, lý thuyết trường nghĩa đóng góp một phần rất quan trọng vào việc phân chia các lớp từ vựng cũng như vạch ra mối quan hệ bản chất giữa các nhóm từ trong một lớp, giữa các từ trong một nhóm. Khi đi sâu vào phân tích ngữ nghĩa từ vựng, lý thuyết trường nghĩa còn cho chúng ta nhìn nhận một cách hệ thống về quá trình phát triển nghĩa của từ và cơ cấu nghĩa của nó. Một trong những nội dung quan trọng của lý thuyết trường nghĩa là việc phân tích nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm. Điều này là vô cùng cần thiết đối với việc tìm hiểu về hệ thống các từ gần nghĩa, đồng nghĩa cũng như giúp cho việc hiểu nghĩa hình tượng của từ trong văn bản trở nên dễ dàng hơn, đặc biệt là các văn bản có tính hình tượng cao như thơ ca. Trong lý thuyết trường nghĩa, người ta chia làm 2 loại: trường nghĩa ngang (còn gọi là trường nghĩa tuyến tính) và trường nghĩa dọc (trường nghĩa trục tuyến). Trong đó, hai loại nghĩa được quan tâm đầu tiên là nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm thuộc loại trường nghĩa dọc. Đây là các loại nghĩa khái quát cho phép người đọc hiểu rõ hơn về các nét nghĩa của từ. Bởi vì, một từ không chỉ có một nghĩa biểu vật mà thường có nhiều nghĩa biểu vật khác nhau.

Trong khóa luận này, chúng tôi tập trung nghiên cứu trường nghĩa biểu vật vì nghĩa biểu vật phản ánh sự tri giác và nhận thức về hiện thực khách quan của con người. Đồng thời nó cũng phản ánh lối tư duy, lối suy nghĩ và cách gọi tên các sự vật của con người. Cách gọi tên này mang tính đặc trưng riêng biệt của một dân tộc. Nghĩa biểu vật của từ được người bản ngữ nhận biết từ rất sớm, là loại nghĩa mà trẻ em làm quen, tiếp xúc đầu tiên. Vì vậy việc lựa chọn nghiên cứu trường nghĩa biểu vật giúp chúng tôi có thêm cơ sở để giảng dạy về từ vựng Tiếng Việt cho học sinh Tiểu học.

Trong văn học thiếu nhi Việt Nam, tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của nhà thơ Trần Đăng Khoa luôn được đánh giá là một hiện tượng nghệ thuật độc đáo, in đậm dấu ấn sáng tạo của một tài năng thiên bẩm. Tập thơ không chỉ

chinh phục bạn đọc bởi cái nhìn hồn nhiên, sâu sắc về cuộc sống, mà còn bởi một thể giới nghệ thuật trong trẻo, sinh động, thấm đẫm tình yêu thiên nhiên và quê hương, đất nước. Trong tập thơ, thiên nhiên là mảng đề tài xuyên suốt và chiếm vị trí chủ đạo, tạo nên linh hồn và sức sống lâu bền cho thể giới nghệ thuật của tác phẩm. Mỗi trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên không đơn thuần là một hình ảnh miêu tả, mà nó còn là phương tiện biểu đạt nghệ thuật đặc sắc thể hiện sự gắn bó với cuộc sống bình dị nơi thôn dã của nhà thơ. Đó là những rung cảm tinh tế trước vẻ đẹp của thiên nhiên nơi làng quê Việt Nam: từ *hạt mưa*, *ngọn gió*, *tia nắng* đến *con bướm* vàng, *cây bưởi*, *cây đa*, *ánh trăng*, vì *sao*... Mỗi trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên không tồn tại một cách rời rạc mà kết nối hữu cơ, tạo thành một hệ sinh thái ngôn ngữ sinh động, phản ánh chân thực và trong trẻo nhất tâm hồn bay bổng của người nghệ sĩ nhỏ tuổi. Có lẽ chính vì vậy mà nhiều tác phẩm “thơ tuổi thơ” của Trần Đăng Khoa đã được đưa vào giảng dạy ở trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở (*Mưa*, *Hạt gạo làng ta*, *Cây dừa*, *Trăng ơi.. từ đâu đến?*,...). Đồng thời đây cũng là tác giả được giảng dạy trong học phần Văn học dành cho sinh viên ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Hoa Lư.

Với những lí do trên, chúng tôi đã lựa chọn nghiên cứu đề tài “**Tìm hiểu trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa**”. Việc nghiên cứu trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên sẽ góp phần giải mã thể giới nghệ thuật và phong cách thơ Trần Đăng Khoa.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu của các tác giả có liên quan đến trường nghĩa biểu vật và tập thơ *Góc sân và khoảng trời* ở những góc độ khác nhau.

Trước hết nghiên cứu về trường nghĩa biểu vật có một số tác giả sau:

Để chỉ ra tính hệ thống của ngôn ngữ, F. De Saussure trong “*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*” [20] đã chỉ ra hai dạng quan hệ cơ bản giữa các đơn vị đồng loại của ngôn ngữ, đó là quan hệ ngang và quan hệ dọc. Dựa theo hai mối quan hệ này, ông đã phân chia trường từ vựng ngữ nghĩa thành trường từ vựng - ngữ nghĩa theo quan hệ ngang và trường từ vựng – ngữ nghĩa theo quan

hệ đọc. Từ đó đề cập đến trường nghĩa biểu vật của từ.

Trong bài viết “*Nghĩa biểu vật, biểu niệm của từ và việc phân tích chúng trong quá trình tiếp cận hình tượng thơ*” [6], tác giả Nguyễn Hữu Đạt đã làm rõ hai khái niệm: nghĩa biểu vật (ý nghĩa khái quát về chủng loại sự vật) và nghĩa biểu niệm (ý nghĩa cụ thể, hình thành trong từng văn cảnh). Tác giả khẳng định việc hiểu đúng cả hai loại nghĩa là chìa khóa để phân tích thơ. Cuối cùng, bài viết kết luận rằng phân tích nghĩa biểu vật và biểu niệm là cơ sở vững chắc giúp người đọc tái lập lại những cách hiểu đúng đắn về văn bản thơ, đặc biệt trong trường hợp văn bản bị in sai hoặc tiếp nhận sai lệch.

Đỗ Hữu Châu trong giáo trình “*Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*” [3] đã trình bày về 2 loại trường nghĩa đọc là trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm. Trong đó tác giả chỉ ra trường nghĩa biểu vật là một tập hợp từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật. Ngoài ra ông còn nghiên cứu về các trường nghĩa tuyến tính và trường nghĩa liên tưởng.

“*Giáo trình Tiếng Việt 2*” của tác giả Lê A, Đỗ Xuân Thảo, Lê Hữu Tỉnh đang được sử dụng để giảng dạy cho sinh viên ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học tại trường Đại học Hoa Lư cũng đề cập đến các trường nghĩa. Trong đó, đưa ra khái niệm về trường nghĩa biểu vật “*là sự tập hợp những từ cùng biểu thị một phạm vi sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan*”. [1, tr.163]

Luận văn “*Tìm hiểu trường nghĩa biểu vật trong truyện cười dân gian Việt Nam*” của tác giả Hoàng Đăng Trị [18] cũng đã đề cập đến trường nghĩa biểu vật. Trong đó thống kê và chỉ ra đặc điểm, vai trò của 5 loại trường nghĩa biểu vật trong truyện cười dân gian Việt Nam (trường nghĩa biểu vật chỉ con người, trường nghĩa biểu vật chỉ động vật, trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật, trường nghĩa biểu vật chỉ đồ vật, trường nghĩa biểu vật chỉ hiện tượng tự nhiên).

Nghiên cứu về tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của nhà thơ Trần Đăng Khoa có nhiều công trình, trong đó nổi bật là các công trình sau:

“*Tìm hiểu từ láy trong tập thơ "Góc sân và khoảng trời" của Trần Đăng Khoa*” của tác giả Nguyễn Thị Huệ [10]. Trong đề tài, tác giả đã nêu lên vấn đề sử dụng từ láy và vai trò của nó trong tập thơ. Đó là từ láy góp phần miêu tả

hình ảnh thiên nhiên, con người và cuộc sống vùng thôn quê đồng bằng Bắc Bộ. Từ đó khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật của tập thơ.

Trong tiểu luận “*Ngôn ngữ nghệ thuật trong tập thơ “Góc sân và khoảng trời” của nhà thơ Trần Đăng Khoa*” [2], tác giả Phan Nguyễn Quỳnh Anh đã khảo sát và phân tích các đặc trưng ngôn ngữ nghệ thuật. Qua đó làm rõ cách sử dụng những từ ngữ giàu tính hình tượng, âm thanh, nhịp điệu của tác giả và giúp người đọc hiểu sâu hơn về giá trị nghệ thuật trong thơ Trần Đăng Khoa.

Bên cạnh đó còn có khóa luận “*Thế giới nghệ thuật thơ Trần Đăng Khoa thời niên thiếu*” của tác giả Trần Thị Định [7]. Trong khóa luận này, tác giả đã khảo sát tập thơ *Góc sân và khoảng trời* và chỉ ra những cảm hứng chủ đạo trong thơ về quê hương, đất nước, thiên nhiên, thiếu nhi, cuộc sống thời chiến. Thông qua quá trình khảo sát đó, khóa luận khẳng định thơ thiếu nhi của Khoa không chỉ trong sáng, hồn nhiên mà còn chứa đựng những cảm xúc sâu lắng, sự lạc quan yêu đời, và cả niềm tự hào dân tộc.

Ngoài ra còn có bài viết “*Thế giới tự nhiên trong Góc sân và khoảng trời*” của Trần Thanh Xem [21]. Trong bài viết, tác giả nhận xét thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa là một thế giới gần gũi, thân thương, nó không tĩnh lặng mà có linh hồn, biết trò chuyện, biết chia sẻ niềm vui nỗi buồn cùng con người. Bài viết khẳng định, thế giới tự nhiên trong tập thơ không chỉ là bối cảnh mà còn là người bạn tâm hồn, góp phần nuôi dưỡng cảm xúc, nhân cách và tâm hồn thơ của tác giả.

Cũng nhận xét về thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa, tác giả Lã Thị Bắc Lý đã viết: “*Thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa là một thiên nhiên trong trẻo, tinh nguyên, kì diệu và đầy chất thơ*”. [13, tr.142]

Như vậy, đã có nhiều nghiên cứu về tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của nhà thơ Trần Đăng Khoa trên nhiều góc độ khác nhau như hình ảnh thiên nhiên, con người, ngôn ngữ, phong cách nghệ thuật trong thơ song theo sự tìm hiểu của chúng tôi chưa có đề tài nào nghiên cứu trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ này. Chính vì vậy mà chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài “**Tìm hiểu trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa**”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Mục đích của đề tài là khảo sát các trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của nhà thơ Trần Đăng Khoa: trường nghĩa biểu vật chỉ động vật, trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật, trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên. Để từ đó, nêu lên vai trò của trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong việc góp phần hình thành giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu lý thuyết về nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu vật.
- Khảo sát và chỉ ra vai trò của các trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời*.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của nhà thơ Trần Đăng Khoa.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Tập thơ *Góc sân và khoảng trời*, Nxb Văn học, 2024.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng chủ yếu những phương pháp sau:

5.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu về nghĩa của từ (khái niệm, thành phần nghĩa của từ), các trường nghĩa, trong đó có trường nghĩa biểu vật. Ngoài ra phương pháp này cũng được sử dụng để nghiên cứu những tài liệu có liên quan đến phong cách nghệ thuật của nhà thơ Trần Đăng Khoa và nội dung, giá trị nghệ thuật của tập thơ *Góc sân và khoảng trời*.

5.2. Phương pháp khảo sát, thống kê, phân loại

Khảo sát các trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa. Thông qua việc khảo sát, chúng tôi thống kê và phân loại chúng theo phạm vi biểu vật (trường nghĩa biểu vật chỉ động vật,

trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật, trường nghĩa biểu vật chỉ hiện tượng tự nhiên).

5.3. Phương pháp phân tích, tổng hợp

Phương pháp này được sử dụng để phân tích chỉ ra vai trò trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời*. Trên cơ sở đó khái quát những giá trị đặc sắc về nội dung, nghệ thuật được thể hiện trong tập thơ từ góc độ ngôn ngữ học.

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

Khóa luận được hoàn thành sẽ có những đóng góp sau:

6.1. Ý nghĩa khoa học

Chỉ ra được các trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của nhà thơ Trần Đăng Khoa. Với cách tiếp cận như trên, đề tài khóa luận sẽ góp phần khẳng định tài năng, phong cách của nhà thơ dựa trên lý thuyết ngôn ngữ học.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Là tài liệu tham khảo hữu ích cho giáo viên và sinh viên chuyên ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy và học tập về từ vựng Tiếng Việt nói chung và trường nghĩa biểu vật nói riêng.

NỘI DUNG

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Khái quát về nghĩa của từ

1.1.1. Nghĩa của từ

Nghĩa của từ là một trong những khái niệm quan trọng nhất của ngôn ngữ học. Khi nghiên cứu về vấn đề này, người ta thấy có nhiều cách lí giải khác nhau. Dưới đây là một số quan niệm, cũng như cách giải thích về nghĩa của từ ở trên thế giới và ở Việt Nam.

Theo B.Russel “nghĩa của từ là sự vật hay hiện tượng do từ biểu thị” (Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp [8, tr.119]). Theo quan điểm này, nghĩa của từ *nhà* là bản thân cái nhà có trong thực tế, nghĩa của từ *đi*, từ *chạy*, từ *xấu*, từ *đẹp*,... là bản thân hành động, tính chất tương ứng với nó.

Bắt nguồn từ học thuyết của F. de Saussure về bản chất hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ, có quan điểm cho rằng nghĩa của từ là quan hệ, nhưng không phải là quan hệ giữa từ và đối tượng mà là quan hệ giữa từ và khái niệm, biểu tượng. Theo F. de Saussure “nghĩa là quan hệ giữa cái biểu hiện (significant) và cái được biểu hiện (signifié), trong đó cái biểu hiện không phải là bản thân tổ hợp ngữ âm cụ thể mà là hình ảnh tâm lí của nó và cái được biểu hiện là tư tưởng” (Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp [8, tr.119]).

Trên cơ sở tiếp thu những quan điểm về nghĩa của từ của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã đưa ra cách hiểu của mình về vấn đề này như sau:

Nguyễn Văn Tu với quan điểm cho rằng nghĩa của từ là một bản thể nào đó (*đối tượng, khái niệm hay sự phản ánh*,...), ông đã cho rằng “Nghĩa của từ là sự vật, hành động, tính chất ngoài thực tế khách quan mà từ biểu thị.” [19]

Với Đỗ Hữu Châu “nghĩa của từ là sự phản ánh hiển nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong ý thức...” [4]

Đỗ Việt Hùng nhận định “Nghĩa của từ là toàn bộ nội dung tinh thần xuất hiện trong suy nghĩ của một người bản ngữ khi người đó tiếp xúc (tạo lập hoặc

lĩnh hội) với một hình thức âm thanh ngôn ngữ nhất định.” [11]

Lê A trong “*Giáo trình Tiếng Việt 2*” đã nêu lên quan điểm về các nhân tố liên quan tới việc hình thành nghĩa của từ như: hình thức ngữ âm của từ; sự vật, hiện tượng được gọi tên; khái niệm được từ biểu thị; những yếu tố thuộc hệ thống ngôn ngữ chi phối, liên quan đến nghĩa của từ; tình cảm, thái độ, ý thức, tư tưởng, cách cảm, cách nghĩ của người sử dụng ngôn ngữ; văn cảnh mà từ xuất hiện... Trong các nhân tố nói trên, nhân tố được coi là quan trọng nhất liên quan đến việc hình thành nghĩa từ vựng của từ là sự vật, hiện tượng được gọi tên; khái niệm được từ biểu thị và những yếu tố thuộc hệ thống ngôn ngữ. Có thể hình dung quá trình hình thành nghĩa của từ như sau: sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được con người nhận thức, phản ánh vào tư duy con người thành các tên gọi, khái niệm.

Các tên gọi và khái niệm ấy đi vào hệ thống ngôn ngữ, được ngôn ngữ hóa, trở thành nghĩa của từ. Lúc đó, nghĩa của từ là hiện tượng ngôn ngữ, tồn tại trong khuôn khổ của một hệ thống ngôn ngữ nhất định. Từ đó, tác giả đưa ra định nghĩa như sau “nghĩa của từ là toàn bộ nội dung tinh thần mà một từ gợi ra khi chúng ta tiếp xúc với từ đó” [1, tr.137]. Để hiểu và nhận biết được nghĩa của từ, mỗi người chỉ có thể tự cảm nhận trong trí não.

Trên đây chưa phải là toàn bộ các quan niệm về nghĩa của từ nhưng đó là những quan niệm tiêu biểu đại diện cho các hướng nghiên cứu chính trong ngôn ngữ học. Tùy theo mục đích và phương pháp nghiên cứu, có thể có những quan niệm khác nhau về nghĩa của từ. Nhưng nhìn chung các ý kiến bàn về nghĩa của từ sẽ đi theo hai hướng cơ bản sau:

- Cho nghĩa của từ là một bản thể nào đó (đối tượng, khái niệm, sự phản ánh,...)
- Cho nghĩa của từ là một quan hệ nào đó (quan hệ của từ với đối tượng hoặc quan hệ của từ với khái niệm,...)

Trong khoá luận này, chúng tôi chọn lựa theo quan điểm nghiên cứu của tác giả Lê A trong “*Giáo trình Tiếng Việt 2*”. Vì đây là giáo trình đang được giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học ở trường Đại học Hoa Lư.

1.1.2. Các thành phần ý nghĩa trong từ

1.1.2.1. Tính phức thể của ý nghĩa từ

Từ những quan niệm trên cho thấy, khi nói đến ý nghĩa của từ ta cần hiểu rằng nó là một hợp thể, phức thể, là tập hợp của những thành phần ý nghĩa khác nhau, tương ứng với các chức năng khác nhau của từ. Khi nhắc đến nghĩa của từ, người ta thường nhắc đến 3 loại nghĩa sau: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, và nghĩa biểu thái. Tùy vào mục đích nghiên cứu, mà mỗi loại nghĩa này được vận dụng hay làm rõ ở một khía cạnh cụ thể khác nhau.

Trong giáo trình “*Từ vựng học Tiếng Việt*”, Nguyễn Thiện Giáp dựa trên ý nghĩa của từ, phân chia thành 4 loại thành tố ý nghĩa chính: nghĩa sở chỉ, nghĩa sở biểu, nghĩa sở dụng và nghĩa cấu trúc [8]. Ông giải thích rõ: nghĩa sở chỉ là mối liên hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị [8, tr.126]; nghĩa sở biểu là quan hệ của từ ngữ âm với khái niệm hoặc biểu tượng mà từ biểu hiện [8, tr.126]; nghĩa sở dụng là quan hệ của từ với người sử dụng [8, tr.127]; nghĩa cấu trúc là quan hệ của từ với các từ khác [8, tr.127].

Đỗ Hữu Châu đi sâu về mặt ngữ nghĩa học và cho rằng ba thành phần ý nghĩa trong từ gồm: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái [3, tr.103]. Tùy theo các chức năng mà từ chuyên đảm nhiệm, các thành phần ý nghĩa trên tương ứng với các chức năng khác nhau (chức năng biểu vật, chức năng biểu niệm, chức năng biểu thái). Chúng được gọi chung là ý nghĩa từ vựng. Ý nghĩa từ vựng thường đối lập với thành phần ý nghĩa thứ tư là: ý nghĩa ngữ pháp tương ứng với chức năng ngữ pháp. Các thành phần nghĩa trên không phải chỉ từ mới có mà các đơn vị ngôn ngữ trong văn bản lớn hơn từ cũng có. Ngoài 4 thành phần ý nghĩa trên, có tác giả còn nói tới *nghĩa hành vi*. Đó là những phản ứng tâm lí (tình cảm, trí tuệ), phản ứng hành động, hay phản xạ tâm lí mà một từ có thể gây ra ở người nghe. Có những từ làm chúng ta dịu xuống nhưng có những từ lại thôi thúc, giục giã con người.

Có tác giả nói tới ý nghĩa cấu trúc của từ cho rằng ý nghĩa cấu trúc là do quan hệ giữa từ với từ về mặt ngữ nghĩa trong ngôn ngữ mà có. Đúng là các thành phần ý nghĩa kể trên, từ ý nghĩa biểu vật cho đến ý ngữ pháp không phải chỉ do quan hệ giữa từ với những yếu tố ngoài ngôn ngữ mà có. Chúng còn

do quan hệ về ý nghĩa giữa từ này với từ khác trong ngôn ngữ quy định. Các ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp có tính chất tương đối cố định, bền vững, chúng là những sự kiện thuộc cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ.

Lê A trong “*Giáo trình Tiếng Việt 2*” đã chỉ ra nghĩa của từ không phải là một khối không phân hóa, phân lập, mà nó là một hợp thể, phức thể gồm một số thành phần ý nghĩa sau đây: *nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái* [1, tr.137]. Để dễ hình dung về loại nghĩa biểu vật và biểu niệm, ông đã đưa ra ví dụ sau:

Một người mẹ nói với đứa con 3 tuổi: “Con ra chạn lấy giúp mẹ cái bát”. Em bé 3 tuổi ấy sẽ đi đến cái *chạn* (*chứ không đi đến cái tủ hay giá sách...*) và lấy cái *bát* (*chứ không lấy cái thìa hay cái đĩa...*). Như vậy có nghĩa là em bé 3 tuổi đó đã hiểu được “nghĩa biểu vật của” từ “*chạn*” và “*bát*”. Còn “nghĩa biểu niệm” của từ *chạn* (*là đồ dùng trong gia đình, có nhiều ngăn tầng, đóng bằng gỗ hoặc tre, dùng để chứa bát đĩa, cất đựng thức ăn...*) và từ *bát* (*đồ dùng bằng sứ, sành hoặc kim loại, miệng tròn, có chỗ chứa, dùng để đựng thức ăn, thức uống...*) thì em bé chưa hiểu được hoặc chưa hiểu biết đầy đủ.

So với nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu vật được con người dễ dàng nhận biết hơn ngay từ khi còn nhỏ. Còn nghĩa biểu niệm của từ phải đến một độ tuổi nào đó, khi con người có ý thức, có khả năng phân biệt các thuộc tính (dấu hiệu) bản chất và không bản chất của sự vật, hiện tượng, biết tách những thuộc tính bản chất ra khỏi những thuộc tính không bản chất trong quá trình nhận thức sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, thì trong nhận thức mới dần hình thành các ý nghĩa biểu niệm của từ.

Như vậy, nghĩa của từ là một phức thể gồm nhiều thành phần khác nhau. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày một số khái niệm, đặc điểm của các thành phần nghĩa trong từ.

1.1.2.2. Các thành phần nghĩa từ vựng của từ

Có rất nhiều công trình nghiên cứu về từ vựng tiếng Việt đề cập đến nghĩa biểu vật của từ.

Trong giáo trình “*Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*”, các tác giả Việt ngữ cho rằng nghĩa biểu vật: “Là liên hệ giữa từ với sự vật (hoặc hiện tượng, thuộc tính, hành động,...) mà nó chỉ ra” [5, tr.166-171]. Bản thân sự vật, hiện tượng, thuộc tính, hành động,... đó, người ta gọi là biểu vật hay cái biểu vật (denotat). Biểu vật có thể hiện thực hoặc phi hiện thực, hữu hình hay vô hình, có bản chất vật chất hoặc phi vật chất. Ví dụ: đất, trời, mưa, nắng, nóng, lạnh, ma, quỷ, thánh, thần, thiên đường, địa ngục,...

Còn Nguyễn Hữu Đạt cho rằng dựa trên cách hiểu chung nhất nghĩa biểu vật là ý nghĩa khái quát về chủng loại sự vật [6]. Một từ không chỉ có một nghĩa biểu vật mà thường có nhiều nghĩa biểu vật khác nhau. Ví dụ, phân tích các nghĩa biểu vật của từ "mũi", ta sẽ có sự phân xuất như sau:

- Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người và động vật có xương sống, là cơ quan dùng để thở và ngửi. (1)
- Bộ phận nhọn, nhô ra phía trước của một số vật dùng vận tải trên nước như tàu, thuyền (mũi tàu, mũi thuyền). (2)
- Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của một số vật thường dùng hàng ngày: mũi kim, mũi kéo, mũi dao, mũi tiêm... (3)
- Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của một số loại vũ khí: mũi tên, mũi giáo, mũi mác, mũi kiếm, mũi súng... (4)
- Doi đất nhọn nhô ra khỏi bờ trên sông, trên biển: mũi Né (Bình Thuận), mũi Cà Mau... (5)

Từ mỗi nghĩa biểu vật nêu trên, trong quá trình sử dụng, từ "mũi" có thể tham gia vào nhiều kết hợp khác nhau, với các ý nghĩa khác nhau. Nếu không hiểu được ranh giới giữa các nghĩa biểu vật sẽ không thể hiểu chính xác nghĩa của từ "mũi" trong từng trường hợp. Ví dụ:

1. Anh ta hát giọng mũi.
2. Cho nó thêm một mũi để nó ngủ đi.
3. Nhiều mũi một lúc sợ không ổn.
4. Mũi thuyền ta đó - mũi Cà Mau.

Sự khác nhau về nghĩa giữa các từ "mũi" trong các ví dụ trên có liên quan

tới các nghĩa biểu vật khác nhau của từ "mũi". Trong đó "mũi" ở ví dụ 1 có liên quan tới nghĩa biểu vật (1); "mũi" ở ví dụ 2 và 3 có liên quan đến nghĩa biểu vật (3). Ở ví dụ 4, "mũi" trong từ "mũi thuyền" liên quan đến nghĩa biểu vật (2); "mũi" trong cụm từ "mũi Cà Mau" liên quan đến nghĩa biểu vật (5).

Đi vào thực tiễn, các ẩn dụ từ vựng đã được khai thác triệt để, phục vụ cho việc hình thành ra các ẩn dụ tu từ:

Đầu Tổ quốc chính đây tiên tuyến
Mũi Cà Mau nhọn hoắt mũi chông
(Tổ Hữu)

Trong câu thơ thứ 2, kết hợp "mũi Cà Mau" là ẩn dụ từ vựng được hình thành theo nghĩa biểu vật (5) của từ "mũi", còn "mũi chông" là ẩn dụ từ vựng được hình thành từ kiểu nghĩa biểu vật (4). Khi hai ẩn dụ từ vựng này được phối hợp với nhau qua cách so sánh của tác giả (*Mũi Cà Mau nhọn hoắt như mũi chông*), câu thơ hình thành nên một ẩn dụ tu từ độc đáo: khí thế tiến công Mỹ Ngụy của đồng bào miền Nam trong những năm đánh Mỹ.

Trong giáo trình "*Từ vựng - ngữ nghĩa Tiếng Việt*", Đỗ Hữu Châu cũng đã phân tích rất kỹ về ý nghĩa biểu vật, đồng thời ông cũng cho rằng "ý nghĩa biểu vật trùng hợp hoàn toàn với sự vật, hiện tượng, tính chất... trong thực tế khách quan là chưa chính xác". [3, tr.105]

Đỗ Hữu Châu đã chỉ ra rằng trong từ vựng của tất cả các ngôn ngữ, có một bộ phận lớn các từ mà ý nghĩa biểu vật của chúng trùng hợp với sự vật, khái niệm, biểu tượng, tính chất... ngoài ngôn ngữ. Đó là các từ nghề nghiệp và thuật ngữ khoa học. Nhưng đối với các từ thông thường thì chúng có sự chia cắt thực tế khách quan khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Thực tế khách quan về cơ bản đồng nhất đối với mọi dân tộc, với mọi ngôn ngữ. Song mỗi ngôn ngữ lại có những tên gọi ứng với những bộ phận không đồng đều, ứng với những đoạn cắt không trùng ranh giới của thực tế. Như thế, ý nghĩa biểu vật không phải là sự vật, hiện tượng... y như chúng có thực trong thực tế. Chúng chỉ bắt nguồn từ đó mà thôi.

Ví dụ: Ở tiếng Việt, tính chất "chưa chín, chưa được nấu chín..." do 4 từ

tươi (củ tươi); *sống* (cơm sống); *xanh* (quả xanh); *mộc* (gạch mộc) biểu thị. Nhưng ở tiếng Tày – Nùng lại chỉ do một từ *đip*: *cần đip* (củ tươi); *khẩu đip* (cơm sống); *mắc đip* (quả xanh); *kich đip* (gạch mộc) biểu thị. Để chỉ hoạt động “dùng nước làm cho sạch” tiếng Việt có các từ *giặt, rửa, gội, vo* song ở tiếng Anh chỉ có một từ *to wash*.

“Ý nghĩa biểu vật là sự phản ánh sự vật hiện tượng... trong thực tế vào ngôn ngữ. Đó là những *mẫu*, những *mảnh*, những đoạn cắt của thực tế nhưng không hoàn toàn trùng với thực tế”. [3, tr.108]

Trong giáo trình “*Từ vựng học Tiếng Việt*”, Nguyễn Thiện Giáp dùng thuật ngữ “nghĩa sở chỉ” để chỉ ý nghĩa biểu vật. Ông chỉ ra rằng: “Nghĩa sở chỉ (referentive meaning) là mối liên hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị. Đối tượng mà từ biểu thị không phải chỉ là những sự vật, mà còn là quá trình, tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó. Những sự vật, quá trình, tính chất hoặc hiện tượng mà từ biểu thị được gọi là cái sở chỉ (referent) của từ. Mối quan hệ của từ với cái sở chỉ được gọi là ý nghĩa sở chỉ”. [8, tr.126]

Cái sở chỉ có thể bao gồm các đối tượng ngoài ngôn ngữ lẫn các đối tượng thuộc ngôn ngữ. Các đối tượng thực tế ngoài ngôn ngữ có thể bao gồm các sự vật khác nhau, những thuộc tính, hành động, phẩm chất, quan hệ vốn có đối với các sự vật ấy lẫn những đối tượng hoang đường như ma quỷ, thần thánh... các đối tượng thuộc ngôn ngữ gồm:

- Những hiện tượng được biểu thị bằng các thuật ngữ ngôn ngữ học: cụm từ, trọng âm, âm tiết, âm vị....
- Những thông báo về các quan hệ trong hệ thống ngôn ngữ được biểu thị bằng các hư từ, tức là bằng các liên từ, giới từ, đại từ...

Trong quan điểm của mình, Nguyễn Thiện Giáp đã phân biệt rõ cái sở chỉ (referent) tức là những sự vật, quá trình, tính chất hoặc hiện tượng mà từ biểu thị và mối quan hệ của từ với cái sở chỉ được gọi là nghĩa sở chỉ (referentive meaning). Chính việc phân biệt rõ ràng này đã giúp chúng ta có cách nhìn dễ dàng hơn về nghĩa biểu vật.

Lê A trong “*Giáo trình Tiếng Việt 2*” đã đưa ra khái niệm “nghĩa biểu

vật là loại sự vật được từ gọi tên, biểu thị; là phạm vi sự vật mà từ đó được sử dụng”. [1, tr.138]

Nghĩa biểu vật là **loại sự vật** được từ gọi tên: nghĩa biểu vật của từ *thóc* là tất cả những hạt thóc mà chúng ta thấy, của *sách* là tất cả những quyển sách có trong đời sống từ xưa đến nay (*sách bằng lá, bằng tre trúc hay giấy...*). Nghĩa biểu vật của *học* là tất cả các hoạt động nhằm tiếp thu kiến thức, kỹ năng, tu dưỡng nhân cách của con người. Nghĩa biểu vật của *đỏ* là tất cả các màu sắc của máu, lá cờ, của chiếc khăn quàng đỏ... mà chúng ta nhìn thấy.

Như vậy, khái niệm “vật”, “sự vật” ở đây cần hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là các sự vật (như ta thường nghĩ) mà còn bao hàm các hoạt động, trạng thái, tính chất, đặc điểm....

Nghĩa biểu vật còn là **phạm vi sự vật** mà từ đó biểu thị: nghĩa biểu vật của *sữa* là các loài chó. Hươu, nai, bò, mèo, chim... không phải nghĩa biểu vật của *sữa*. Nghĩa biểu vật của *hăng hái, chán nản, giác ngộ* là người. Động vật, cây cối, sông biển không phải là nghĩa biểu vật của các từ này.

Như vậy, từ không chỉ định danh (gọi tên) sự vật mà còn định danh cả hoạt động, tính chất... trong thực tế khách quan. Bên cạnh đó, cũng cần hiểu rằng, nghĩa biểu vật của từ không đồng nhất với sự vật, hoạt động, tính chất... mà chỉ gọi ra sự vật, hoạt động, tính chất. Mỗi nghĩa biểu vật của từ là một mảnh của hiện thực khách quan được phản ánh trong từ, trong ngôn ngữ. Nghĩa biểu vật mang tính khái quát, nó chỉ cả chủng loại sự vật, hiện tượng chứ không nhằm chỉ riêng một sự vật, hiện tượng cụ thể nào (trừ các danh từ riêng trong ngôn ngữ, thì nghĩa biểu vật tương ứng với một sự vật cá biệt).

b. Nghĩa biểu niệm

Trong lý thuyết trường nghĩa, một trong hai loại nghĩa được quan tâm đầu tiên bên cạnh nghĩa biểu vật là nghĩa biểu niệm. Loại nghĩa này được các tác giả hiểu như sau:

Với Nguyễn Hữu Đạt, theo cách hiểu chung nhất, nghĩa biểu niệm là ý nghĩa được hình thành trong quá trình chúng ta nhận thức về nghĩa chủng loại sự vật [6]. Nghĩa biểu niệm của từ là cái nghĩa khái quát ở mức cao hơn so với

nghĩa biểu vật. Nó được hình thành trong quá trình nhận thức về nghĩa chủng loại của sự vật. Một từ có nhiều nghĩa biểu niệm sẽ là sự chuyển đổi của một quá trình nhận thức, trong đó các kết quả nhận thức đi sau không phủ nhận các kết quả nhận thức đã có từ trước về nghĩa biểu niệm của nó.

Chẳng hạn, phân tích nghĩa biểu niệm của từ "*che*", ta sẽ thấy có một sự tiến lên về quá trình nhận thức như sau:

- Làm cho người khác không nhìn thấy: *Che ngực, che mặt, che mắt...* (1)
- Làm cho không bị tác động từ bên ngoài: *Che nắng, che mưa...* (2)
- Bưng bít không cho người khác nhận ra khuyết điểm: *Được thủ trưởng che cho nên nó không việc gì.* (3)

Từ các nghĩa biểu niệm trên đây, khi đi vào thực tế, từ "*che*" còn có nhiều nghĩa khác nhau. Ta xét các ví dụ:

1. Khi cười, nó vẫn hay che miệng.
2. Lấy tay che mặt trời.

Trong ví dụ 1, từ "*che*" không được dùng với mục đích nhằm "không cho người ta thấy" mà với nghĩa là "thích làm duyên". Nghĩa này được phát triển từ nghĩa biểu niệm (1). Còn từ "*che*" trong ví dụ 2 lại có nghĩa là "cố tình làm một việc vượt quá nhiều so với sức mình". Đây là ý nghĩa được phát triển từ nghĩa biểu niệm (2).

Qua các ví dụ vừa phân tích, có thể thấy rằng, để hiểu chính xác nghĩa của từ trong từng văn cảnh cụ thể, cần phải hiểu rõ các nghĩa biểu vật và các nghĩa biểu niệm của từ cũng như con đường phái sinh ý nghĩa của nó.

Theo Đỗ Hữu Châu "Sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào tư duy thành các khái niệm, được phản ánh vào ngôn ngữ thành các ý nghĩa biểu vật và từ các ý nghĩa biểu vật có các ý nghĩa biểu niệm tương ứng" [3, tr.112]. Các ý nghĩa biểu niệm một mặt thông qua các ý nghĩa biểu vật mà liên hệ với thực tế khách quan, mặt khác lại có liên hệ với khái niệm, qua khái niệm mà liên hệ với sự vật, hiện tượng ngoài ngôn ngữ. Với thuật ngữ nét nghĩa, chúng ta có thể xác định thêm một bước rằng ý nghĩa biểu niệm là tập hợp của một số nét nghĩa. Sau đây là một ý nghĩa biểu niệm trình bày dưới dạng

tập hợp của một số nét nghĩa (các nét nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn):

Bàn: (đồ dùng), (có mặt phẳng được đặt cách mặt nền một khoảng đủ lớn bởi các chân), (bằng nguyên liệu rắn), (dùng để đặt các đồ vật khác hay sách vở khi viết lách, nghiên cứu).

Búa: (dụng cụ), (gồm một khối nguyên liệu lớn có trọng lượng đủ lớn, có cán hoặc không), (để tạo ra một lực tác động bằng thao tác gõ, nện).

Chân: (bộ phận cơ thể, động vật), (có chức năng nâng đỡ thân thể khi đứng yên hay vận động rời chỗ).

Đứng: (ở tư thế), (thân thẳng góc với mặt nền trên chân).

Đi: (hoạt động), (dời chỗ), (bằng chân), (tốc độ bình thường), (tư thế thân mình thẳng bình thường), (hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất).

Nói: (hoạt động), (người), (của miệng), (phát ra các đơn vị ngôn ngữ ở dạng âm thanh).

Cắt: (hoạt động), (tác động lên vật khác), (làm nó phân ra thành từng đoạn bằng dụng cụ có lưỡi), (với lực tác động theo hướng nằm ngang liên tục).

Chặt: (hoạt động), (tác động lên vật khác), (làm nó phân ra thành từng đoạn), (bằng dụng cụ có lưỡi), (với lực tác động theo hướng thẳng góc với vật, từng đợt không liên tục).

Từ đó, tác giả định nghĩa một cách đầy đủ ý nghĩa biểu niệm của từ như sau: “Ý nghĩa biểu niệm của từ là tập hợp của một số nét nghĩa chung và riêng, khái quát và cụ thể theo một tổ chức, một trật tự nhất định. Giữa các nét nghĩa có những quan hệ nhất định. Tập hợp này ứng với một hoặc một số ý nghĩa biểu vật của từ. Tập hợp các nét nghĩa phạm trù, khái quát chung cho nhiều từ được gọi là cấu trúc biểu niệm.” [3, tr.118]

Trong giáo trình “*Từ vựng học Tiếng Việt*”, Nguyễn Thiện Giáp chỉ ra rằng “Kí hiệu của một từ biểu hiện *cái gì* với tư cách là *cái ý niệm* được liên tưởng với hình thức của từ trong tâm trí của người nói ngôn ngữ và ý niệm (concept) được coi là sở biểu của từ. Sở biểu bao gồm những nét đặc trưng của sự vật, nó phản ánh nội hàm của khái niệm. Có thể nói cái sở biểu là sự phản ánh của đối tượng ngoại giới trong nhận thức của con người.” [8, tr.121-122]

“Ý nghĩa sở biểu (significative meaning) đó là quan hệ của từ ngữ âm với nghĩa, tức là với khái niệm hoặc biểu tượng mà từ biểu hiện.” [8, tr.126]

Trong “*Giáo trình Tiếng Việt 2*”, Lê A đưa ra khái niệm “nghĩa biểu niệm của từ là những hiểu biết của con người về những thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào ngôn ngữ” [1, tr.139]. Đó là các sự vật, hoạt động, tính chất,... phản ánh vào tư duy con người thành các khái niệm. Các khái niệm ấy được ngôn ngữ hóa thành nghĩa biểu niệm của từ. Mỗi thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng được con người nhận thức trở thành một dấu hiệu trong nội dung của khái niệm.

Tác giả đưa ra ví dụ về nghĩa biểu niệm của từ như sau: nghĩa biểu niệm của *thóc* là *hạt của cây lúa đã được gặt về phơi còn nguyên cả trấu (chưa bị xay, giã), được cất giữ làm nguyên liệu để chế biến lương thực*. Nghĩa biểu niệm của *đi* là *hoạt động dời chỗ bằng chân với tốc độ bình thường, hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất*.

Nghĩa biểu niệm của từ có thể phân định, chia tách được thành từng phần nhỏ. Mỗi phần nhỏ ấy là một nét nghĩa. Tập hợp các nét nghĩa ấy lại, ta có một cấu trúc biểu niệm của từ. Cách trình bày, miêu tả các nét nghĩa trong một cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ như sau (mỗi nét nghĩa được đặt trong một dấu ngoặc đơn):

Bàn: (đồ dùng), (có mặt phẳng, thường có chân), (làm bằng gỗ, đá, sắt...), (dùng để đặt các đồ vật, sách vở, thức ăn...).

Đi: (hoạt động dời chỗ từ A đến B), (bằng chân), (cách thức, tốc độ bình thường), (hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất).

Cứng: (chỉ tính chất vật lí), (không dễ biến dạng, phá vỡ trước tác động của một lực bên ngoài).

Cùng với nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm là một thành phần quan trọng trong nghĩa của từ. Nghĩa biểu niệm phản ánh những thuộc tính bản chất, chủng loại của sự vật, hiện tượng đã được nhận thức hóa thành các khái niệm trong tư duy con người.

c. Nghĩa biểu thái

Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng thuộc phạm vi ý nghĩa biểu thái của từ là những nhân tố đánh giá như *to, nhỏ, mạnh, yếu...*, nhân tố cảm xúc như *đẽ*

chịu, khó chịu, sợ hãi..., nhân tố thái độ như *coi trọng, khinh, yêu, ghét...* mà từ gọi ra cho người nói và người nghe. [3, tr.129]

Khi nói về sự chuyển hóa chức năng, người ta thường lấy ví dụ về từ trong ngôn ngữ không có chức năng biểu thái, nhưng lại mang chức năng đó trong lời nói. Từ *ôm* trong câu “Bà mẹ ôm con vào lòng”, “Ôm quần áo ra suối giặt”, thì *ôm* trung hòa về biểu thái. Song nói “Cả ngày chỉ ôm lấy sách”, “Cứ ôm lấy cái vòi nước như thế không cho ai dùng nữa sao?”, thì *ôm* đã mang thái độ chê trách.

Sự vật, hiện tượng được biểu thị trong ngôn ngữ đều là những sự vật, hiện tượng đã được nhận thức bởi con người. Do đó, cùng với tên gọi, con người thường gửi kèm những cách đánh giá của mình.

Núi thường gọi ra cái gì “to lớn”, *biển* gọi ra cái “mênh mông”, *hang hốc* gọi ra sự “sâu thẳm, tối tăm”. Từ *mặt trời* thường được gán cho cường độ “mạnh, chói chang”, từ *trăng* lại gọi ra cường độ “yếu, êm dịu”. *Luồng* thường “mạnh” hơn *làn*, *tảng* phải “lớn” hơn *hòn*. *Cha* gọi ra sự “ng nghiêm nghị”, *mẹ* trái lại chứa đựng sự “âu yếm, dịu dàng”.

Đối với các nhân tố cảm xúc, thái độ cũng vậy. Có những từ khi phát âm lên gọi ra cho chúng ta những cảm xúc sợ hãi: *ma quái, chém giết, tàn sát...* ngược lại có những từ gọi ra cảm giác khoan khoái, dễ chịu: *thanh thoát, êm ái, quê hương...* Có những từ giúp chúng ta bộc lộ sự khinh bỉ: *đê tiện, hèn hạ, thô bỉ, lì lợm, ton hót...* Lại có những từ giúp ta bày tỏ lòng tôn trọng: *cao quý, ca ngợi, đàng hoàng, thẳng thắn...* hay sự thiết tha: *khẩn thiết, da diết, ân cần, vốn vã, đằm say...*

Nguyễn Thiện Giáp trong “*Từ vựng học Tiếng Việt*” gợi ý nghĩa biểu thái là “nghĩa sử dụng”. Ông quan niệm “Ý nghĩa sử dụng (pragmatical meaning) là quan hệ của từ với người sử dụng (người nói, người viết, người nghe, người đọc). Người sử dụng ngôn ngữ hoàn toàn không thờ ơ đối với từ ngữ được dùng. Họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó tới cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ. Quan hệ của từ với người sử dụng được gọi là ý nghĩa sử dụng.” [8, tr.127]

Bàn về loại nghĩa này, Lê A cho rằng: “Nghĩa biểu thái phản ánh quan hệ của người sử dụng đối với hiện thực khách quan mà từ biểu thị với người cùng tham gia hoạt động giao tiếp” [1, tr.139]. Cụ thể hơn, nó phản ánh tình cảm, cảm xúc, thái độ của người sử dụng ngôn ngữ.

Ví dụ với các từ: *chết, hi sinh, từ trần, bỏ mạng*,... có cùng nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nhưng khác nhau về quan hệ chủ quan, tồn tại giữa người sử dụng với trạng thái được nói tới. Nói cách khác, các từ này khác nhau về ý nghĩa biểu thái.

Tóm lại, nghĩa biểu thái chính là cầu nối giữa từ vựng và thực tế giao tiếp. Loại nghĩa này được xác định là cơ chế ngôn ngữ hóa nội dung của cảm xúc, thái độ, đánh giá của con người đối với sự vật được biểu thị.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày lần lượt từng thành phần nghĩa từ vựng của từ. Trên cơ sở đó, các tác giả Việt ngữ học đã đưa ra những quan điểm nghiên cứu về các trường nghĩa. Các trường nghĩa này sẽ được chúng tôi trình bày dưới đây.

1.2. Các trường nghĩa

1.2.1. Khái niệm trường nghĩa

Ngôn ngữ là một hệ thống điển hình bao gồm tổng thể các yếu tố. Các yếu tố đó có mối quan hệ chặt chẽ với nhau theo nhiều kiểu dạng khác nhau. Nằm trong hệ thống ngôn ngữ ấy, các đơn vị từ vựng cũng không tồn tại biệt lập, tách rời mà luôn có những mối quan hệ nhất định cả về hình thức lẫn ngữ nghĩa. Trong đó, quan hệ về ý nghĩa giữa các đơn vị từ vựng là một trong những mối quan hệ được các nhà ngôn ngữ học quan tâm làm rõ. Các từ đồng nhất về nghĩa được tập trung thành các nhóm gọi là trường nghĩa (hay trường từ vựng hoặc trường từ vựng ngữ nghĩa).

Trên thế giới có hai khuynh hướng nghiên cứu về trường nghĩa như sau:

Khuynh hướng thứ nhất quan niệm trường nghĩa là toàn bộ những khái niệm mà các từ trong ngôn ngữ biểu hiện.

Khuynh hướng thứ hai cố gắng xây dựng lý thuyết trường nghĩa trên cơ sở các tiêu chí ngôn ngữ học. Trường nghĩa không phải là phạm vi các khái niệm nào đó nữa mà là phạm vi tất cả các từ có quan hệ với nhau về nghĩa.

Những trường nghĩa được xây dựng trên cơ sở ngôn ngữ học cũng có nhiều kiểu khác nhau.

Ở Việt Nam, khái niệm về trường nghĩa được các nhà ngôn ngữ học trình bày như sau:

Đỗ Hữu Châu cho rằng: “Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một *trường nghĩa*. Đó là những tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa” [3, tr.171]. Với các trường nghĩa, chúng ta có thể phân định một cách tổng quát những quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng thành những quan hệ ngữ nghĩa giữa các trường nghĩa và những quan hệ ngữ nghĩa trong lòng mỗi trường.

Còn tác giả Lê A quan niệm: “Trường là một tập hợp các từ, nghĩa là quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong tập hợp ấy” [1, tr.162]. Để hiểu thế nào là trường nghĩa, tác giả đưa ra ví dụ sau:

1. *Gia đình: ông, bà, bố, mẹ, cô, dì, chú, bác, anh, chị, em,... thương yêu, kính trọng, nuôi dưỡng, chăm sóc, chúc thọ,... đầm ấm, vui vẻ, thân thiết. Thương con quý cháu, trên kính dưới nhường, trong ấm ngoài êm.*

Các từ, cụm từ cố định trên đều nói về gia đình: thành viên trong gia đình, sinh hoạt, tình cảm gia đình. Ta nói đây là trường nghĩa *Gia đình*.

2. *Phân chia, phân tán, giải tán, chặt, thái, băm, cưa,... nối, hàn, vá, dán, dính, liên kết, kết hợp, ghép,...*

Các từ trên tuy có nghĩa cụ thể khác nhau nhưng có nét nghĩa giống nhau là “bị phá vỡ” hay “liền lại”. Ta nói chúng là một trường nghĩa chỉ *phá vỡ* hay *liền lại*.

Từ đó, tác giả đưa ra quan niệm: “Trường nghĩa là tập hợp các từ có một nét đồng nhất nào đó về ngữ nghĩa” [1, tr.163]. Mỗi trường nghĩa là một tiểu hệ thống nằm trong hệ thống lớn là từ vựng của một ngôn ngữ.

1.2.2. Các loại trường nghĩa

Dựa vào hai quan hệ cơ bản trong ngôn ngữ mà F.de Saussure đã chỉ ra trong “*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*” là quan hệ hình tuyến (quan hệ ngang) và quan hệ trục tuyến (quan hệ dọc), các nhà ngôn ngữ học chia các trường nghĩa thành hai loại: *trường nghĩa ngang* (trường nghĩa tuyến tính) và *trường nghĩa dọc* (trường nghĩa trục tuyến). Trong *trường nghĩa dọc*, có hai

trường nghĩa nhỏ là *trường nghĩa biểu vật* và *trường nghĩa biểu niệm*. Phối hợp trường nghĩa ngang và trường nghĩa dọc ta có *trường nghĩa liên tưởng*.

1.2.2.1. Trường nghĩa ngang

Trường nghĩa ngang hay còn gọi là trường nghĩa tuyến tính được hình thành nhờ sự tập hợp tất cả các từ cùng xuất hiện với từ trung tâm theo quan hệ hàng ngang trong cụm từ, trong câu. Để xác lập trường nghĩa tuyến tính, người ta thường cộng một từ gốc (từ trung tâm) với những từ ngữ khác tạo thành một chuỗi tuyến tính. Ta xét ví dụ sau:

1. Trường nghĩa tuyến tính của từ “*nắm*” (động từ) là: *bài, chân, áo, tình hình, kiến thức, cán cuốc, chuôi dao, đằng đuôi, vấn đề, ý kiến, chủ quyền, chặt, vững, chắc, được, hờ, hời hợt, sâu sắc,...*
2. Trường nghĩa tuyến tính của từ “*bàn*” (danh từ) là: *đá, gỗ, sắt, vuông, tròn, bầu dục, ngắn, dài, học, viết, vẽ, ăn,...*
3. Trường nghĩa tuyến tính của từ “*ngoan*” (tính từ) là: *học sinh, cháu bé, con, học trò,...*

Từ việc phân tích các ví dụ trên, Lê A quan niệm “trường nghĩa tuyến tính là tập hợp các từ ngữ thường kết hợp với nhau trong lời nói”. [1, tr.165]

Bổ sung cho quan điểm này, Đỗ Hữu Châu cũng đưa ra nhận định “để lập nên các trường nghĩa tuyến tính, chúng ta chọn một từ làm gốc rồi tìm tất cả những từ có thể kết hợp với nó thành những chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu) chấp nhận được trong ngôn ngữ” [3, tr.186]. Ta có ví dụ sau:

1. Trường nghĩa tuyến tính của từ *tay* là *búp măng, mềm, ấm, lạnh, ... nắm, cầm, ...*
2. Trường nghĩa tuyến tính của từ *đi* là *nhanh, chậm, tập tễnh, khập khiễng, ... ra, vào, lên, xuống, ... chợ, làm, học, buôn, giày, dép, găng, tất...*

Các từ xuất hiện trong trường nghĩa tuyến tính có tác dụng hiện thực hóa một hoặc một số nét nghĩa nào có trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ trung tâm. Ví dụ những từ *chăm bài, giảng bài, kiểm tra, phụ đạo...* tương ứng với các nét nghĩa “đảm nhiệm chức năng xã hội” trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ *thầy giáo*. Các từ *đá, gỗ, sắt...* tương ứng với nét nghĩa “nguyên liệu tạo thành” và các từ *học, viết, vẽ, ăn...* tương ứng với nét nghĩa “chức năng, công dụng” trong cấu

trúc ngữ nghĩa của từ *bàn* (danh từ).

Khả năng kết hợp của từ bị chi phối bởi đặc điểm ngữ nghĩa của từ. Nói cách khác, nghĩa của từ quyết định, quy định khả năng kết hợp của từ. Vì vậy, cùng với các trường nghĩa dọc, trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm, các trường nghĩa tuyến tính góp phần làm sáng tỏ những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa của các từ trong từ vựng, phát hiện những đặc điểm nội tại và những đặc điểm hoạt động của từ.

1.2.2.2. Trường nghĩa dọc

Trường nghĩa dọc có 2 loại nghĩa là: trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm.

a. Trường nghĩa biểu vật

*** Khái niệm**

Trường nghĩa biểu vật hay còn gọi là trường nghĩa sự vật “là sự tập hợp những từ cùng biểu thị một phạm vi sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan” [1, tr.163]. Cơ sở để xác định, lập được trường nghĩa biểu vật là sự đồng nhất nào đó trong ý nghĩa biểu vật của các từ. Ví dụ:

(1) Trường nghĩa biểu vật về “động vật”:

- Động vật nói chung:

+ Tên gọi các loài: *gà, chó, lợn, trâu, dê, khỉ,...*

+ Về giống: *đực, cái, sống, trống, mái,...*

- Bộ phận cơ thể động vật: *đầu, đuôi, mõm, vuốt, nanh,...*

- Hoạt động của động vật:

+ Hoạt động của các giác quan: *nhìn, ngửi, đánh hơi, liếm,...*

+ Hoạt động về dời chỗ: *đi, chạy, phi, lao, phóng, trườn, bò,...*

+ Hoạt động tác động đến vật khác: *xé, cắn, vồ, gặm, nhấm,...*

(2) Trường nghĩa biểu vật về “biển”:

- Địa thế vùng biển: *bờ biển, đáy biển, eo biển, bãi biển, cửa biển, vịnh, bán đảo, quần đảo, cù lao,...*

- Sinh vật sống ở biển: *hải âu, dã tràng, đồi mồi, bào ngư, sò, huyết, rong, tảo,...*

(3) Trường nghĩa biểu vật về “hoa quả”:

- Hoa:

- + Các loài hoa: *hoa hồng, hoa huệ, hoa lan, hoa cúc, hoa đào, hoa sen, hoa nhài, hoa thủy tiên,...*
- + Các mức độ thơm: *thơm ngát, thơm dịu, thơm nồng, thơm thoang thoảng, thơm lừng, thơm ngào ngạt,...*

- Quả:

- + Các loại quả: *chuối, mít, táo, cam, bưởi, đu đủ, xoài, sầu riêng, măng cụt,...*
- + Các mức độ ngọt: *ngọt lịm, ngọt mát, ngọt lừ, ngọt lự, giòn ngọt,...*
- + Các mức độ chín: *ương, chín, chín ép, chín cây, chín bói, chín nục, chín rộ,...*

Đồng quan điểm với Lê A, Đỗ Hữu Châu đã đưa ra nhận định “một trường biểu vật là một tập hợp những từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật” [2, tr.172]. Để xác lập trường nghĩa biểu vật, người ta chọn một danh từ biểu thị sự vật làm gốc, rồi trên cơ sở đó thu thập các từ ngữ có cùng phạm vi biểu vật với danh từ được chọn làm gốc đó. Các danh từ này phải có tính khái quát cao gần như là tên gọi của các phạm trù biểu vật như: *người, động vật, thực vật, vật thể, chất liệu, hiện tượng tự nhiên, đồ vật,...* Các danh từ này cũng là tên gọi các nét nghĩa có tác dụng hạn chế ý nghĩa của từ về mặt biểu vật, là những nét nghĩa cụ thể, thu hẹp ý nghĩa của từ. Như vậy, chúng ta sẽ đưa một từ vào một trường biểu vật nào đó khi nét nghĩa biểu vật của nó trùng với tên gọi của danh từ trên. Ta xét ví dụ một trường biểu vật về “người”:

- (1) Người nói chung xét về giới: *đàn ông, đàn bà, nam, nữ,...*
- (2) Người nói chung xét về tuổi tác: *trẻ em, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, cụ già, trung niên,...*
- (3) Người nói chung xét về nghề nghiệp: *thầy giáo, giáo viên, công nhân, học sinh, nông dân, thầy thuốc, thợ,...*
- (4) Người nói chung xét về tổ chức xã hội: *hội viên, đoàn viên, ủy viên, nhân viên, thành viên...*
- (5) Người nói chung xét về chức vụ: *giám đốc, hiệu trưởng, tổ trưởng, chủ tịch, chủ nhiệm, bộ trưởng, trưởng phòng, tổng thống,...*
- (6) Bộ phận con người: *đầu, mình, tay, chân, mắt, miệng, mũi, răng, da, lưỡi, phổi, tim, gan,...*

(7) Hoạt động trí tuệ của con người: *nghĩ, suy nghĩ, ngẫm, nghiền ngẫm, phán đoán, phân tích, tổng hợp, kết luận,...*

(8) Hoạt động của các giác quan để cảm giác: *nhìn, ngó, ngửi, nếm, nghe, sờ,...*

* Một số đặc điểm của trường biểu vật

Trường nghĩa biểu vật mang tính dân tộc (*Số lượng từ ngữ trong từng trường nghĩa biểu vật và đặc trưng, tính chất của những từ ngữ in đậm dấu ấn dân tộc*). Ví dụ: Việt Nam gắn với nền văn minh lúa nước từ lâu đời, do đó trường nghĩa biểu vật liên quan đến "lúa" rất phong phú: *mạ, lúa, thóc, gạo, com, nếp, tẻ, cốm...* Trong khi đó tiếng Anh thường chỉ dùng một từ duy nhất là *rice* để gọi chung.

Khi phân lập các trường, chúng ta chú ý đến nghĩa biểu vật chứ không chú ý đến từ. Nói rõ hơn, phân lập trường không phải là phân loại từ. Không phải là một từ đã ở trường này thì không thể ở trường kia được nữa. Vì từ có tính nhiều nghĩa biểu vật, do đó từ có thể nằm trong nhiều trường biểu vật khác nhau hay trong nhiều trường nhỏ khác nhau tùy theo số lượng các ý nghĩa biểu vật của nó. Tuy nhiên, vì có sự phân biệt ý nghĩa biểu vật chính và ý nghĩa biểu vật phụ, cho nên chúng ta có thể phân biệt các trường biểu vật chính và phụ của từ. Nếu nghĩa chính của từ nằm trong trường nào thì trường đó là trường biểu vật chính của từ. Các từ có chỉ số trường biểu vật thấp là những từ bị quy định về biểu vật rất mạnh (*tốt, xấu, cao, thấp...*), trái lại những từ càng đi vào nhiều trường thì tính bị quy định về biểu vật càng yếu, ý nghĩa càng khái quát. Do chỗ có các từ đi vào nhiều trường, cho nên các trường biểu vật có thể “thâm thấu” vào nhau, “giao thoa” với nhau. Hai trường biểu vật giao thoa với nhau khi một số từ của trường này cũng nằm trong trường kia. Căn cứ vào số lượng các từ chung cho hai trường nhiều hay ít mà chúng ta nói đến tính độc lập tương đối nhiều hay ít giữa hai trường. Như thế, quan hệ của các từ ngữ đối với một trường biểu vật không giống nhau. Có những từ gắn rất chặt với trường, có những từ ngữ gắn bó lỏng lẻo hơn. Căn cứ vào tính chất quan hệ giữa từ ngữ với trường, chúng ta nói các trường biểu vật có một cái lõi trung tâm quy định những đặc trưng ngữ nghĩa của trường gồm những từ ngữ điển hình cho nó.

Ngoài các từ trung tâm của trường là các lớp từ khác mỗi lúc một đi xa ra khỏi từ trung tâm, liên hệ với trường mờ nhạt đi.

b. Trường nghĩa biểu niệm

*** Khái niệm**

Trường nghĩa biểu niệm hay còn gọi là trường nghĩa vị, là tập hợp các từ có chung một cấu trúc biểu niệm. Nói cách khác “trường nghĩa biểu niệm là tập hợp các từ có cấu trúc biểu niệm giống nhau.” [1, tr.164]

Cơ sở để xác lập trường nghĩa biểu niệm là sự đồng nhất về ý nghĩa biểu niệm của từ. Ví dụ:

(1) Dựa vào cấu trúc biểu niệm: (Dụng cụ lao động), (cầm tay) ta xác định được trường nghĩa biểu niệm gồm các từ sau: *liềm, hái, đục, khoan, lười,...*

Trường nghĩa biểu niệm trên có thể phân thành các trường nhỏ sau:

- (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để chia cắt): *dao, kéo, liềm, cưa, rìu,...*
- (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để đục): *đục, khoan, dùi,...*
- (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để đánh, bắt): *lười, chài, vó, đò, dăng,...*

(2) Dựa vào cấu trúc biểu niệm: (Hoạt động), (chia cắt đối tượng) ta có trường nghĩa biểu niệm gồm các từ sau: *đẫn, chặt, cưa, băm, vằm,...*

Trường nghĩa trên được phân xuất thành các trường nhỏ sau:

- (Hoạt động), (chia cắt đối tượng), (thành các phần lớn): *đẫn, chặt, phát, phạt, cưa, xẻ, bổ,...*
- (Hoạt động), (chia cắt đối tượng), (thành các phần nhỏ): *băm, vằm, cắt, thái,...*

*** Một số nhận xét về trường nghĩa biểu niệm**

Giống các trường nghĩa biểu vật, các trường nghĩa biểu niệm lớn có thể chia thành các nghĩa biểu niệm nhỏ. Những từ có nhiều nghĩa biểu niệm có thể xuất hiện trong nhiều trường nghĩa biểu niệm khác nhau.

Theo Đỗ Hữu Châu, một trường biểu niệm là tập hợp các từ có chung một cấu trúc biểu niệm. Căn cứ để phân lập các trường biểu niệm là các ý nghĩa biểu niệm của từ [3, tr.178]. Do có hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm, cho nên một từ có thể đi vào những trường biểu niệm (hay đi vào những trường nhỏ) khác nhau. Vì vậy cũng giống như các trường biểu vật, các trường biểu niệm

có thể giao thoa với nhau, thẩm thấu vào nhau và cũng có lõi trung tâm với các từ điển hình và những từ ở lớp kế cận trung tâm, những từ ở lớp ngoại vi.

Sự phân lập thành trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm nêu trên dựa vào sự phân biệt hai thành phần ngữ nghĩa trong từ là nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm. Nó phản ánh hai cách nhìn từ vựng ở hai góc độ khác nhau. Tuy nhiên hai loại trường nghĩa dọc này có quan hệ mật thiết với nhau: nếu lấy những nét nghĩa biểu vật trong cấu trúc biểu niệm làm tiêu chí lớn để tập hợp thì chúng ta có các trường biểu vật. Nhưng khi cần phân chia một trường biểu vật thành các trường nhỏ thì lại phải dựa vào các nét nghĩa khác nhau trong cấu trúc biểu niệm. Trái lại, khi phân lập các trường biểu niệm, chúng ta dựa vào cấu trúc biểu niệm, song khi phân chia nhỏ chúng ra đến một lúc nào đó ta phải sử dụng đến nét nghĩa biểu vật.

Việc dạy từ ngữ theo các chủ đề, chủ điểm từ ngữ hiện nay ở trường Tiểu học thực chất là dạy từ ngữ theo các trường biểu vật hoặc trường biểu niệm, cũng có nghĩa là dạy từ ngữ theo hệ thống. Đó là cách dạy phù hợp với đặc trưng về tính hệ thống của từ vựng nói riêng và của ngôn ngữ nói chung.

c. Trường nghĩa liên tưởng

*** Khái niệm**

Khi ta nhắc tới một từ nào đó, từ ấy gợi cho ta liên tưởng đến hàng loạt từ khác. Toàn bộ những từ do một từ kích thích gợi ra theo quy luật liên tưởng tập hợp lại thành trường liên tưởng. Vậy “trường nghĩa liên tưởng là tập hợp các từ ngữ được tạo ra do sự liên tưởng nào đấy” [1, tr.166]. Ví dụ:

(1) Từ kích thích *nắm* (động từ) có thể xác lập trường liên tưởng gồm các từ:

+ *Cầm, bắt, giữ, buông, bóp, đỡ, túm, nâng, kéo, lôi, giật, nhả, xiết, bắt tay,...*

+ *Chân, áo, tình hình, kiến thức, chủ quyền, vấn đề, đằng đuôi,...*

(2) Từ kích thích *mặt trời* (danh từ) có thể xác lập được trường liên tưởng gồm các từ: *chói chang, rực rỡ, lóa mắt, tròn, nóng, sáng, đỏ, mọc, lặn, ban mai,...*

(3) Từ kích thích *quê hương* (danh từ) có thể xác lập được trường liên tưởng gồm các từ: *đẹp, nhớ, tình yêu, kỉ niệm, tuổi thơ, mái chùa, ngọt ngào,...*

*** Đặc điểm**

Trường liên tưởng mang tính dân tộc: những từ ngữ được gọi ra xung quanh một từ kích thích nào đó có thể trùng nhau, nhưng có thể khác nhau ở từng dân tộc, trong từng ngôn ngữ. Sự khác nhau này do điều kiện về lịch sử - xã hội, cụ thể về hoàn cảnh sống, tập quán, nếp nghĩ, thói quen... của con người thuộc từng dân tộc khác nhau.

Trường liên tưởng có tính thời đại: trong cùng một quốc gia, nhưng ở mỗi thời đại do sự khác nhau về điều kiện lịch sử - xã hội cho nên tâm lí, nếp suy nghĩ của con người cũng khác nhau. Điều đó được thể hiện trong các từ ngữ thuộc các trường liên tưởng. Ví dụ trong thơ ca Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, từ *mùa thu* thường gọi ra nỗi buồn, sự hiu quạnh, xao xác, xa vắng, chia lìa, tang tóc,... Trong thơ ca sau Cách mạng tháng Tám, từ này lại gọi lên một liên tưởng khác: sự đổi đời, cách mạng, độc lập, chủ quyền, sự thanh bình, no ấm,..

Trường liên tưởng mang tính cá nhân: ngôn ngữ là của chung dân tộc, cộng đồng, nhưng tồn tại trong từng cá nhân. Cho nên, trường liên tưởng ngoài những đặc trưng dân tộc, thời đại, còn mang màu sắc cá nhân, in đậm dấu ấn cá nhân do hoàn cảnh giai cấp, lứa tuổi, trình độ văn hóa, kinh nghiệm sống của từng người không giống nhau.

Trong trường liên tưởng có những từ thuộc trường nghĩa dọc (trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm). Có những từ thuộc trường nghĩa ngang (trường nghĩa tuyến tính). Những kiến thức về trường nghĩa liên tưởng có giá trị ứng dụng đối với việc giảng dạy từ ngữ và văn học trong nhà trường. Trong các văn bản nghệ thuật, từ ngữ có giá trị nghệ thuật là từ ngữ có khả năng khơi gợi được ở người đọc, người nghe một trường liên tưởng phong phú, rộng lớn. Ví dụ, các từ ngữ trong hai câu thơ dưới đây của Huy Cận có khả năng liên tưởng mạnh mẽ ở người đọc:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
(Tràng giang)

Một trong những việc quan trọng cần làm trong dạy văn cho học sinh ở trường Tiểu học là khơi dậy trong các em trường liên tưởng về vẻ đẹp của thiên nhiên, con người,... mà các từ ngữ nghệ thuật (các từ kích thích) trong tác phẩm văn chương gợi ra.

Dựa vào ý nghĩa của từ mà chúng ta phân lập được các trường. Những cũng chính nhờ các trường, nhờ sự định vị được từng từ một trong trường thích hợp, mà chúng ta hiểu sâu sắc thêm ý nghĩa của từ. Không phải chỉ có mỗi việc hiểu từ, các trường nghĩa biểu vật, biểu niệm cũng như các trường khác còn giúp chúng ta phát hiện ra những quy tắc chi phối sự vận động của từ trong lịch sử và trong hoạt động thực hiện chức năng.

Kết luận chương 1

Trong chương 1, chúng tôi đã trình bày cơ sở lí luận khái quát về ý nghĩa của từ, các thành phần ý nghĩa của từ (nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái). Trên cơ sở đó hình thành khái niệm về trường nghĩa của từ, trong đó có trường nghĩa biểu vật. Mặc dù trình bày nhiều quan điểm nghiên cứu khác nhau của các tác giả về các vấn đề trên nhưng chúng tôi chọn lựa theo quan điểm nghiên cứu của tác giả Lê A trong “*Giáo trình Tiếng Việt 2*”. Vì đây là giáo trình đang được giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học ở trường Đại học Hoa Lư. Những nội dung chương 1 sẽ là cơ sở lí thuyết quan trọng để chúng tôi tiếp tục triển khai nghiên cứu nội dung chương 2.

Chương 2

TÌM HIỂU TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT VỀ THIÊN NHIÊN TRONG TẬP THƠ *GÓC SÂN VÀ KHOẢNG TRỜI* CỦA TRẦN ĐĂNG KHOA

2.1. Giới thiệu về tập thơ *Góc sân và khoảng trời* và tác giả Trần Đăng Khoa

2.1.1 Vài nét về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Trần Đăng Khoa

Trần Đăng Khoa (bút danh cũng là tên khai sinh) sinh ngày 26 tháng 4 năm 1958 tại thôn Điền Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (nay là Thành phố Hải Phòng). Trần Đăng Khoa, khi học hết vỡ lòng (tương đương lớp 1 bây giờ) đã rất ham đọc sách, thuộc rất nhiều ca dao và thơ ca cổ. Gia đình của nhà thơ đều là những người say mê văn học, yêu thơ và thích làm thơ. Trong gia đình luôn luôn có một bầu không khí thơ ca, đặc biệt cậu bé Khoa rất thích nghe truyện cổ tích, và bắt chước anh làm thơ. Tuổi thơ tác giả gắn bó sâu đậm với thôn Điền Trì, xã Quốc Tuấn – một làng quê ven bờ sông Kinh Thầy. Chính cảnh sắc quê hương cùng với tâm chân tình mộc mạc của những người dân ở vùng nông thôn Bắc Bộ đã tạo môi trường thuận lợi để hồn thơ Trần Đăng Khoa nảy nở và phát triển.

Trần Đăng Khoa có bài thơ “*Con bướm vàng*” được đăng báo từ năm 8 tuổi. Tập thơ đầu tiên “*Từ góc sân nhà em*” in ở Nhà xuất bản Kim Đồng lúc nhà thơ tròn 10 tuổi. Thơ ông được dịch ra và xuất bản ở nhiều nước trên thế giới như: Pháp, Đức, Bungari, Hunggari, Na Uy, Bồ Đào Nha, Canada, Tiệp Khắc, Thụy Điển, Mĩ, Liên Xô (cũ),... Năm 1975, đang học lớp 10 (tương đương lớp 12 bây giờ) Trần Đăng Khoa đã tình nguyện vào quân ngũ. Từ đây, cậu bé làm thơ đã trở thành anh chiến sĩ. Khi kháng chiến chống Mĩ giành thắng lợi, Trần Đăng Khoa về học trường Sĩ quan lục quân, rồi tiếp tục học ở trường viết văn Nguyễn Du (khóa IV). Sau đó, ông được cử sang Cộng hòa Liên bang Nga học tại Học viện Văn học thế giới mang tên M. Gorki. Khi trở về nước, Trần Đăng Khoa công tác tại Tạp chí Văn nghệ quân đội. Năm 2004, nhà thơ chuyển sang công tác tại Ban văn học nghệ thuật của Đài tiếng nói Việt Nam.

Trần Đăng Khoa có may mắn là được gặp gỡ và được các nhà thơ, nhà văn nổi tiếng tận tình dìu dắt, để phát triển tư duy nghệ thuật và nhanh chóng

trưởng thành. Ngay từ năm 1968, sau khi gặp nhà thơ Xuân Diệu, Trần Đăng Khoa mới có ý thức được sự vất vả của việc làm thơ. Đó không phải là một cuộc rong chơi nhàn nhã mà chính là “*một công việc sáng tạo cực nhọc, nếu không muốn nói là nghề lao động khổ ải*”. Trần Đăng Khoa hay trao đổi thơ với Xuân Diệu và chịu ảnh hưởng sâu sắc của người thầy nghiêm khắc này. Ông hiểu được rằng: Thơ cần có tính chân thực nhưng không phải là sự sao chép nguyên vẹn, mà phải được sáng tạo một cách công phu, linh hoạt. Trần Đăng Khoa có những đóng góp tích cực, sắc sảo ở hầu hết các lĩnh vực văn học nghệ thuật. Tuy vậy, trong cảm nhận của đông đảo công chúng bạn đọc, Trần Đăng Khoa trước sau vẫn là nhà thơ của thiếu nhi.

*** Những tác phẩm chính** (giai đoạn tuổi thơ):

- Xuất bản ở trong nước:

- *Từ góc sân nhà em* (1968)
- *Thơ Trần Đăng Khoa*, tập 1 (tuyển 1966 – 1969, 1970)
- *Góc sân và khoảng trời* (1973)
- *Khúc hát người anh hùng* (trường ca - 1975)
- *Kể cho bé nghe* (1979)
- *Thơ Trần Đăng Khoa*, tập 2 (tuyển 1969 – 1975, 1983)

- Xuất bản ở nước ngoài:

- *Tiếng hát còn tiếp tục* (Pháp, 1971)
- *Góc sân và khoảng trời của tôi* (Cu-ba, 1973)
- *Cánh diều no gió* (CHDC Đức, 1973)
- *Con bướm vàng* (Hunggari, 1973)

- Các giải thưởng:

- Giải thưởng thơ *Báo Thiếu niên Tiền Phong* (1968, 1969, 1971).
- Giải thưởng văn học của Bộ Lao động – Thương binh xã hội (1975) với Trường ca *Khúc hát người anh hùng*.
- Giải A cuộc thi thơ *Báo Văn nghệ* (1981 – 1982) với bài *Đội mưa trên đảo Sinh Tồn*.
- Giải thưởng Báo Người giáo viên nhân dân (1987).

- Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật (đợt 1 năm 2001) với tập thơ *Góc sân và khoảng trời*.

2.1.2. Tập thơ Góc sân và khoảng trời

Tập thơ *Góc sân và khoảng trời* được Trần Đăng Khoa sáng tác từ năm 1966 đến 1973. Tập thơ xuất bản lần đầu tiên năm 1968 với số lượng 200.150 bản, gồm 52 bài thơ ở Ty Giáo dục Hải Hưng. Năm 1973 tập thơ được Nhà xuất bản Kim Đồng phát hành 50.300 bản, với 63 bài. Điều đặc biệt là trong tập thơ được xuất bản lần này có lời giới thiệu của nhà thơ Xuân Diệu. Năm 2006, Nhà xuất bản Văn học cho phát hành tập thơ với 142 bài, trong đó có 9 bài được viết vào năm 1974. Năm 2024, Nhà xuất bản Văn học phát hành tập thơ với 87 bài (trong khóa luận tốt nghiệp này, chúng tôi lựa chọn tập thơ được Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 2024 là tài liệu để nghiên cứu). Cho đến nay tập thơ *Góc sân và khoảng trời* đã tái bản hơn 150 lần, ở các nhà xuất bản từ địa phương đến trung ương. Tập thơ còn được dịch ra hơn 40 thứ tiếng trên thế giới. Đã có rất nhiều bài báo, bài nghiên cứu phê bình, những công trình nghiên cứu khoa học khám phá vẻ đẹp của tập thơ *Góc sân và khoảng trời* ở góc độ văn chương (bức tranh quê, vẻ đẹp thiên nhiên, hình ảnh người nông dân,...) và ngôn ngữ (vần nhịp, từ ngữ, biện pháp tu từ, trường nghĩa, hệ thống tín hiệu thẩm mỹ,...). Những điều này cho thấy “sức nóng” của tập thơ ngay từ khi mới ra đời và cho đến thời điểm này - sau hơn 50 năm vẫn không “hạ nhiệt”.

Danh hiệu “thần đồng thơ ca” của Trần Đăng Khoa gắn liền với việc ra đời tập thơ *Góc sân và khoảng trời*. Tác phẩm như một làn gió mới thổi vào nền văn học thơ ca hiện đại Việt Nam lúc bấy giờ, gây ấn tượng sâu sắc với bạn đọc bởi một hồn thơ vẫn còn ở lứa tuổi thiếu nhi. Lúc đó nhà thơ mới 10 tuổi và đã làm thơ trước đó khoảng hai, ba năm. Thơ Trần Đăng Khoa mang đậm dấu ấn văn hóa dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ. Điều đó không chỉ thể hiện tâm hồn thơ riêng của tác giả, mà còn là âm vang của thời đại, của thiên nhiên và con người Việt Nam. Nguyễn Văn Long đã nhận xét như sau về tập thơ *Góc sân và khoảng trời* cũng như về thơ Trần Đăng Khoa nói chung: “*Anh đã viết rất nhiều, rất hay về nông thôn bé nhỏ của mình. Đến với thơ anh, ta được sống trong bầu*

không khí rất riêng, không khí của làng quê nông thôn Việt Nam”. Còn nhà nghiên cứu phê bình văn học Nguyễn Đăng Mạnh gọi Trần Đăng Khoa là “nhà thơ mục đồng”, là “một cây bút chuyên môn thực sự” viết về nông thôn. Khi lí giải “cái mầm thơ Khoa đã lớn lên từ miếng đất nào”, Nguyễn Đăng Mạnh đã khẳng định: “*Làng quê đã tạo nên thơ Khoa từ màu sắc đến linh hồn.*” [13, tr.142]

Trong tập thơ, thế giới thiên nhiên, loài vật và con người được hiện lên thật sống động. Qua từng câu thơ, nét bút, người đọc như lạc bước trong một thế giới mới, nhưng đồng thời cũng rất quen thuộc gần gũi của khung cảnh làng quê nông thôn Việt Nam. Thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa ẩn giấu rất nhiều điều thú vị, bởi nó không chỉ là sự yên tĩnh, mộng mơ, mà còn là một thiên nhiên đầy sức sống, luôn luôn vận động và phát triển. Đây cũng chính là mảng nội dung nổi bật nhất trong thơ Trần Đăng Khoa. Bằng trí tưởng tượng phong phú, bay bổng và sự liên tưởng, so sánh kì diệu, Trần Đăng Khoa đã nhìn, đã cảm, đã nghĩ về những cảnh vật ấy không chỉ bằng tâm hồn của một cậu bé đã lớn lên cùng những trò chơi dân dã, mà thực sự còn bằng máu thịt của người nông dân. Đúng như Lã Thị Bắc Lý đã nhận xét: “*Đọc thơ Khoa, có thể thấy nông thôn ta thật hào phóng đối với nghệ thuật. Chỉ cần chịu khó quan sát bằng tâm lòng tha thiết, chân thành thì tự khắc cảnh vật nào, sự vật nào cũng sẵn lòng đãi một vần thơ ít nhiều có ý vị.*” [13, tr.142]

Viết về con người, nhà thơ luôn bộc lộ những cảm xúc mạnh mẽ về sự cảm thông, thương xót và lòng biết ơn đối với sự vất vả, lam lũ của người lao động. Tập thơ *Góc sân và khoảng trời* được sáng tác trong những năm tháng khói lửa của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước nên chứa đựng rất nhiều yếu tố của thời đại. Trần Đăng Khoa với lòng căm thù giặc sâu sắc đã tố cáo tội ác của chúng bằng những vần thơ “*mạnh hơn những tiếng bom*”. Qua đó, thể hiện được ý thức trách nhiệm của bản thân đối với đất nước, với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Cảm hứng chủ đạo trong tập thơ là tình cảm của tác giả dành cho quê hương, đất nước, con người Việt Nam. Đó là sự gắn bó, tự hào, lạc quan tin tưởng vào ngày toàn thắng của cách mạng. Tập thơ còn thể hiện một năng lực quan sát rất nhạy bén của Trần Đăng Khoa đối với cảnh vật, con người và cuộc

sống ở nông thôn. Tuy còn nhỏ tuổi nhưng Trần Đăng Khoa đã biết cách sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, tinh tế, giàu tính tạo hình để miêu tả thiên nhiên với những sự vật vô cùng phong phú và sinh động. Với đôi mắt trẻ thơ, cùng tài năng thiên bẩm và sự học tập, lao động sáng tạo, nghiêm túc, thơ Trần Đăng Khoa đã chiếm được sự yêu thích của bạn đọc trải qua nhiều thế hệ. Đó là một hiện tượng thơ đặc biệt có vị trí xứng đáng trong văn học thiếu nhi nói riêng và trong nền văn học Việt Nam hiện đại nói chung.

2.2. Các trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa

Dựa vào phân lý thuyết về trường nghĩa biểu vật trong chương 1, chúng tôi đã tiến hành khảo sát số lượng các trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa, bao gồm trường nghĩa biểu vật chỉ động vật, trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật, trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên. Kết quả khảo sát được trình bày cụ thể trong các bảng phụ lục. Qua khảo sát, chúng tôi thống kê được có tất cả 1414 từ có nghĩa biểu vật về thiên nhiên. Điều này chứng tỏ thiên nhiên không chỉ là cái nền khách quan mà còn là "nhân vật" trung tâm trong thế giới nghệ thuật của Trần Đăng Khoa. Với một cậu bé lớn lên ở làng quê, thiên nhiên chính là hơi thở, là người bạn thân thiết nhất.

2.2.1. Trường nghĩa biểu vật chỉ động vật

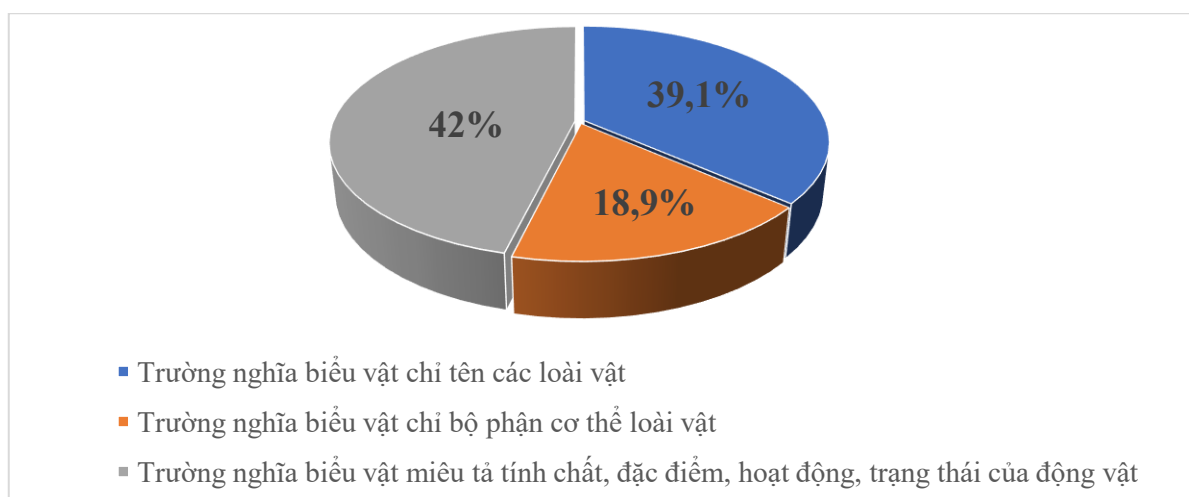
Trong số 87 bài thơ thuộc tập thơ *Góc sân và khoảng trời*, chúng tôi đã thống kê được 340 từ mang nghĩa biểu vật chỉ động vật xuất hiện ở 48 bài thơ, chiếm 24% trên tổng số từ mang nghĩa biểu vật về thiên nhiên. Trong số 340 từ mang nghĩa biểu vật chỉ động vật, chúng tôi phân chia thành 3 tiểu trường gồm: *trường nghĩa biểu vật chỉ tên các loài vật* có 133/340 từ, chiếm 39,1%; *trường nghĩa biểu vật chỉ bộ phận cơ thể loài vật* có 64/340 từ, chiếm 18,9%; *trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của động vật* có 143/340 từ, chiếm tỷ lệ cao nhất với 42% trong tổng số biểu vật chỉ động vật. Như vậy, 48 bài thơ có trường nghĩa biểu vật chỉ động vật chiếm 55,17% tổng số bài thơ được khảo sát.

Những từ mang nghĩa biểu vật chỉ động vật xuất hiện trong trường này phần lớn là những từ đơn như: *gà, giun, sâu, chó, mèo, đầu, mình, cánh, lông, kêu, vàng, đỏ, thở, nhún, bắt, sữa,...* Một số ít là từ ghép (*mèo khoang, cá cò, cá sấu, chim khách, đứng im, bù xù,...*) và từ láy (*chun chun, bù xù, hung hăng, lững thững, thiu thiu, gian xảo, ri ri,...*). Những biểu vật như: *chim, cò, ve, trâu, cá, gà, mèo,...* là những biểu vật có mặt tương đối nhiều trong một số tác phẩm thơ. Điều này cũng dễ hiểu khi những con vật kể trên đều là những con vật gần bó mật thiết với cuộc sống của người nông dân, dễ bắt gặp trong đời sống thường ngày hoặc trong quá trình sản xuất. Một số biểu vật có tần suất xuất hiện cao như:

- Các biểu vật chỉ tên động vật “*chim*”, “*trâu*” (13 lần) , “*cá*” (12 lần), “*cò*” (9 lần), “*gà*” (7 lần), “*sâu*”, “*ve*”, “*mèo*” (5 lần).
- Biểu vật “*bay*” (11 lần) miêu tả hoạt động, trạng thái của động vật.

Trong thế giới nghệ thuật của *Góc sân và khoảng trời*, động vật chính là những "người bạn" đồng hành cùng tuổi thơ của Trần Đăng Khoa. Thông qua tiểu trường chỉ tên động vật và bộ phận cơ thể của chúng, Trần Đăng Khoa đã tạo nên một "vườn bách thú" thu nhỏ tại làng quê Bắc Bộ. Việc sử dụng nhiều từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể (*mỏ, cánh, chân, râu, miệng, răng...*) giúp hình ảnh các loài vật hiện lên một cách trực quan, phù hợp với khả năng quan sát tỉ mỉ của một đứa trẻ. Tiểu trường miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động và trạng thái của động vật có tỷ lệ cao nhất với 42% (143/340 từ). Động vật trong thơ ông không tĩnh tại mà luôn vận động, có cảm xúc và hành vi như con người: con kiến biết "hành quân", biết “khóc than”, con thuồng luồng có đôi tay “múa dẻo”, hay con cò "lặn lội",...

Để minh họa rõ nét hơn về tỷ lệ giữa các tiểu trường trong cùng một trường, chúng tôi thể hiện bằng biểu đồ sau:



Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ xuất hiện của các trường nghĩa biểu vật chỉ động vật

2.2.2. Trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật

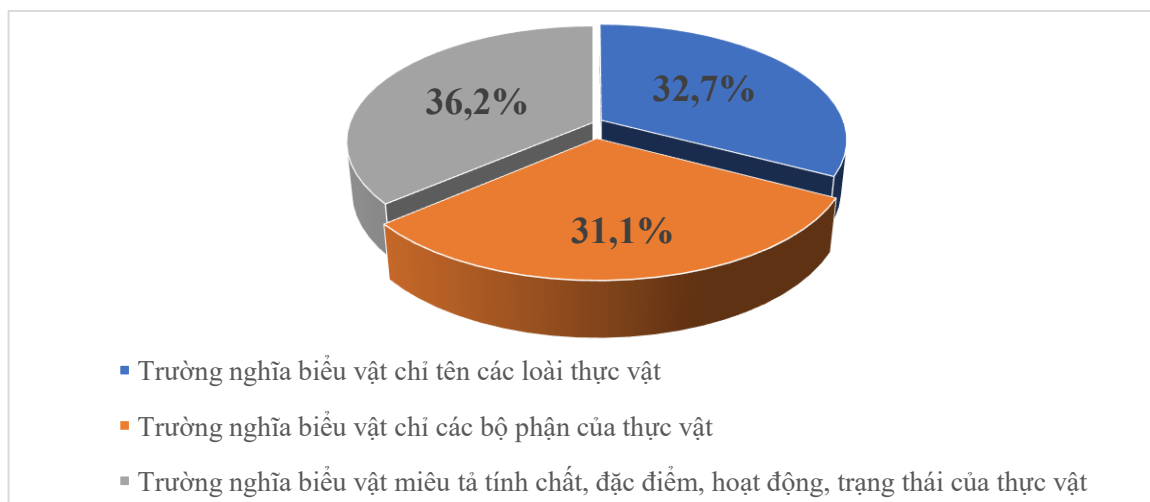
Thực vật luôn đóng vai trò là "linh hồn" của quê hương, là một thành tố không thể thiếu để tạo nên bức tranh thiên nhiên sống động, phong phú. Trong tập thơ, chúng tôi đã thống kê được 428 từ mang nghĩa biểu vật chỉ thực vật xuất hiện ở 54 bài thơ, chiếm 30,3% trên tổng số biểu vật. Chúng tôi phân chia thành các tiểu trường: *trường nghĩa biểu vật chỉ tên các loài thực vật, trường nghĩa biểu vật chỉ các bộ phận của thực vật, trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của thực vật*. Trên cơ sở của việc phân chia như vậy, chúng tôi đã thống kê số lượng biểu vật của các tiểu trường như sau: *trường nghĩa biểu vật chỉ tên các loài thực vật* có 140/428 từ, chiếm 32,7%; *trường nghĩa biểu vật chỉ các bộ phận của thực vật* có 133/428 từ, chiếm 31,1%; *trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của thực vật* có 155/428 từ, chiếm 36,2% trong tổng số từ mang nghĩa biểu vật chỉ thực vật. Như vậy, có 62% bài thơ xuất hiện trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật.

Với tỷ lệ 30,3% trên tổng số cho thấy trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật chiếm tỷ lệ khá cao. Từ những loài cây quen thuộc (*cây trầu, cây đa, cây cau, cây dừa,...*) đến các bộ phận chi tiết (*lá, cành, gốc, rễ, hoa,...*) tất cả đều được định danh cụ thể, tạo nên một không gian nghệ thuật đậm chất đồng quê, vừa mộc mạc vừa gần gũi. Khác với trường nghĩa biểu vật chỉ động vật, các tiểu trường chỉ thực vật có sự phân bố khá đồng đều. Bên cạnh các từ đơn (*ngô, cỏ,*

na, tre, mía, bưởi, xanh, vàng, đỏ, gọi, vầy, lá, bắp, râu...) các từ ghép cũng xuất hiện với tần suất nhiều hơn như: *cỏ mặt, cỏ gà, trứng cuốc, bí đỏ, ổi đào, bạch đàn, hoa đại, mừng vui*,... Ngoài ra, thế giới thực vật cũng hiện lên một cách sinh động và tràn đầy sức sống thông qua các từ láy như: *mênh mông, rì rầm, phành phạch, đủng đỉnh, ngọt ngào, thướt tha, rung rinh, loi thôi*,... Một số biểu vật có tần suất xuất hiện cao như:

- Các biểu vật “*lúa*” (20 lần), “*tre*” (11 lần), “*trầu*” (9 lần), “*cây dừa*” (9 lần).
- Các biểu vật “*lá*” (27 lần), “*hoa*” (26 lần), “*quả*” (10 lần).
- Các biểu vật “*xanh*” (15 lần), “*vàng*” (10 lần), “*hương*” (8 lần), “*roi*” (7 lần).

Để minh họa rõ nét hơn về tỷ lệ giữa các trường nghĩa trong cùng một trường, chúng tôi thể hiện chúng bằng biểu đồ sau:



Hình 2.2. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ xuất hiện của các trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật

2.2.3. Trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên

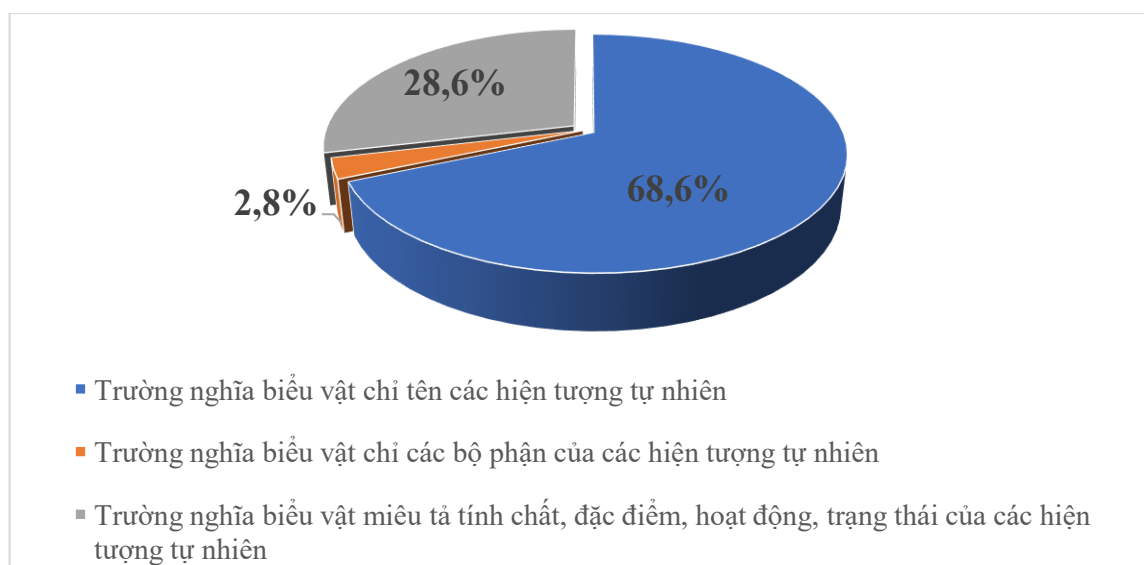
Trong các loại biểu vật mà chúng tôi khảo sát, trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên có số lượng cao nhất với 646/1414 từ mang nghĩa biểu vật chỉ hiện tượng tự nhiên xuất hiện ở 75 bài thơ, chiếm 45,7% trên tổng số từ mang nghĩa biểu vật về thiên nhiên. Cụ thể như sau: *trường nghĩa biểu vật chỉ tên các hiện tượng tự nhiên* có 443/646 từ, chiếm 68,6%; *trường nghĩa biểu vật chỉ các bộ phận của các hiện tượng tự nhiên* có 18/646 từ, chiếm 2,8%; *trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của các hiện tượng tự nhiên* có 185/646 từ, chiếm 28,6%.

Như vậy, tiểu trường chỉ tên các hiện tượng tự nhiên (*nắng, mưa, sấm, chớp, trăng, sao...*) có số lượng lớn nhất, chiếm gần 70%. Đứng thứ hai là tiểu trường miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái (28,6%). Cuối cùng là tiểu trường chỉ các bộ phận của các hiện tượng tự nhiên chiếm 2,8%. Các hiện tượng tự nhiên không chỉ được gọi tên mà còn được miêu tả trong sự vận động không ngừng, tạo nên những bức tranh thiên nhiên kỳ thú và hấp dẫn.

Trong trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên, xét về cấu tạo đa số là các từ đơn (*mưa, trời, trăng, nắng, lửa, nước, biển, suối, rừng, cháy, hồng, tô, chạy, nhô...*), ngoài ra còn các từ ghép (*mặt trời, ngọc trai, sao Mai, chân trời, chân mây, lưng trời, dịu mát, giá buốt...*) và từ láy (*lâm thâm, mênh mông, lúp xúp, rì rào, ào ào, bồn chồn, ầm ầm, lành lạnh, lóng lánh, lầu lầu...*). Các từ láy cũng xuất hiện nhiều hơn so với hai trường nghĩa biểu vật chỉ động vật và thực vật. Trong trường nghĩa biểu vật này, có một số biểu vật có tần suất xuất hiện cao như:

- Biểu vật “trời” (60 lần), “mưa” (42 lần), “nắng” (38 lần), “trăng” (33 lần), “đất” (32 lần), “gió” (28 lần), “nước” (20 lần).
- Biểu vật “xanh” (12 lần), “đen” (8 lần), “bay” (7 lần), “trắng” (6 lần) miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của các hiện tượng tự nhiên.

Để minh họa rõ nét hơn về tỷ lệ giữa các tiểu trường trong cùng một trường, chúng tôi minh họa bằng biểu đồ sau:



Hình 2.3. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ xuất hiện của các trường nghĩa biểu vật chỉ hiện tượng tự nhiên

Từ các số liệu nêu trên, chúng tôi thống kê số lượng, tỷ lệ của các trường biểu vật ở bảng 2.4.

Bảng 2.4. Bảng thống kê số lượng và tỷ lệ của các trường nghĩa biểu vật chỉ thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời*

Số lượng Phân loại	Số lượng (tù)	Tỷ lệ (%)
<i>Tổng số</i>	1414	100%
Trường nghĩa biểu vật chỉ động vật	340	24%
Trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật	428	30,3%
Trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên	646	45,7%

Với tổng số 1414 biểu vật thiên nhiên xuất hiện trong tập thơ, có thể khẳng định thiên nhiên là "mảnh đất màu mỡ" trong tư duy ngôn ngữ của Trần Đăng Khoa. Đặc biệt, trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên với tỷ lệ cao nhất (45,7%) và xuất hiện ở hầu hết các bài thơ (chiếm 86,2% trên tổng số bài thơ) cho thấy thế giới của "chú bé" Khoa không chỉ giới hạn ở mặt đất với *cây cỏ, hoa lá, con vật...* mà còn mở rộng hướng lên bầu trời, với *nắng, mưa, trăng, sao...* những yếu tố tạo nên "khoảng trời" bao la như tiêu đề của tập thơ.

2.3. Vai trò của trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời*

2.3.1. Tái hiện bức tranh thiên nhiên nông thôn gần gũi, thân thiết

Trong bài "Từ ngọn lúa sinh ra", Trần Đăng Khoa viết: "*Tôi chỉ có thể viết được cái gì tôi đã thực sự thấy bằng mắt, chỉ rung cảm về cái gì thực sự tôi đã trải trong tâm trí mình. Có thể tìm thấy trong thơ tôi những sự việc hoàn toàn có thực của bản thân tôi, gia đình tôi, làng quê tôi... Tôi thực sự biết ơn cái làng quê nhỏ bé của mình đã nuôi dưỡng tôi như vậy*" (Dẫn theo Lã Thị Bắc Lý [11]). Chính cái mảnh đất làng quê thân thuộc nơi Khoa sinh ra và lớn lên ấy đã đem lại cho thơ Khoa một sức sống không bao giờ vơi cạn.

Thiên nhiên nông thôn là mảng đề tài chủ đạo, xuyên suốt cả tập thơ.

Từ sự gắn bó, yêu mến cảnh sắc thiên nhiên của quê nhà, Trần Đăng Khoa đã đưa vào thơ mình những hình ảnh gần gũi, thân thiết của làng quê Việt Nam. Đó là những tên gọi quen thuộc (*sông Kinh Thầy, cánh cò, con trâu, con kiến, cây dừa, cây đa,...*); âm thanh quen thuộc (*ò..ó..o, cục tác, loẹt quẹt, bùng boong,...*); hương vị quen thuộc (*hương nhãn, hoa bưởi, hương đồng,...*); và những cửa quê hương, đồng nội. Đọc thơ Trần Đăng Khoa, không chỉ các em nhỏ mà tất cả chúng ta đều nhận ra sự thân thuộc này. Ở làng quê Bắc Bộ nào mà chẳng có *góc sân, cây trâu, khoảng trời, cánh đồng, cánh cò bay,...* Ở làng quê Bắc Bộ nào mà chẳng có trò chơi *thả diều, chọi ếch, câu cá...* Nhưng những hình ảnh tưởng chừng rất đời quen thuộc đó qua cái nhìn trong trẻo và tinh khiết của nhà thơ bỗng trở nên có hồn và đầy chất thơ. Tuy đã “*vô cùng quen thuộc nhưng khi vào thơ Khoa vẫn gây nhiều ngạc nhiên thú vị cho người đọc.*” [11, tr.142]

Trong thế giới thơ của Trần Đăng Khoa, thiên nhiên không đứng ngoài con người như một phong nền vô tri mà hiện diện như một thực thể sống, có linh hồn, có nhịp thở, có tiếng nói riêng. Ở *Góc sân và khoảng trời*, trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên đã đảm nhận vai trò quan trọng. Đó là tái hiện bức tranh nông thôn gần gũi, thân thiết, nơi mỗi sự vật đều gắn bó với đời sống và cảm xúc của con người. Trong thơ Khoa xuất hiện rất nhiều các biểu vật về các loài vật: *con gà* (xuất hiện 7 lần), *con trâu* (xuất hiện 13 lần), *con chim* (xuất hiện 13 lần), *con cá* (xuất hiện 12 lần)... , biểu vật về các loài cây: *cây lúa* (xuất hiện 20 lần), *cây tre* (xuất hiện 11 lần), *cây dừa* (xuất hiện 9 lần), *cây nhãn* (xuất hiện 8 lần)... , biểu vật về các hiện tượng tự nhiên: *trời* (xuất hiện 60 lần), *mưa* (xuất hiện 42 lần), *nắng* (xuất hiện 38 lần), *gió* (xuất hiện 28 lần), *trăng* (xuất hiện 33 lần)... Cùng với đó, trường nghĩa biểu vật về các bộ phận của các loài vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên, trường nghĩa biểu vật chỉ các đặc điểm, tính chất hoạt động, trạng thái của các loài vật, cây cối, hiện tượng thiên nhiên cũng rất phong phú đa dạng. Điều đó chứng tỏ, trong hệ thống từ vựng của nhà thơ trường từ vựng ngữ nghĩa về thiên nhiên nông thôn có vai trò rất quan trọng, góp phần làm nên phong cách thơ độc đáo của Trần Đăng Khoa.

Bắt đầu với những “*góc sân nho nhỏ*” đã in dấu trong biết bao kí ức tuổi thơ của mỗi người, người đọc như chạm vào một miền thời gian dịu dàng và trong trẻo. Chỉ vồn vện hai cặp lục bát, bút pháp chấm phá, gợi nhiều hơn tả đã vẽ lên một không gian nghệ thuật bình dị, thân quen của làng quê Việt Nam. Đó là một góc sân nho nhỏ, bắt đầu từ hiên nhà của Trần Đăng Khoa: “*Góc sân nho nhỏ mới xây/ Chiều chiều em đứng nơi này em trông*”. Nhà thơ miêu tả về một góc sân vườn “*nho nhỏ*” bình dị của gia đình mới được xây. Đó là nơi phơi thóc, phơi rơm, nơi diễn ra cuộc sống sinh hoạt bình dị, thân quen của mọi gia đình chôn thôn quê. Góc sân nhỏ ấy có một khoảng trời nhỏ nhưng khoảng trời ấy lại chính là cả một thế giới của nhà thơ. Những tên gọi giản dị : *góc sân, bầu trời, cánh cò, dòng sông*...tưởng như chỉ là yếu tố tả thực nhưng lại tạo nên một trường nghĩa giàu sức gợi, trong đó cái gần gũi và cái bao la hòa quyện với nhau. Từ khoảng trời nhỏ mở ra một không gian rộng lớn của bầu trời “*xanh biếc mênh mông*”. Một không gian bình yên của làng quê Việt Nam thoáng ẩn hiện đằng sau góc sân và khoảng trời tươi đẹp, gợi ra thật nhiều rung động trong tâm hồn của người đọc. Góc sân ấy không chỉ là một khoảng không gian giản dị, mà còn là nơi nuôi dưỡng tâm hồn, là nơi những ước mơ đầu đời lặng lẽ nảy mầm vươn dậy. Dẫu thời gian có trôi đi, dẫu mỗi người rồi sẽ lớn lên và đi xa, thì những “*góc sân nho nhỏ*” quen thuộc vẫn ở đó như một phần ký ức không thể phai mờ, luôn âm thầm nhắc ta nhớ về những ngày tháng hồn nhiên nhất của cuộc đời. Từ một khoảng không gian rất nhỏ, nhà thơ đã mở ra một chân trời rộng lớn. Đó không chỉ là không gian thiên nhiên mà còn là không gian tưởng tượng của một tâm hồn trong sáng, tinh khôi, hồn nhiên.

Sự xuất hiện của cánh cò, dòng sông - những hình ảnh thân thương gắn bó bao đời nay với thiên nhiên nông thôn đã tô điểm thêm sự sống động của bức tranh quê. Dẫu có thường xuyên phải chịu bom đạn của giặc Mỹ đánh phá dữ dội thì bầu trời nhỏ hiện ra sau góc sân vẫn có những lúc bình yên, tươi đẹp với sắc xanh biếc mênh mông, với cánh cò chóp trắng trên sông Kinh Thầy. Động từ “*chớp*” gợi một chuyển động nhanh, bất ngờ, khiến cánh cò như một điểm sáng trên nền không gian rộng lớn, làm cho bức tranh thiên nhiên thêm

phần sinh động và có chiều sâu thị giác. Bên cạnh góc sân, cánh đồng thì dòng “sông Kinh Thầy” là nơi Trần Đăng Khoa hết lòng thương mến. Chính dòng sông thân thuộc này đã đưa nước vào tưới mát cho đồng ruộng, cây trái, và chính nó cũng đã tắm mát cho hồn thơ của tác giả. Sông Kinh Thầy trong thơ Trần Đăng Khoa có “*Hàng chuối lên xanh mượt/ Phi lao reo trập trùng*” (Bên sông Kinh Thầy) khiến cho những người đi xa vẫn nhớ hoài, vẫn mong có ngày được trở về để vẫy vùng, ngụp lặn trong dòng nước mát lành thuở ấu thơ.

Từ góc sân nhỏ bé, Trần Đăng Khoa đã cảm nhận được vẻ đẹp rộng lớn của bầu trời, dòng sông và cánh cò hay chính là những cảnh đẹp thân thuộc, gần gũi của làng quê Việt Nam. Đó cũng là niềm vui giản dị nhưng sâu sắc khi được sống và hòa mình với thiên nhiên của tác giả. Như vậy, các trường nghĩa biểu vật trong bài thơ đã được tổ chức theo một trật tự có ý nghĩa: từ gần đến xa, từ nhỏ đến lớn, từ cụ thể đến bao quát. Điều đó tạo nên một bức tranh thiên nhiên vừa chân thực vừa giàu tính biểu cảm thể hiện cái nhìn trong trẻo của nhà thơ.

Thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa còn có cả thế giới loài vật phong phú. Chúng hiện ra với những dáng vẻ thật sinh động, đáng yêu:

*Trâu ơi ăn cỏ mượt
Hay là ăn cỏ gà
Đừng ăn lúa đồng ta...
Trâu ơi, uống nước nhá
Đây rồi nước mương trong...
Trâu cứ chén cho no
Ngày mai cày cho khoẻ
Đừng lo đồng nứt nẻ... [12, tr.49]*

(Con trâu đen lông mượt)

Đôi lời trò chuyện thân tình của Trần Đăng Khoa đã mở ra một thế giới rất đời bình dị nhưng giàu cảm xúc, nơi con người và loài vật gắn bó với nhau bằng tình cảm chân thành, thân mật, gần gũi. Trâu vốn là một con vật lao động quen thuộc của nhà nông nay trở thành một người bạn, người thân trong đời sống thường ngày. Những lời dặn dò mang đậm sắc thái khẩu ngữ, gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của trẻ thơ như “*ăn cỏ mượt*”, “*uống nước nhé*”, “*đừng*

ăn lúa đồng ta”, *“đừng lo”*,... cho thấy sự quan tâm rất đặc biệt của cậu bé đối với người bạn này. Qua đó, ta cảm nhận được tình yêu thương của nhà thơ dành cho những loài động vật. Không chỉ dừng lại ở nội dung, đoạn thơ còn gây ấn tượng bởi những nét nghệ thuật đặc sắc. Việc sử dụng biện pháp nhân hoá (qua cách gọi, xưng hô) kết hợp điệp cấu trúc *“Trâu ơi...”* tạo nên nhịp điệu nhẹ nhàng, tha thiết như những lời thủ thỉ, nhắn nhủ đầy yêu thương. Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên, mang đậm hơi thở của đời sống nông thôn, rất phù hợp với tâm hồn trẻ thơ. Chính sự kết hợp giữa lời thơ mộc mạc và giọng điệu tâm tình đã làm cho bài thơ trở nên sinh động, dễ đi vào lòng người. Có thể nói, từ một câu chuyện rất giản dị về con trâu, Trần Đăng Khoa đã gọi lên những giá trị lớn lao về tình yêu thương, sự gắn bó và trách nhiệm trong cuộc sống. Chính sự hòa quyện giữa cái nhìn trẻ thơ và tình cảm chân thành đã làm nên sức sống bền lâu cho những vần thơ tưởng chừng rất đối đơn giản ấy.

Không những trò chuyện thân thiết với các loài động vật, đọc thơ Khoa độc giả còn được nghe lời tâm tình của cậu bé với các loài thực vật, cây cối trong đó có cây trâu quen thuộc nơi vườn quê: *“Đã ngủ rồi hả trâu/ Tao đã đi ngủ đâu/ Mà trâu mày đã ngủ/ Bà tao vừa đến đó/ Muốn có mấy lá trâu/ Tao chẳng phải ai đâu/ Đánh thức mày để hái!”* (Đánh thức trâu). Bài thơ giản dị nhưng chứa đựng chiều sâu cảm xúc, phản ánh tâm hồn trong sáng của trẻ thơ. Điểm nhấn của bài thơ chính là phép nhân hóa tinh tế: cây trâu được gọi triu mến như một người bạn, khi em bé nói: *“Trâu ơi hãy tỉnh lại/ Mở mắt xanh ra nào/ Lá nào muốn cho tao/ Thì mày chìa ra nhé”*. Cách xưng hô *“tao – mày”* kết hợp với biện pháp nhân hóa, sử dụng điệp từ đã tạo nên giọng điệu thân tình, cởi mở. Cách nói này giống như cách nói chuyện của những người bạn rất thân thiết đồng trang lứa khi gặp nhau. Nội dung bài thơ tuy mộc mạc nhưng chứa đựng những thông điệp sâu sắc. Đó là lời nhắn gửi về tình yêu thiên nhiên, cây cỏ, tình yêu gia đình và về lòng hiếu thảo.

Cũng từ cách viết hồn nhiên ấy, Trần Đăng Khoa lại dẫn người đọc bước vào một ngày mới ở thôn quê với biết bao điều thú vị. Bình minh là thời khắc mở đầu của một ngày mới, khi mọi vật bừng tỉnh và tràn đầy sức sống. Khung

cảnh những buổi sáng ở nông thôn được Khoa miêu tả thật ồn ào, náo nhiệt. Đó là những buổi bình minh của nhà nông. Cảnh vật muôn thuở mà vẫn thấy mới lạ, hấp dẫn:

*Ông trời nổi lửa đằng đông
Bà sân vấn chiếc khăn hồng đẹp thay...
Bố em xách điếu đi cày
Mẹ em tát nước, nắng đầy trong khâu
Cậu mèo đã dậy từ lâu
Cái tay rửa mặt, cái đầu nghiêng nghiêng
Mụ gà cục tác như điên
Làm thẳng gà trống huyên thuyên một hồi
Cái na đã tỉnh giấc rồi
Đàn chuối đứng vỗ tay cười, vui sao!
Chị tre chải tóc bên ao
Nàng mây áo trắng ghé vào soi gương
Bác nòi đồng hát bùng boong
Bà chổi loẹt quẹt lom khom trong nhà [12, tr.58]*

(Buổi sáng nhà em)

Đối với một số người, *cây na, cây tre, vườn chuối, cái nòi đồng, cây chổi...* chỉ là những sự vật vô tri, vô giác. Nhưng qua cái nhìn và sự liên tưởng của trẻ thơ, tất cả là những người bạn rất ngộ nghĩnh, đáng yêu. Bài thơ đã tái hiện khung cảnh buổi sáng của nhà nông, nơi mọi sự vật, con người đều thức dậy và bắt đầu nhịp sống quen thuộc. Khi ông mặt trời thức dậy, chiếu ánh nắng rực rỡ muôn nơi, từ con người đến loài vật, cây cối đến đồ vật đều bừng tỉnh. Ánh nắng buổi sớm chiếu xuống mặt sân tạo nên sắc hồng nhẹ nhàng. Vốn chỉ là một khoảng không gian quen thuộc trong mỗi gia đình nông thôn, nơi diễn ra các sinh hoạt thường ngày, nhưng khoảng sân ấy lại được tác giả thân thương gọi tên “*bà sân*” với chiếc khăn đang quấn trên đầu. Một liên tưởng hết sức thú vị, vừa thân mật, gần gũi, vừa gợi cho người đọc cảm giác ấm áp, thân quen. Những con vật cũng tỉnh giấc theo tiếng gọi ngày mới của thiên nhiên. “*Cậu mèo*” rửa mặt trong tư thế hết sức đăm dáng “*cái tay rửa mặt, cái đầu nghiêng*

nghiêng”. Tiếp đến là tiếng gà - âm thanh quen thuộc gọi ngày mới ở làng quê Bắc Bộ. Nhưng tiếng gà ấy không giống với tưởng tượng của người đọc, mà lại hiện lên với âm thanh “*cục tác như điên*” – một cách nói vừa phóng đại vừa hài hước, gợi âm thanh rộn ràng của buổi sáng nơi làng quê. “Cặp đôi” nhà gà hiện lên với những nét tính cách rất riêng. Bút pháp nhân hóa của nhà thơ đã khiến hình ảnh cô gà mái trở nên gần gũi, mang dáng dấp của một người phụ nữ có phần tất bật, ồn ào rất đời thường. Ngay sau đó, “*thằng gà trống*” lại “*huyền thuyên một hồi*”, như bị cuốn theo nhịp điệu ấy mà cất tiếng gáy liên hồi. Cách gọi “*thằng*” tạo cảm giác nghịch ngợm, tinh nghịch, đúng với cái nhìn hóm hỉnh của trẻ thơ. Âm thanh rộn rã ấy đã đánh thức các loài thực vật. Cái na, đàn chuối reo vui, đứng vỗ tay cười. Chị tre, nàng mây tất bật sửa soạn, làm đẹp để đón chào một ngày mới. Chị tre chẳng khác nào cô thôn nữ đang ngấm dáng mình qua làn nước trong ao. Đến cả những đồ vật như nồi đồng, cái chổi cũng hát vang chào mừng ngày mới với những âm thanh rất đời quen thuộc: *bùng boong, loẹt quẹt*.

Bài thơ đã tập hợp một "đại gia đình" các biểu vật như “*ông trời*”, “*bà sân*”, “*cậu mèo*”, “*mụ gà*”, “*thằng gà trống*”, “*chị tre*”, “*nàng mây*”, “*bác nồi đồng*”, “*bà chổi*”... tất cả đều là những từ vựng hết sức gần gũi trong đời sống hằng ngày ở vùng nông thôn. Nhưng điều đặc biệt là ở chỗ trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên ấy lại được nhân hóa triệt để qua các đại từ xưng hô trong gia đình : “*Ông*”, “*bà*”, “*chị*”, “*nàng*”... Đó không chỉ là cách gọi ngô nghĩnh, mà là một cách tổ chức lại thế giới bằng cái nhìn trẻ thơ. Trong thế giới ấy, mỗi tên gọi quen thuộc không chỉ giữ nguyên ý nghĩa biểu vật ban đầu, mà còn được “*khoác*” thêm một lớp nghĩa mới. “*Ông trời*” không còn là khái niệm trừu tượng mà trở thành một người lớn trong gia đình; “*bà sân*” gợi cảm giác gần gũi, thân thương như một người bà tảo tần; “*chị tre*”, “*nàng mây*” lại mang nét duyên dáng, mềm mại của những người phụ nữ. Nhờ đó, bức tranh buổi sáng không chỉ là sự liệt kê các sự vật, mà là một không gian sống động, có tổ chức, có nề nếp như một gia đình thực thụ. Việc sử dụng dày đặc các tên gọi quen thuộc đã góp phần xóa nhòa ranh giới giữa con người và thiên nhiên, biến

thế giới xung quanh thành một không gian thân thuộc, ấm áp, nơi mọi sự vật đều có mặt, có tiếng nói và cùng tham gia vào nhịp sống chung.

Khác với những bài thơ trên, “*Mưa*” mở ra một phương diện khác của thiên nhiên nông thôn, với những hình ảnh con vật, cây cối hồi hả, quay cuồng: “*Gà con/ Rối rít tìm nơi/ Ẩn nấp/ Muôn nghìn cây mía/ Múa girom/ Kiến/ Hành quân/ Đầy đường/ Lá khô/ Gió cuốn/ Bụi bay/ Cuồn cuộn...*” [12, tr.64]. Mảnh vườn, góc sân thì hả hê: “*Cây dừa/ Sải tay/ Bơi/ Ngọn mừng tôi/ Nhảy múa...*”. Trong bài thơ *Mưa*, trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên rất phong phú. Điều đáng chú ý là các tên gọi này không chỉ xuất hiện riêng lẻ, mà được sắp xếp theo từng lớp, từng nhóm, tạo thành một hệ thống biểu vật có tổ chức. Trước hết là những dấu hiệu báo mưa từ thế giới côn trùng: “*mối*”, “*kiến*”; tiếp đến là phản ứng của vật nuôi: “*gà con*”; rồi mở rộng ra thế giới thực vật: “*cây mía*”, “*bụi tre*”, “*hàng bưởi*”, “*cây dừa*”, “*mừng tôi*”; và cuối cùng là các hiện tượng tự nhiên: “*gió*”, “*chớp*”, “*sấm*”. Mỗi một sự vật quen thuộc như một mắt xích, liên kết với nhau, tạo nên một chuỗi phản ứng liên hoàn. Khi gắn với các trường nghĩa biểu vật chỉ hoạt động của loài vật, cây cối, hiện tượng tự nhiên là các động từ mạnh như “*bay*”, “*tìm*”, “*hành quân*”, “*múa girom*”, “*cuồn*”, “*rạch*”, “*cười*”, “*bơi*”, “*nhảy múa*”,... các sự vật ấy trở nên sống động qua sự tương tượng phong phú độc đáo của nhà thơ. Chúng không còn là những sự vật tĩnh tại, mà đều tham gia vào một vở diễn sôi động của thiên nhiên. Con mưa không chỉ mang đến làn nước mát mà còn đem lại niềm vui, sự hả hê cho cảnh vật. Nếu trước đó là sự hồi hả, căng thẳng khi vạn vật phải chuẩn bị đối mặt với một cơn mưa “*mù trắng nước*” thì hiện tại lại là sự giải phóng, tận hưởng. Cây cối vạn vật như được tiếp thêm sức sống, được hòa mình vào cơn mưa mà nhảy múa, bơi lội đầy thích thú. Chính sự đan xen giữa hai trạng thái ấy đã làm cho bức tranh thiên nhiên trở nên chân thực và giàu sức gợi hơn. Những hình ảnh về động vật và thực vật xuất hiện trong bài thơ đều là những sự vật rất gần gũi trong đời sống nông thôn. Nhưng dưới ngòi bút của Trần Đăng Khoa tất cả lại hiện lên thật mới lạ và sống động. Người đọc có thể hình dung và cảm nhận được sự gấp gáp, hồi hả, khẩn trương của cơn mưa rào mùa hạ đang kéo đến nhờ nhịp điệu dồn

dập của bài thơ. Việc khai thác triệt để những tên gọi bình dị trong đời sống thường ngày đã giúp Trần Đăng Khoa làm nên sức hấp dẫn đặc biệt cho bài thơ. Người đọc không cần đến những khái niệm xa xôi, mà vẫn cảm nhận được sự dữ dội của thiên nhiên qua những gì thân thuộc nhất. Từ những con kiến nhỏ bé đến làn gió, hạt bụi,... tất cả đều tham gia vào bản hòa tấu của thiên nhiên. Qua đó, độc giả lại càng thêm thán phục khả năng quan sát tinh tế của một cậu bé mới chỉ 10 tuổi. Người đọc cảm giác như đang trực tiếp hòa mình vào khung cảnh mưa rào mùa hạ ở làng quê Bắc Bộ. “*Mưa*” không chỉ là một bức tranh thiên nhiên đặc sắc mà còn là minh chứng rõ nét cho tài năng và tâm hồn nghệ thuật của Trần Đăng Khoa.

Trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* không chỉ có những hình ảnh thiên nhiên gần gũi mà nơi đó người đọc còn được lắng nghe những âm thanh quen thuộc của làng quê. Vào mỗi buổi sáng sớm, ở vùng thôn quê luôn có một âm thanh gọi mọi người thức dậy, đó là tiếng gà trống gáy: “*Ò... ó... o.../ Tiếng gà/ Tiếng gà/ Giục quả na/ Mở mắt/ Tròn xoe/ Giục hàng tre/ Đâm măng/ Nhọn hoắt/ Giục buồng chuối/ Thơm lừng/ Trứng cuốc/ Giục hạt đậu/ Nảy mầm/ Giục bông lúa/ Uốn câu/ Giục con trâu/ Ra đồng/ Giục đàn sao/ Trên trời/ Chạy trốn/ Gọi ông trời/ Nhô lên/ Rửa mặt*” (Ò...ó...o...) [12, tr.51]. Khắp bốn bề làng xóm đều râm ran tiếng gà. Mọi cảnh vật bừng tỉnh, xôn xang, hồi hả lo toan cho một ngày lao động mới. Điệp âm “*Ò... ó... o...*” không chỉ là âm thanh sinh học của loài vật mà đã được nâng lên thành một tín hiệu khởi nguồn của sự sống. Nếu âm thanh “*Ò... ó... o...*” là điểm khởi phát, thì chính hệ thống những tên gọi quen thuộc đi kèm mới là yếu tố làm nên chiều sâu của trường nghĩa biểu vật trong bài thơ này. Sau mỗi tiếng gà, hàng loạt sự vật thân thuộc lần lượt được gọi tên: “*quả na*”, “*hàng tre*”, “*buồng chuối*”, “*hạt đậu*”, “*bông lúa*”, “*con trâu*”, “*đàn sao*”, “*ông trời*”... Tất cả đều là những hình ảnh gần gũi ở làng quê. Chính sự quen thuộc ấy giúp cho quá trình “đánh thức” thiên nhiên trở nên cụ thể, rõ nét và giàu sức gợi. Điều đáng chú ý là các tên gọi này không xuất hiện ngẫu nhiên, mà được sắp xếp theo một trật tự có ý nghĩa. Từ “*quả na*”, “*hạt đậu*” những mầm sống nhỏ bé, đến “*hàng tre*”, “*buồng chuối*” những thực

thể đang lớn lên, rồi “*bông lúa*”, “*con trâu*” những yếu tố gắn trực tiếp với lao động sản xuất, và cuối cùng là “*đàn sao*”, “*ông trời*” những biểu tượng của không gian vũ trụ. Như vậy, trường nghĩa biểu vật được mở rộng dần từ cái nhỏ đến cái lớn, từ gần đến xa, từ mặt đất đến bầu trời. Chính chuỗi tên gọi quen thuộc này đã tạo nên một bức tranh phong phú về thế giới tự nhiên, nơi mọi sự vật đều nằm trong cùng một nhịp vận động. Khi kết hợp với động từ “*giục*”, các tên gọi ấy không còn tĩnh tại nữa mà trở thành những chủ thể đang chuyển mình: “*quả na mở mắt*”, “*hàng tre đâm măng*”, “*bông lúa uốn câu*”, “*con trâu ra đồng*”... Mỗi sự vật được gọi tên đều tham gia vào quá trình sinh trưởng và lao động. Nhờ đó, trường nghĩa biểu vật không chỉ là sự liệt kê các yếu tố thiên nhiên, mà là sự tái hiện một chu trình sống động của đời sống nông nghiệp, nơi cây cối sinh sôi, vật nuôi vận động và con người bắt đầu một ngày làm việc đầy hăng say. Mọi vật đều đang chuyển mình, lớn lên, vươn dậy trong niềm hân hoan của một ngày mới. Thiên nhiên không còn tĩnh tại, mà tràn đầy năng lượng sống. Một thế giới tuổi thơ thật hồn nhiên tươi vui, nhộn nhịp, náo nức xuất hiện trong buổi sáng tinh sương. Ở đây, âm thanh không còn là hiện tượng vật lý mà trở thành biểu tượng của sức sống sinh sôi, của nhịp tuần hoàn nông nghiệp. Tiếng gà vì thế không chỉ gọi sáng mà còn “gọi đời”, “gọi mùa”, “gọi một tương lai mới”.

Không chỉ có những âm thanh tươi vui, náo nhiệt của buổi sớm tinh sương, Trần Đăng Khoa còn giúp người đọc lắng nghe cả những âm thanh quen thuộc về đêm của miền quê Bắc Bộ:

Nửa đêm nghe ếch học bài
Lua thưa vài hạt mưa ngoài hàng cây
Nghe trời trở gió heo may
Sáng ra vai nước rụng đầy hoa cau... [12, tr.63]

(Chớm thu)

Đêm chớm thu ở làng quê thật sự yên tĩnh. Yên tĩnh để nghe được tiếng “*ếch học bài*”, tiếng rơi khe khẽ của vài giọt mưa đầu mùa. Và nhất là nghe được cả tiếng “*trời trở gió heo may*”. Nửa đêm tỉnh giấc, chú bé Trần

Đăng Khoa đã tinh tế cảm nhận được thời khắc vận động chuyển giao của đất trời. Mùa thu như đang từ từ, khẽ khàng, nhẹ nhàng nhón chân bước tới. Khoảnh khắc diệu kỳ ấy cũng được Hữu Thịnh ghi lại trong thơ: “*Bỗng nhận ra hương ổi/ Phả vào trong gió se/ Sương chùng chình qua ngõ/ Hình như thu đã về/ Sông được lúc dềnh dàng/ Chim bắt đầu vội vã/ Có đám mây mùa hạ/ Vắt nửa mình sang thu*”. Bài thơ *Chớm thu* tuy ngắn nhưng lại nắm bắt được khoảnh khắc tuyệt vời của đất trời. Ở đây, Trần Đăng Khoa không chỉ tả cảnh, mà đang sống cùng cảnh. Thiên nhiên trong thơ như có nhịp thở, có chuyển động, có cảm xúc. Từ âm thanh quen thuộc của các loài vật về đêm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ (tiếng ếch kêu), tiếng mưa rơi, đến sự thay đổi của thời tiết... tất cả tạo nên một bức tranh mùa thu làng quê vừa chân thực vừa giàu chất thơ.

Chỉ với những ngôn từ mộc mạc, tự nhiên, mang đậm hơi thở đời sống, nhịp thơ chậm rãi, êm đềm, như chính nhịp sống của làng quê, bài thơ đã mang lại cho người đọc có cảm giác thư thái, bình yên đến lạ. Đọc *Chớm thu*, độc giả không chỉ thấy một mùa thu đang đến, mà còn thấy cả một không gian thân thuộc, một miền ký ức của những người đã từng gắn bó sâu đậm với làng quê. Những âm thanh quen thuộc nơi làng quê Bắc Bộ còn trở đi trở lại rất nhiều lần trong tập thơ:

Nửa đêm em tỉnh giấc

Bước ra hè em nghe

Nghe tiếng sương đọng mặt

Đọng mặt trên cành tre

Nghe rì rỉ tiếng sâu

Nó đang thở cuối tường

Nghe rì rầm rặng duối

Há miệng đòi uống sương

Nghe hàng chuối vườn em

*Gió giở mình trần trở
Chuột chạy giàn bí đỏ
Loáng vờ ánh trăng vàng*

*Cây cau nó bức quá
Phành phạch quạt liên hồi
Một tiếng gì không rõ
Xôn xao cả đất trời... [12, tr.56]*

(Nửa đêm tỉnh giấc)

Đọc những vần thơ này, chúng ta không khỏi bất ngờ bởi những phát hiện tinh tế của nhà thơ. Thì ra *giọt sương, rặng chuối, con sâu, ngọn gió*,... cũng có đời sống riêng, tâm sự riêng. Trần Đăng Khoa đã không chỉ nghe bằng thính giác tinh nhạy, mà còn nghe bằng cả trái tim yêu quê hương tha thiết. Vì thế, thiên nhiên làng quê trong thơ ông tuy đã rất quen thuộc nhưng không nhàm chán. Ngược lại còn rất sống động, có linh hồn, và có nhịp thở rất riêng. Nhà thơ đã gọi tên những âm thanh tưởng như không thể gọi tên “*tiếng sương động mật*”, một hình ảnh vừa gợi cảm vừa đầy chất thơ. Đó là sự kết tinh rất khế của đêm khuya, là cái tĩnh lặng sâu thẳm của làng quê khi mọi thứ dường như đang ngủ. Nhưng thật ra, trong cái tĩnh lặng ấy, sự sống vẫn đang âm thầm vận động, con sâu “*ri ri thở*”, rặng chuối “*ri rầm*”, cây cau “*bức quá*” mà “*phành phạch quạt liên hồi*”. Trong đêm khuya ấy, gió cũng như những người trưởng thành, suy nghĩ về cuộc đời, về tương lai. Gió cũng biết “*trần trở*”, không sao ngủ được. Tất cả như đang thì thầm, đang trò chuyện với nhau trong một thế giới riêng mà chỉ những ai thực sự biết lắng nghe mới cảm nhận được. Khả năng quan sát tinh tế kết hợp cùng biện pháp tu từ nhân hóa được sử dụng tự nhiên đến mức ta không còn thấy đó là biện pháp nghệ thuật nữa, mà cảm giác như đó vốn là bản chất của sự vật. Thiên nhiên làng quê hiện lên không chỉ gần gũi mà còn thân thiết như những người bạn, có tâm trạng, có cảm xúc, thậm chí có cả những “*trần trở*” như con người. Cái tài của Trần Đăng Khoa còn thể hiện ở việc cảm nhận được một âm thanh có vẻ hư ảo:

*Một tiếng gì không rõ
Xôn xao cả đất trời...*

Hai câu thơ như mở ra một tầng cảm xúc khác. Đó không còn là những âm thanh cụ thể nữa, mà là một cảm nhận rất mơ hồ, khó nắm bắt. Có thể đó là khoảnh khắc giao mùa, khi thiên nhiên chuyển mình, khi đất trời rung lên một nhịp rất khẽ mà chỉ những tâm hồn nhạy cảm mới có thể “nghe” được. Cái “không rõ” ấy lại chính là điều làm nên vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên bởi nó gợi mở, khiến người đọc tự cảm, tự liên tưởng theo cách của riêng mình. Trần Đăng Khoa không chỉ tả cảnh, mà còn lưu giữ những vẻ đẹp bình dị, thân thuộc nhất của cuộc sống. Những âm thanh nhỏ bé, những chuyển động nhẹ nhàng ấy chính là linh hồn của làng quê, nơi nuôi dưỡng tâm hồn con người, nơi lưu giữ những ký ức êm đềm mà ai đi xa cũng sẽ nhớ về.

Nếu như ở *Chớm thu* và *Nửa đêm tỉnh giấc*, tác giả đã gọi cho chúng ta một không gian bình yên với những âm thanh nhẹ nhàng lắng đọng thì ở *Đêm Côn Sơn*, âm thanh lại mang sắc thái của lịch sử và tâm linh:

*Tiếng chim vách núi nhỏ dần
Rì rầm tiếng suối khi gần, khi xa
Ngoài thềm rơi cái lá đa
Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng
...Bỗng đâu vang tiếng sấm rền
Tĩnh ra em thấy trong đèn đỏ hương
Ngang trời kêu một tiếng chuông
Rừng xưa nổi gió, suối tuôn ào ào
Đôi thông sáng dưới trăng cao
Như hồn Nguyễn Trãi năm nào về thăm
Em nghe có tiếng thơ ngâm... [12, tr.83]*

Những âm thanh quen thuộc không chỉ thuộc về đời sống sinh hoạt, mà đã được nâng lên thành những tín hiệu văn hóa – lịch sử. Các thanh âm như “tiếng suối rì rầm”, “tiếng lá đa rơi”, “tiếng sấm”, “tiếng chuông”, “tiếng thơ ngâm”... đều rất quen thuộc trong tự nhiên và đời sống, nhưng khi đặt trong không gian Côn Sơn – một địa danh gắn với truyền thống, lịch sử, chúng lập tức mang thêm chiều sâu ý nghĩa. Ban đầu là những âm thanh rất khẽ: “tiếng

chim vách núi nhỏ dần”, *“tiếng suối rì rầm*”, *“tiếng lá đa rơi rất mỏng*”, những thanh âm chỉ có thể cảm nhận trong tĩnh lặng. Đây là những âm thanh gần gũi, gắn với trải nghiệm quen thuộc của con người nơi núi rừng. Nhưng càng về sau, trường âm thanh mở rộng và nâng cao với *“tiếng sấm rền*”, *“tiếng chuông ngang trời*”, *“suối tuôn ào ào*”. Chính sự chuyển đổi này đã biến không gian từ tĩnh sang động, từ thực sang huyền ảo.

Ở đây, tác giả cảm nhận được tiếng lá đa *“rơi nghiêng*” rất lạ và thú vị. Trước hết, về mặt nghĩa tả thực, *“nghiêng*” gợi trạng thái lệch, không thẳng đứng, có độ chênh, có hướng rơi không trực diện. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, nhà thơ không đơn thuần miêu tả hình dáng của chiếc lá đa khi rơi, mà đang chuyển đổi cảm giác thị giác sang thính giác. Âm thanh tiếng rơi vốn đã rất khẽ, lại được cảm nhận *“rất mỏng*”, âm thanh ấy dường như không rơi thẳng vào tai, mà lướt nhẹ, lệch đi, thoáng qua một cách tinh vi. Âm thanh không vang lên rõ rệt, mà như trượt nhẹ trong không gian và trong cảm nhận của con người. Như vậy, *“nghiêng*” không chỉ là một từ miêu tả động tác, mà là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc. Nó cho thấy khả năng cảm nhận cực kỳ tinh tế của Trần Đăng Khoa. Từ một âm thanh rất nhỏ bé, tác giả đã làm hiện lên cả một thế giới cảm xúc vừa mong manh, vừa sâu lắng, góp phần hoàn thiện trường nghĩa biểu vật về âm thanh trong không gian đêm.

Từ *Chóm thu, Nửa đêm tỉnh giấc* rồi đến *Ô..ó..o..*, ta thấy rõ một hành trình rất thú vị: từ đêm khuya tĩnh lặng, đến khoảnh khắc giao mùa, rồi bùng lên trong buổi sáng rộn ràng. Mỗi bài thơ là một lát cắt của thời gian, nhưng khi đặt cạnh nhau, chúng lại tạo thành một bức tranh hoàn chỉnh về thiên nhiên nông thôn vừa yên bình, gần gũi, lại vừa sống động, vui tươi. Một tiếng gà gáy, một hạt sương rơi, một mầm cây nhú lên... tất cả đều là những dấu hiệu của sự sống, của niềm hy vọng. Khi biết lắng nghe và cảm nhận, chúng ta sẽ thấy cuộc sống này thật đáng yêu, thật kì diệu.

Vùng nông thôn Bắc Bộ tươi đẹp ấy không chỉ có những hình ảnh thân thuộc, âm thanh quen thuộc mà còn có cả những mùi hương đặc trưng. Cùng với hương lúa, hương ổi, hương sen... hương hoa bưởi đã trở thành hương vị

khó quên trong lòng người đọc: “*Hoa rơi trắng mảnh sân con/ Ôi hoa đã rụng vẫn còn ngát hương...*” [12, tr.149]

Một mùi hương quen thuộc, thân thương mà ta có thể dễ dàng bắt gặp ở bất kì nơi nào của làng quê Bắc Bộ. Trần Đăng Khoa không dùng từ “thơm tho” hay “thơm dịu” mà dùng từ “ngát hương” để miêu tả hương hoa. Hương hoa buổi như đang “chuyển động” lan tỏa kín cả không gian, sân nhà. Nhà thơ không chỉ dùng khứu giác mà còn dùng cả trí tưởng tượng để “vẽ” nên hương thơm hoa buổi và cả hương nhãn: “*Đêm. Hương nhãn đặc lại/ Thơm ngoài sân trong nhà/ Mẹ em nằm thao thức/ Nhớ anh đang đi xa...*” [12, tr.91]. Bài thơ *Hương nhãn* được viết vào năm 1968, khi cuộc chiến tranh chống Mỹ bước vào giai đoạn vô cùng ác liệt, bom Mỹ “*trút trên mái nhà*”. Nhưng chiến tranh vẫn không vùi lấp được sự sống của con người thôn quê, cây nhãn vườn nhà Khoa “*vẫn dậy vàng sắc hoa*”.

Không chỉ có mùi hương của cỏ cây hoa lá, trong thơ Khoa, người đọc còn cảm nhận được mùi của đất đai, ruộng đồng... “*Đồng ẩm trắng non/ Luống cày sục nước/ Mùi bùn đang ngấu/ Mùi phân đang hoai/ Vôi chưa tan hẳn/ Còn hăng rãnh cày*” [12, tr.158]. Phải thật sự gắn bó với ruộng đồng, làng quê tác giả mới có cách miêu tả chân thực đến thế. Những mùi hương tưởng như rất khó chịu “*bùn đang ngấu*”, “*phân đang hoai*”, “*vôi chưa tan hẳn*”, “*hạt giống bốc men*”... nhưng lại rất quen thuộc với những người nông dân Việt Nam - những người vốn lam lũ trên ruộng đồng, một nắng hai sương để làm ra hạt lúa hạt gạo. Hương vị của đồng quê tưởng như rất khó chịu, lại được thi sĩ cảm nhận bằng tất cả sự nâng niu, trân trọng. Đó là mùi của của đất đai, của phân bón, của vôi – mùi của lao động hăng say, của tình yêu quê hương, của sự sống đang sinh sôi nảy nở.

Đi vào trong thơ Khoa không chỉ có những hình ảnh, âm thanh, hương vị quen thuộc của đồng quê mà ở đó người đọc còn cảm nhận được những màu sắc thật đặc trưng. Đó là màu trắng tinh khôi của hoa buổi ngát hương, của hoa cau thoang thoảng, màu vàng ngọt của hoa nhãn (*Nhãn nhà ta bom giội/ Vẫn dậy vàng sắc hoa*), màu vàng tươi của hoa duối (*Vườn xôn xao - Hoa nở/ Năm*

cánh xòe vàng tươi/ Ngõ sao đêm xuống đậu/ Mãi vui, quên về trời), màu xanh của lá dừa, màu đỏ của lá tre... Những màu sắc ấy đã góp phần tạo nên bức tranh quê hương vừa mộc mạc giản dị nhưng thấm đượm tình người.

Đọc thơ Trần Đăng Khoa, ta như được sống với những hình ảnh dung dị nhất về một miền quê yên bình, ấm áp tình người. Tất cả những sự vật, sự việc, con người dưới đôi mắt trẻ thơ đã đi vào thơ đọng đầy kỉ niệm. Một phút đứng ở bờ ao nhìn hoa khế rụng, nghe tiếng chim hót, một lần sang nhà bạn thấy chú bù nhìn, một mầm hoa đại ven đường,... cũng gợi cho Trần Đăng Khoa niềm thương mến thiết tha. Tất cả hồn quê được Trần Đăng Khoa lưu giữ bằng thơ, để những ai mỗi khi nhớ về quê hương đọc lên đều cảm thấy mình đã tìm được một đồng hương, một tri âm. Thiên nhiên nông thôn gần gũi, thân thiết được tái hiện tinh tế thông qua hệ thống trường nghĩa biểu vật chỉ những hình ảnh, âm thanh, màu sắc và những hương vị quen thuộc. Đúng như Lã Thị Bắc Lý đã nhận xét: *“Thơ anh đến với tuổi thơ trước tiên bằng những cảm xúc chân thành, nhân ái. Thơ anh còn khơi dậy những rung động trong tâm hồn người lớn, làm cho họ được trở về với tuổi thơ, tìm gặp lại mình trong cái trong trẻo, cái tinh nguyên của những xúc cảm đối với thiên nhiên, với nghệ thuật.”* [11, tr.163]

2.3.2. Tái hiện bức tranh thiên nhiên nông thôn trong trẻo, đầy chất thơ

Trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa, trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên không chỉ góp phần miêu tả một không gian làng quê thân thuộc mà còn góp phần tái hiện bức tranh thiên nhiên nông thôn trong trẻo, đầy chất thơ.

Nông thôn là mảnh đất Khoa đã sinh ra và lớn lên. Đó là những thôn xóm xanh mái tre làng, cổ kính với cây đa bến nước, mộc mạc với mái gianh vườn chuối, lặng lẽ những luống cày, dịu dàng những làn gió... Người ta thường nói cảm nhận và dấu ấn tuổi thơ rất quan trọng đối với cuộc đời một con người, đặc biệt với một nhà thơ. Bằng con mắt tinh tế và một tâm hồn nhạy cảm, Trần Đăng Khoa đã phát hiện ra vẻ đẹp kín đáo ẩn giấu bên trong những cái bình thường của đời sống hằng ngày. Nổi bật lên là sự giàu có của những hình ảnh trong từng vần thơ và khả năng gợi mở mạnh mẽ của chúng. Đặc biệt qua những

bài thơ viết về trăng. Ánh trăng được Trần Đăng Khoa nhắc đến rất nhiều trong thơ của mình (*biểu vật trăng xuất hiện 33 lần trong tập thơ*). Đây là biểu vật xuất hiện dày đặc, đóng vai trò "nguồn sáng" định hình không gian thẩm mỹ.

Trẻ em nông thôn ngày ấy (những năm 60) rất thích chơi trước sân nhà vào những ngày trăng sáng. Với Trần Đăng Khoa, trăng là một người bạn thân thiết cùng em chơi, chia sẻ bao điều suy nghĩ, gửi gắm bao ước mơ khát vọng:

*Ông trăng tròn sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em
Trăng khuya sáng hơn đèn
Ơi ông trăng sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em...
Hàng cây cau lặng đứng
Hàng cây chuối đứng im
Con chim quên không kêu
Con sâu quên không kêu
Chỉ có trăng sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em
Trăng khuya sáng hơn đèn
Ơi ông trăng sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em... [12, tr.36]*

(Trăng sáng sân nhà em)

Vẻ đẹp của trăng làm cho mọi vật như lặng đi. Nhưng thực ra, chính Trần Đăng Khoa mới là người đứng lặng trước ánh sáng huyền diệu ấy. Trong tư thế đó, nhà thơ cảm giác như tất cả mọi vật xung quanh cũng đều như vậy. Trước sự thức dậy của ánh trăng, mọi vật đều lặng im, sững sờ đến bất động để chiêm ngưỡng vẻ đẹp dịu dàng, trong trẻo, thơ mộng. Ánh trăng menh men, bát ngát như rải thảm xuống nhân gian làm rung động một tâm hồn bé nhỏ. Dường như, trăng không chỉ đẹp vì có chú Cuội, chị Hằng mà còn đẹp vì trăng đã chạm vào miền sâu thẳm của những kí ức tuổi thơ, gọi mời bao cảm xúc. *Ánh trăng, hạt gạo, con trâu...* vốn là những hình ảnh quen thuộc gắn liền với cuộc sống sinh

hoạt, vui chơi của trẻ thơ và được nhắc đến nhiều trong những sáng tác dân gian. Khi bước vào thơ Khoa, chúng trở thành những hình tượng nghệ thuật độc đáo và đầy sáng tạo. Biểu vật “trăng” được lặp lại nhiều lần kết hợp với tính từ “sáng tỏ”, cụm động từ “soi rõ” như một điểm nhấn thị giác, nhưng điều đáng chú ý là cách nhà thơ tổ chức không gian. Mọi vật đều “lặng đứng”, “đứng im”, “quên không kêu”,... chỉ còn lại ánh trăng chiếu rọi. Chính sự “tĩnh hóa” vạn vật ấy đã làm nổi bật ánh sáng của trăng, khiến trăng không chỉ là một vật thể thiên nhiên mà trở thành trung tâm biểu tượng của sự tinh khiết, của vẻ đẹp tĩnh lặng và thanh bình. Có lẽ bởi ánh trăng trong thơ Trần Đăng Khoa không chỉ là một hình ảnh thiên nhiên, mà là một khoảng không gian ký ức, nơi tuổi thơ được sống trọn vẹn, hồn nhiên và trong trẻo nhất. “Đứng im” không phải là tĩnh lặng vô hồn, mà là một sự lắng lại đầy xúc cảm, như khi ta bất chợt gặp một vẻ đẹp quá đỗi tinh khôi và chỉ biết im lặng để cảm nhận. Ánh trăng chan hòa khắp nơi. Trời càng khuya, trăng càng sáng, càng trải dài mênh mông. Vẻ đẹp ấy lan tỏa cả không gian “soi rõ sân nhà em”, chiếm lĩnh thời gian, càng về khuya trăng càng “sáng hơn đèn”. Ánh trăng sáng tỏ đã mở ra một không gian nông thôn thân thuộc với cái sân nhỏ, mái nhà, hàng cây... tất cả như được phủ lên một lớp ánh sáng êm dịu, khiến mọi thứ trở nên gần gũi mà cũng rất đỗi thơ mộng.

Không cần những chi tiết cầu kỳ, chỉ bằng những hình ảnh quen thuộc nhất, Trần Đăng Khoa đã làm hiện lên một thế giới giàu sức gợi. Hình ảnh trong thơ Khoa luôn “ít mà nhiều”, ít về số lượng từ ngữ nhưng lại mở ra rất nhiều liên tưởng. Người đọc không chỉ nhìn thấy trăng, mà còn cảm nhận được không khí, nhịp thở, thậm chí là cả xúc cảm của cả không gian ấy. Nhịp thơ chậm, đều đã tạo nên một cảm giác tĩnh lặng lan tỏa. Nhưng chính trong cái tĩnh ấy lại có một sự chuyển động rất sâu bên trong, đó là sự rung động của tâm hồn. Ánh trăng không chỉ chiếu sáng cảnh vật, mà còn soi sáng cả thế giới nội tâm của con người. Trong cuộc sống hôm nay, khi mọi thứ trở nên vội vã và ồn ào hơn, khoảnh khắc đứng lặng trước một vầng trăng như thế dường như càng trở nên quý giá. Bởi đó là lúc ta được trở về với chính mình, với những ký ức êm đềm,

với một miền quê trong trẻo vẫn luôn tồn tại đâu đó trong tâm hồn mỗi người. Những vần thơ của Trần Đăng Khoa giống như một cánh cửa nhỏ mở ra thế giới nông thôn đầy chất thơ, nơi có tiếng gà gáy, có giọt sương rơi, có ánh trăng dịu dàng, có hương hoa bưởi ngan ngát... Tất cả hòa quyện lại, tạo nên một bức tranh vừa quen thuộc vừa lung linh, khiến người đọc không chỉ nhìn thấy, mà còn muốn bước vào, muốn ở lại thật lâu trong không gian ấy.

Trăng không chỉ “*soi rõ sân nhà em*” mà còn “*soi rõ*” cả trạng thái của không gian và tâm hồn. Một không gian tĩnh tại, nơi mọi âm thanh và chuyển động đều được lắng xuống để nhường chỗ cho ánh sáng lan tỏa. Thiên nhiên nông thôn hiện lên như được gột rửa khỏi những ồn ào thường nhật, trở nên trong trẻo và tinh khôi đến mức gần như mang màu sắc huyền ảo. Ánh trăng vì thế không chỉ là yếu tố ngoại cảnh mà còn là “linh hồn” của không gian, làm cho cảnh vật trở nên huyền ảo, sâu lắng và đậm chất thơ.

Trăng gợi cho Trần Đăng Khoa biết bao liên tưởng, so sánh. Mỗi liên tưởng kì diệu đó đều là những điều bất ngờ, thú vị, ngộ nghĩnh mà lại rất hợp với trẻ thơ: “*Trăng hồng như quả chín/ Lửng lơ lên trước nhà/ Trăng tròn như mắt cá/ Chẳng bao giờ chớp mí/ Trăng bay như quả bóng/ Đứa nào đá lên trời*” (Trăng ơi... từ đâu đến?) [12, tr.79]. Nếu *Trăng sáng sân nhà em* thiên về sự tĩnh tại, thì *Trăng ơi... từ đâu đến?* lại là một bức tranh mang những liên tưởng thật kì diệu. Vàng trắng bỗng trở nên thật gần, thật thân thuộc, không còn ở trên cao xa vời nữa mà đang lơ lửng ngay trước sân nhà, ngay trong tầm mắt của một đứa trẻ đang ngược lên đầy háo hức. “*Hồng như quả chín*”, “*tròn như mắt cá*”, rồi “*bay như quả bóng*”, mỗi phép so sánh đều khiến người đọc không khỏi bất ngờ bởi sự ngộ nghĩnh, hồn nhiên. Đó đều là những hình ảnh rất gần với đời sống thôn quê, gắn bó với tuổi thơ của những đứa trẻ làng quê ngày ấy: quả chín trong vườn, con cá dưới ao, quả bóng trên sân. Qua những liên tưởng, so sánh, ta thấy thiên nhiên nông thôn trong thơ không chỉ gần gũi mà còn sống động và giàu chất thơ. Ánh trăng không còn là vật thể tĩnh lặng trên cao, mà trở thành một người bạn đồng hành cùng trẻ nhỏ trong những đêm sân nhà ngập sáng. Có lẽ chỉ những ai từng lớn lên ở làng quê mới hiểu hết cảm giác ngồi dưới sân, ngược nhìn vầng trăng tròn và để trí tưởng tượng bay đi thật xa như

thế. Trần Đăng Khoa đã nhìn trăng bằng sự hồn nhiên, tinh nghịch của một cậu bé gắn bó sâu đậm với thôn quê. Chính điều đó khiến hình ảnh vàng trắng trở nên sống động, đáng yêu và đầy sức gọi. Đối với người lớn, thiên nhiên được cảm nhận chủ yếu bằng kinh nghiệm, và lí trí, có đôi lúc bằng tâm trạng và nỗi niềm riêng. Còn trẻ thơ thì không thế. Đối với trẻ thơ, thiên nhiên luôn chứa đựng những điều bí ẩn, kì diệu và thú vị mà các em rất muốn chiêm ngưỡng, khám phá. Chính cảnh vật thiên nhiên nông thôn phong phú, đa dạng đã giúp cho hồn thơ của Trần Đăng Khoa bay bổng, giàu hình ảnh, giàu sức gọi. Câu hỏi “*Trăng ơi... từ đâu đến?*” lặp lại nhiều lần không nhằm tìm kiếm câu trả lời, mà chính là cách để khơi mở vô vàn khả năng cảm nhận, khiến hình ảnh trăng trở thành biểu tượng của sự kỳ diệu, của thế giới rộng lớn mà đứa trẻ đang muốn khám phá. Nhờ đó, bức tranh thiên nhiên nông thôn không chỉ trong trẻo mà còn tràn đầy sức sáng tạo độc đáo.

Sức hấp dẫn của bài thơ không chỉ nằm ở trí tưởng tượng phong phú, mà còn ở khả năng kéo thiên nhiên lại thật gần với đời sống con người. Trăng vốn là hình ảnh của bầu trời, của khoảng không xa rộng, nhưng qua thơ Trần Đăng Khoa trăng bước xuống sân nhà, hòa vào nhịp sống thường nhật, trở thành một người bạn thân thiết của trẻ nhỏ. Trăng vẫn giản dị là trăng, vẫn tròn vành vạnh nhưng lại mang một sức hút thật mãnh liệt. Đó là cách tái hiện vẻ đẹp thiên nhiên nông thôn rất đặc biệt, thiên nhiên không đứng ngoài mà sống cùng con người, chia sẻ những niềm vui, nỗi buồn rất đời bình dị. Một vẻ đẹp giản dị nhưng bền lâu, cứ âm thầm chạm vào lòng người đọc bằng sự thân thuộc và dịu dàng của nó. Những hình ảnh so sánh độc đáo đã tạo nên sức hấp dẫn riêng cho bài thơ. Ngôn ngữ mộc mạc, trong sáng, nhịp thơ nhẹ nhàng như một lời thủ thỉ thân tình của tuổi thơ. Mỗi hình ảnh đều như mở ra trước mắt người đọc một khung cảnh cụ thể, khiến ta không chỉ đọc mà còn như được nhìn thấy, được chạm vào ánh trăng ấy. Thiên nhiên hiện lên giàu hình ảnh, giàu sức gọi, bởi nó được nhìn qua lăng kính của một tâm hồn nhạy cảm và yêu đời. Có lẽ vì thế mà thơ Trần Đăng Khoa luôn có sức níu giữ lòng người, khiến người đọc dù ở lứa tuổi nào cũng thấy mình muốn được một lần trở lại với miền tuổi thơ hồn nhiên, trong trẻo ấy.

Trong miền kí ức ấy còn có cả những cánh điều lượn bay với bao ước mơ. Tuổi thơ hồn nhiên, trong sáng nhưng cũng tràn đầy khát vọng. Những buổi chiều mùa hè được cùng bạn bè thả điều trên những bãi cỏ ven đê hay trên cánh đồng xanh mát thật tuyệt vời. Tiếng sáo điều lượn bay trên không gian là âm thanh ngọt ngào nhất, trong trẻo nhất:

*Cánh điều no gió
Sáo nó thổi vang
Sao trời trôi qua
Điều thành trăng vàng*

*Cánh điều no gió
Tiếng nó trong ngân
Điều hay chiếc thuyền
Trôi trên sông Ngân*

*Cánh điều no gió
Tiếng nó chơi vui
Điều là hạt cau
Phơi trên nong trời*

*Trời như cánh đồng
Xong mùa gặt hái
Điều em - lưỡi liềm
Ai quên bỏ lại*

*Cánh điều no gió
Nhạc trời réo vang
Tiếng điều xanh lúa
Uốn cong tre làng [12, tr.85]
(Thả điều)*

Cánh diều “*mềm mại như cánh bướm*” khi lên cao khi xuống thấp. Cánh diều càng trở nên thân thương hơn khi nó được ví với những hình ảnh quen thuộc xuất hiện hằng ngày trong cuộc sống của người nông dân: cánh diều như trắng vàng, cánh diều như chiếc thuyền, diều là hạt cau, diều như lưỡi liềm. *Trắng vàng, hạt cau, cánh đồng, sông Ngân, tre làng...* là những từ nằm trong trường biểu vật về thiên nhiên. Tất cả được gọi ra nhờ sự liên tưởng độc đáo của tác giả.

Đọc đến đây, độc giả chợt thấy một khoảng trời tuổi thơ như mở ra trước mắt. Với Trần Đăng Khoa, thả diều đâu chỉ là một trò chơi, mà là cả một thế giới mơ mộng, bay bổng gắn liền với làng quê. So sánh cánh diều với “*trắng vàng*”, “*chiếc thuyền*”, “*hạt cau*”, “*lưỡi liềm*” vừa ngộ nghĩnh, vừa rất gần gũi. Tất cả đều là những hình ảnh quen thuộc trong đời sống nông thôn, được nhìn lại qua con mắt trẻ thơ bỗng trở nên lung linh và giàu sức gợi hơn bao giờ hết. Tiếng diều cất lên trên bầu trời cao vợi vợi, trong không gian làng quê làm cho những bông lúa thêm xanh hơn, những rặng tre làng cong mình trong gió. Cả bức tranh thiên nhiên nông thôn hiện ra, có trời, có gió, có tre, có lúa,... tất cả cùng hòa quyện trong một nhịp sống thanh bình, êm ả.

Thiên nhiên trong trẻo đầy chất thơ còn được tái hiện trong rất nhiều tác phẩm như bài *Mưa xuân*. Với *Mưa xuân* sự vận động của thiên nhiên thật tinh tế, nhẹ nhàng:

Mưa bay như khói qua chiều

Vòm cây nghe nhỏ giọt đều qua đêm

Tiếng mưa vang nhẹ khắp miền

Lòng rung như chiếc lá mềm, khẽ sa...

Sáng ra, mở cửa nhìn ra

Vẫn mưa mà đất trước nhà vẫn khô... [12, tr.217]

Thiên nhiên đang thở rất khẽ với một nhịp điệu nhẹ nhàng, mỏng như làn khói. Với Trần Đăng Khoa mưa xuân không chỉ rơi, mà “*bay*”, “*vang*” thể hiện sự vận động rất tinh tế, gần như vô hình nhưng lại lan tỏa khắp không gian. “*Mưa bay như khói qua chiều*” câu thơ mở ra một khung cảnh mờ ảo. Những hạt mưa xuân nhỏ đến mức không còn rơi thành giọt, mà lơ lửng trong không

gian, như tan vào không khí. Rồi “*vòm cây nghe nhỏ giọt*”, âm thanh ấy không gấp gáp, không dồn dập mà đều đặn, bền bỉ như nhịp thời gian đang trôi. Tất cả tạo nên một cảm giác êm ái, sâu lắng khiến lòng người cũng chậm lại theo, rồi rung lên như “*chiếc lá mềm, khẽ sa*”. Sự chuyển dịch nhẹ nhàng của đất trời chạm đến tâm hồn con người. Cái “*rung*” ấy rất nhẹ thôi, nhưng đủ để làm lay động cả tâm hồn. Ở đây có một sự hòa quyện rất đẹp, giữa cảnh và tình, giữa thiên nhiên và con người. Những hạt mưa mùa xuân giăng mắc khắp đất trời gieo vào lòng người những cảm xúc thanh bình, sâu lắng.

Những hình ảnh trong bài thơ đều rất giàu sức gợi, mờ nhẹ như được phủ một lớp sương. Nhịp thơ chậm, đều, kết hợp với những từ ngữ giàu cảm xúc như “*bay*”, “*nhẹ*”, “*mềm*”, “*khẽ*” đã tạo nên một không gian rất riêng vừa thực vừa mơ. Thiên nhiên luôn vận động, nhưng không phải lúc nào cũng ồn ào, dữ dội. Có những chuyển động rất khẽ, rất sâu như mưa xuân, nhưng lại nuôi dưỡng sự sống, nuôi dưỡng cả tâm hồn con người. *Mưa xuân* như một nốt lặng dịu dàng trong bản hòa ca thiên nhiên của Trần Đăng Khoa, nơi mọi chuyển động đều tinh tế, mọi cảm xúc đều khẽ khàng, nhưng lại để lại dư âm rất lâu trong lòng người đọc. Thiên nhiên nông thôn “*thuần nhất*”, “*tinh nguyên*” còn được thể hiện trong bài thơ *Hoa bưởi*:

Đêm qua hoa rụng cánh rồi

Sớm nay cái cuống đã chồi quả non

Hoa rơi trắng mảnh sân con

Ôi hoa đã rụng vẫn còn ngát hương... [12, tr. 149]

Ở vùng thôn quê, có lẽ nhà nào cũng trồng bưởi. Đến mùa hoa, cả làng tràn ngập hương thơm. Những chùm hoa bưởi lúc này đã tàn, cuống đã bắt đầu nhú màu xanh non của quả, những cánh hoa trắng đã rụng xuống sân mà hương vẫn còn thơm ngát. Hương hoa bưởi không nồng nặc mà dịu dàng ngan ngát. Hương hoa, sắc hoa không những được kết tinh từ đất đai, ruộng đồng, nắng gió của làng quê hồn hậu mà còn được kết tinh từ tình người nông thôn thật thà chất phác. Vậy nên, tuy “*hoa đã rụng trắng mảnh sân con*” thì hương vẫn còn đọng lại. Hương thơm dịu dàng ấy, sắc hoa tinh khôi trong trắng ấy phủ kín cả không

gian, lưu lại cùng thời gian năm tháng, tạo nên một vẻ đẹp “tĩnh nguyên” trong trẻo. Giống như hương nhãn vườn quê: “*Đêm. Hương nhãn đặc lại/ Thơm ngoài sân trong nhà/ Mẹ em nằm thao thức/ Nhớ anh đang đi xa*” (Hương nhãn). Mặc cho mưa bom, bão đạn, mặc cho chiến tranh tàn phá, cây nhãn vườn nhà vẫn vươn lên xanh tốt kết đầy hoa thơm trái ngọt: “*Mấy ngàn ngày bom qua/ Nhãn vẫn về đúng vụ/ Cùi nhãn vừa vào sữa/ Vỏ thơm vàng nắng pha*”. Chiến tranh ác liệt vẫn không thể vùi lấp đi sức sống mãnh liệt của con người Việt Nam, vẻ đẹp của thiên nhiên nông thôn Việt Nam. Anh đi xa chiến đấu, quê hương vẫn đợi anh về. Trái ngọt hoa thơm vẫn chờ đợi người con về với quê mẹ yêu thương.

Từ những chuyển động nhẹ nhàng của ánh trăng đến những rung động tinh tế của mưa xuân, cây cỏ hoa lá đều góp phần làm nên một thế giới thiên nhiên trong trẻo, giàu sức sống và đậm chất thơ. Chính sự vận động ấy đã tạo nên linh hồn cho bức tranh quê, khiến nó không chỉ được nhìn thấy mà còn được cảm nhận như một thực thể sống động, luôn chuyển mình theo nhịp điệu của thời gian và sự sống. Trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* “*Thiên nhiên trong trẻo, nên thơ ủa đến với con người và con người cũng mở lòng hòa nhập với thiên nhiên.*” [13, tr.144]

2.3.3. Tái hiện bức tranh thiên nhiên khắc nghiệt, dữ dội

Thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* không chỉ gần gũi, thơ mộng mà còn thật khắc nghiệt, dữ dội. Sự khắc nghiệt ấy đã được phản ánh phần nào trong bài thơ *Hạt gạo làng ta*:

*Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cò
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy* [12, tr.114]

Bài thơ *Hạt gạo làng ta* được viết năm 1969, lúc đó Trần Đăng Khoa khoảng 11 tuổi nhưng đã thể hiện những suy nghĩ thật chín chắn về giá trị của lao động. Hạt gạo làng ta là thành quả lao động của người nông dân, được kết tinh từ những hương vị ngọt ngào của quê hương. Đó là vị phù sa màu mỡ của sông Kinh Thầy, là hương sen thơm ngát và từ cả “ngọt bùi đắng cay” của người nông dân. Trong đời sống hằng ngày của người Việt Nam, gạo vốn là nguồn lương thực thiết yếu. Trong chiến tranh, gạo càng trở nên cần thiết. Để làm nên hạt gạo, người nông dân phải vượt qua sự khắc nghiệt của thiên nhiên: bão tháng bảy, mưa tháng ba, nắng nóng tháng sáu. Đó là những trận bão tàn phá ghê gớm khủng khiếp khi tháng bảy về. Đó là cái nắng nóng oi ả gay gắt ở vùng quê Bắc Bộ khi tháng 6 sáu đến. Nắng nóng cực độ khiến cho mọi vật không thể chịu đựng được của phải “ngoi lên bờ” để thở, cá cũng không sống được trong môi trường khắc nghiệt như vậy “chết cả cá cờ”. Thiên nhiên dường như đang thử thách con người đến tận cùng. Vậy mà mẹ em vẫn phải xuống cấy. Mẹ em cũng như bao nhiêu người nông dân khác vẫn chân lấm tay bùn vượt qua sự khắc nghiệt đó để làm ra hạt lúa, hạt gạo, hạt vàng. Vì vậy cho nên “*Ai ơi bưng bát cơm đầy/ Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần*”.

Không chỉ phải vượt qua sự khắc nghiệt của thiên nhiên, con người còn phải vượt qua sự ác liệt của chiến tranh để tăng gia sản xuất: “*Hạt gạo làng ta/ Những năm bom Mỹ/ Trút trên mái nhà/ Những năm cây súng/ Theo người đi xa/ Những năm băng đạn/ Vàng như lúa đồng/ Bát cơm mùa gặt/ Thơm hào giao thông...*”. Thiên nhiên vốn đã khắc nghiệt nay còn phải chịu sự tàn khốc của cuộc chiến tranh. Con người, con vật, cây cối không chỉ chống chọi với nắng hạn, mưa bão mà còn phải sống giữa bom đạn, mất mát và hiểm nguy. Mỗi hạt gạo được làm nên đều chứa biết bao mồ hôi, nước mắt, sự hy sinh và cả ý chí kiên cường của con người Việt Nam. Giữa chiến tranh, giữa bom đạn mà bát cơm vẫn thơm, mùa gặt vẫn đến. Nhịp thơ ngắn, dồn dập như nhịp lao động khẩn trương, như những thử thách liên tiếp mà con người phải vượt qua. Trong thơ Trần Đăng Khoa, hạt gạo không chỉ là thành quả của lao động mà còn là kết tinh của biết bao mồ hôi, nước mắt và cả máu xương. Vì thế tác giả

đã nâng niu gọi đó là “*hạt vàng làng ta*”. Điều đó cho thấy sự trân trọng đặc biệt của nhà thơ đối với người nông dân và quê hương. Vàng là thứ quý giá, nhưng hạt gạo còn quý hơn bởi nó được làm nên từ tình yêu lao động và khát vọng sống. Trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt, mỗi hạt gạo không chỉ nuôi con người lớn lên mà còn góp phần nuôi dưỡng cuộc kháng chiến, nuôi dưỡng niềm tin vào ngày mai chiến thắng. Chính điều đó đã làm cho bức tranh thiên nhiên trong bài thơ không chỉ hiện lên với sự khắc nghiệt, dữ dội mà còn ánh lên cả vẻ đẹp của sức sống và lòng người. Thiên nhiên có thể khô cháy, bom đạn có thể cày xới đất đai, nhưng trên mảnh đất ấy, “*hạt vàng*” vẫn được làm ra, vẫn nảy mầm và lớn lên như một minh chứng cho ý chí bền bỉ của dân tộc Việt Nam. Và có lẽ, chính những vần thơ như thế đã làm cho bức tranh thiên nhiên trong *Góc sân và khoảng trời* trở nên chân thực hơn bao giờ hết.

Thiên nhiên trong *Chiếc ngõ nhỏ* cũng không kém phần khắc nghiệt với đủ các trạng thái thời tiết cực đoan: “*Khi buốt giá/ Khi mưa tuôn/ Khi gió dồn/ Khi nắng cháy*”. Nhưng sự khắc nghiệt ấy lại làm nổi bật hơn vẻ đẹp của con người Việt Nam: “*Đi hành quân/ Tiếng bước chân/ Hoà tiếng hát/ Nghe bát ngát/ Những chân trời.../ Và rất vui/ Là các chị/ Đi sửa đường/ Khỏi bom vương/ Trên cán cuốc/ Trên áo hoa..*” [12, tr.46]. Thiên nhiên càng dữ dội bao nhiêu thì tinh thần con người lại càng bền bỉ bấy nhiêu. Những người lính không lùi bước trước mưa nắng, rét buốt hay gió dồn. Tiếng bước chân hòa cùng tiếng hát khiến cuộc hành quân không còn nặng nề mà mang theo cả niềm tin, ý chí và khát vọng. Hình ảnh khói bom vương trên “áo hoa”, “cán cuốc”, đã tạo nên một vẻ đẹp rất đặc biệt, vừa bình dị, vừa kiên cường. Thiên nhiên dữ dội không làm con người trở nên nhỏ bé, mà ngược lại càng làm sáng lên sức sống và tinh thần vượt khó. Dù mưa gió, bom đạn hay nắng cháy khắc nghiệt đến đâu, con người Việt Nam vẫn không ngừng bước tới, vẫn hát, vẫn lao động và giữ trọn niềm tin yêu cuộc sống.

“*Cây bàng mùa đông*” đã khắc họa nổi bật sự khắc nghiệt của thiên nhiên và thời tiết qua những hình ảnh hết sức dung dị trong đời sống thường ngày:

Suốt mùa hè chịu nắng

Che mát các em chơi
Đến đêm đông giá lạnh
Lá còn cháy đỏ trời [12, tr.206]

Ngay ở dòng thơ đầu tiên, tác giả đã gọi ra cái nắng gay gắt, kéo dài triền miên của mùa hè. Động từ “*chịu*” khiến người đọc cảm nhận được sự bền bỉ, nhẫn nại trước thiên nhiên khắc nghiệt. Không chỉ có cái nắng oi ả, thiên nhiên còn hiện lên khắc nghiệt hơn qua hình ảnh mùa đông với cái rét buốt, lạnh lẽo tạo nên sự đối lập mạnh mẽ với mùa hè nóng bức. Qua đó, bài thơ làm nổi bật vòng tuần hoàn khắc nghiệt của thời tiết từ mùa hè cháy nắng đến mùa đông giá rét. Các từ ngữ thuộc trường nghĩa biểu vật về hiện tượng tự nhiên như “*mùa hè*”, “*nắng*”, “*đêm đông*”, “*giá lạnh*”, “*trời*” đã tạo nên bức tranh thời tiết rộng lớn và khắc nghiệt. “*Lá còn cháy đỏ trời*” vừa gợi vẻ đẹp rực rỡ của lá cây, vừa làm nổi bật sức sống mãnh liệt trước thiên nhiên dữ dội. “*Cháy đỏ*” không chỉ miêu tả màu sắc mà còn khiến người đọc liên tưởng đến ngọn lửa bùng lên giữa giá rét, biểu tượng cho sự kiên cường và sức sống bền bỉ. Đường như càng trong giá lạnh, sắc đỏ của lá bàng càng trở nên nổi bật, giống như ngọn lửa nhỏ bé nhưng mãnh liệt đang thắp sáng cả bầu trời mùa đông. Nhà thơ không chỉ khắc họa vẻ đẹp của cây bàng mà còn ca ngợi sức sống phi thường của thiên nhiên. Nhờ việc sử dụng trường nghĩa về thiên nhiên và thực vật một cách hài hòa, bài thơ không chỉ tái hiện rõ nét sự khắc nghiệt của thời tiết mà còn làm nổi bật vẻ đẹp mạnh mẽ, giàu sức sống của hình tượng được miêu tả.

Thiên nhiên không chỉ khắc nghiệt mà còn bị tàn phá bởi chiến tranh dữ dội. Không chỉ con người mà các loài vật cũng phải hứng chịu những nỗi đau mất mát:

Gà Mẹ ơi!
Mày không biết trên trời
Có những quả bom lao xuống như gió độc
Mày chưa kịp gọi con, đã bị vùi trong đất

Có nhìn thấy gì đâu

Xác con mày bay lên cùng với những lá trầu... [12, tr.161]

(Nói với con gà mái)

Những vần thơ giàu cảm xúc khiến người đọc không khỏi nhói lòng. Bom đạn lao xuống nhanh như gió, phá hủy đất đai, cây cối, tàn phá từng góc nhỏ của cuộc sống làng quê vốn yên bình. Cảnh vật tan hoang, tất cả bị lấp vùi trong đất đá. Gà mẹ ngơ ngác tìm những đứa con bé bỏng của mình. Những đứa con mà trước đây thôi nó còn ôm ấp, vỗ về, yêu thương. Giọng điệu bài thơ như một lời sẻ chia, đồng cảm với nỗi đau mất con của gà mái mẹ. Chiến tranh dưới con mắt của trẻ thơ cũng đầy đau thương. Và có lẽ, chính vì từng chứng kiến những mất mát ấy nên thơ Trần Đăng Khoa càng khiến người đọc thêm yêu hòa bình, yêu cuộc sống yên bình nơi làng quê, nơi mỗi tiếng gà gáy, mỗi chiếc lá trầu hay mỗi sinh linh nhỏ bé đều đáng được chở che và gìn giữ.

Trong “*Thư thơ*”, trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên tiếp tục được mở rộng trong sự đối lập giữa vẻ đẹp vốn có và sự tàn phá dữ dội:

*Em biết lúc này giặc Mỹ đang đốt giết
Nhưng bé thơ cùng với các đồ chơi
Những mái nhà cùng với tiếng chim vui
Những cánh rừng xanh cùng với vầng trăng bạc
Tiếng pháo nổ vào làng xóm miền Trung
Tiếng tên lửa bắn xuống hồ Hoàn Kiếm
Lúa vàng chín dưới cánh chim chiến chiến
Trời quê hương đang hoá thành thơ
Chùm chùm bom lao xuống bát ngò
Roi lửa ta quất lên vào lúc trời thật đẹp
Những năm tháng oai hùng và quyết liệt. [12, tr.188]*

Thiên nhiên lúc này hiện lên thật đau thương và khắc nghiệt bởi những tiếng bom, tiếng pháo nổ. Sự xuất hiện dày đặc của “*tiếng bom*”, “*tiếng pháo*”, “*tiếng tên lửa*” đã lấn át hoàn toàn những âm thanh tự nhiên vốn gắn với sự

sống, khiến không gian thiên nhiên trở nên ngọt ngào, căng thẳng. Sự đối lập tương phản rõ nét giữa một bên là “*cánh rừng xanh*”, “*vàng trắng bạc*”, “*lúa vàng chín*”, “*cánh chim chiến chiến*”, và một bên là “*tiếng bom B-52*”, “*tiếng pháo*”, “*tên lửa*”, “*chùm chùm bom*”, đã tạo nên một trường nghĩa biểu vật đối lập cao. Cái khắc nghiệt, dữ dội của thiên nhiên trong bài thơ còn được nhấn mạnh ở tính chất bất ngờ và dữ dội của chiến tranh. Khi “*trời quê hương đang hoá thành thơ*” thì cũng chính là lúc nó bị hủy hoại dữ dội nhất. Những địa danh như “*Hải Phòng*”, “*miền Trung*”, “*hồ Hoàn Kiếm*” gắn với các yếu tố bom đạn đã khiến thiên nhiên mang tính lịch sử cụ thể, không còn trừu tượng. Điều đó làm cho bức tranh thiên nhiên không chỉ dữ dội mà còn chân thực, gần gũi, như một chứng nhân sống động của thời đại chiến tranh. Bầu trời vốn là không gian của tự do, của ánh trăng và cánh chim nay lại trở thành nơi bom đạn trút xuống. Mặt đất vốn nuôi dưỡng sự sống qua những cánh đồng “*lúa vàng chín*” cũng bị chiến tranh xâm lấn. Thiên nhiên hiện lên trong trạng thái bị xáo trộn dữ dội, mất đi vẻ thanh bình vốn có. Trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong “*Thư thơ*” đã góp phần khắc họa một bức tranh thiên nhiên mang màu sắc khốc liệt, dữ dội và đầy đau thương. Qua đó, thiên nhiên hiện lên vừa đẹp đẽ vừa bi thương, góp phần tố cáo mạnh mẽ chiến tranh và khẳng định giá trị của sự sống, của hòa bình.

Kết luận chương 2

Trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa không chỉ những khái niệm trừu tượng hay xa lạ. Nó được tạo nên từ những danh từ định danh loài vật, cây cối, các hiện tượng tự nhiên và các động từ, tính từ miêu tả các hoạt động, trạng thái tính chất của các sự vật ấy. Đó là một thế giới hữu hình, hữu sắc và hữu thanh. Việc sử dụng các tên gọi quen thuộc không chỉ có tác dụng định danh mà còn tạo ra một không gian tâm tưởng đậm chất làng quê Bắc Bộ. Vì thế thiên nhiên trong *Góc sân và khoảng trời* được cảm nhận một cách chân thực, gần gũi qua lăng kính của một đứa trẻ thuần hậu sống gắn bó sâu nặng với làng quê. Có thể thấy, trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên đóng vai trò là "chất liệu nền" vững chắc. Nó không chỉ dựng lên một bức tranh phong cảnh thiên nhiên nông thôn gần gũi, trong trẻo thơ mộng mà còn thổi vào đó hơi thở của sự sống, biến những sự vật vô tri thành những người bạn, người thân, làm rõ hơn ý nghĩa của trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong thơ của Trần Đăng Khoa.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở kiến thức lí luận về nghĩa của từ, các trường nghĩa, đề tài của chúng tôi đã tập trung vào việc khảo sát, thống kê, phân loại và chỉ ra vai trò của trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa. Sau một quá trình nghiên cứu chúng tôi rút ra được một số kết luận sau:

1. Trong tập thơ *Góc sân và khoảng trời*, Trần Đăng Khoa đã sử dụng một cách phong phú và linh hoạt hệ thống từ vựng thuộc trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên. Các yếu tố này được tổ chức thành ba tiểu trường cơ bản: *trường nghĩa biểu vật chỉ động vật*, *trường nghĩa biểu vật chỉ thực vật*, và *trường nghĩa biểu vật chỉ các hiện tượng tự nhiên*. Những đơn vị từ vựng này không tồn tại riêng lẻ mà liên kết chặt chẽ với nhau, góp phần tái hiện sinh động không gian làng quê Việt Nam qua cái nhìn hồn nhiên mà tinh tế của chủ thể trữ tình.
2. Trường nghĩa biểu vật về thiên nhiên đã góp phần tạo nên thế giới nghệ thuật của tập thơ. Sự kết hợp hài hòa giữa các lớp nghĩa đã tạo nên một chỉnh thể nghệ thuật vừa chân thực vừa giàu tính biểu cảm. Qua đó, thiên nhiên nông thôn hiện lên thật gần gũi, thật thiết, trong trẻo, đậm chất thơ và cũng có phần khắc nghiệt, dữ dội. Không chỉ là đối tượng miêu tả mà thiên nhiên còn trở thành phương tiện biểu đạt cảm xúc, tư duy và thế giới nội tâm của tác giả.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ trường nghĩa biểu vật là một hướng đi có giá trị, góp phần làm sáng tỏ đặc điểm ngôn ngữ và phong cách thơ của Trần Đăng Khoa. Đồng thời, đề tài cũng mở ra khả năng vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học vào phân tích văn học một cách hiệu quả, đặc biệt trong việc khám phá mối quan hệ giữa từ vựng và thế giới hình tượng nghệ thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Tiếng Việt

1. Lê A (Chủ biên) (2011), *Giáo trình Tiếng Việt 2*, Nxb Đại học Sư phạm.
2. Phan Nguyễn Quỳnh Anh (2022), *Ngôn ngữ nghệ thuật trong tập thơ “Góc sân và khoảng trời” của nhà thơ Trần Đăng Khoa*, Tiểu luận, Trường Đại học Sài Gòn.
3. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - Ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Hữu Đạt (2007), “Nghĩa biểu vật, biểu niệm của từ và việc phân tích chúng trong quá trình tiếp cận hình tượng thơ”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc gia, số 1.
7. Trần Thị Định (2008), *Thế giới nghệ thuật thơ Trần Đăng Khoa thời niên thiếu*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học An Giang.
8. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2001), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
10. Nguyễn Thị Huế (2020), *Tìm hiểu từ láy trong tập thơ “Góc sân và khoảng trời” của Trần Đăng Khoa*, Đề tài NCKH sinh viên, Trường Đại học Hoa Lư.
11. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học: Từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm.
12. Trần Đăng Khoa (Tái bản 2024), *Góc sân và khoảng trời*, Nxb Văn học.
13. Lã Thị Bắc Lý (2020), *Giáo trình Văn học trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm.
14. Nguyễn Đăng Mạnh (1995), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục.
15. Trần Đức Ngôn, Dương Thu Hương (1994), *Giáo trình Văn học thiếu nhi Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Hoàng Phê (2000) (chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
17. Trần Đình Sử (2004), *Từ điển văn học bộ mới*, Nxb Thế giới.

18. Hoàng Đăng Trị (2015), *Tìm hiểu trường nghĩa biểu vật trong truyện cười dân gian Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ Tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
20. F.de Saussure (1970), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Hà Nội.

2/ Website

- 21.<https://vanchuongphuongnam.vn/the-gioi-tu-nhien-trong-goc-san-va-khoang-troi.html> ngày truy cập 9/10/2025.
- 22.<http://www.tapchisonghuong.com.vn/Chat-lieu-van-hoc-dan-gian-trong-tho-viet-cho-thieu-nhi-cua-Tran-Dang-Khoa.html> ngày truy cập 9/1/2026.
- 23.<https://download.vn/phan-tich-bai-tho-goc-san-va-khoang-troi-79645> ngày truy cập 9/1/2026.
- 24.<https://baoquangninh.vn/ve-dien-tri-tim-goc-san-va-khoang-troi-cua-tran-dang-khoa-3272259.html> ngày truy cập 25/1/2026.
- 25.<https://truong-dai-hoc-sai-gon/ly-luan-van-hoc/ngon-ngu-nghe-thuat-trong-tap-tho-goc-san-va-khoang-troi-cua-tran-dang-khoa/24991719> ngày truy cập 3/2/2026.
- 26.<https://thnguyenvancu.dongtrieu.edu.vn/tin-tuc/gioi-thieu-cuon-sach-goc-san-va-khoang-troi.html> ngày truy cập 15/3/2026.
- 27.<https://hanhtcv.violet.vn/entry/ba-bai-tho-ao-cua-tran-dang-khoa.html> ngày truy cập 20/4/2026.
- 28.<https://cdspbacninh.edu.vn/diem-nhin-tre-tho-trong-tho-thieu-nhi-cua-tran-dang-khoa-ts.-nguyen-thi-thang-khoa-gd-tieu-hoc-mam-non.html> ngày truy cập 28/04/2026

PHỤ LỤC 1

Bảng 1. Trường nghĩa biểu vật chỉ tên các loài vật

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Gà	7
2	Giun	4
3	Sâu	5
4	Cò	9
5	Chim	13
6	Ve	5
7	Trâu	13
8	Bò	3
9	Cá	12
10	Bướm	2
11	Chuột	1
12	Mèo	5
13	Ếch	3
14	Mối	2
15	Kiến	4
16	Cóc	1
17	Chó	1
18	Chích chòe	1
19	Lợn	2
20	Dơi	1
21	Dế	2
22	Cá cờ	2
23	(Con) Hà	1
24	Chim ri	1
25	Mèo khoang	1
26	Ngựa	2

27	Mực	1
28	Tôm	1
29	Cua	1
30	Nhái	1
31	Nghé	1
32	Thuồng luồng	1
33	Cá sấu	1
34	Con nhám	1
35	Con chuồn	1
36	Sứa	1
37	Hổ	1
38	Chim khách	2
39	Cáy	1
40	Điều hâu	1
41	Cá ngão	1
42	Rô	2
43	Cá diếc	1
44	Chim Chiền chiện	1
45	Con còng	1
46	Châu chấu	1
47	Bê	1
48	Kiến Đất	1
49	Kiến Cánh	1
50	Kiến Lửa	1
51	Kiến Kim	1
52	Kiến Càng	1
53	Kiến Đen	1
54	Kiến Gió	1
Tổng số lần xuất hiện		133

Bảng 2. Trường nghĩa biểu vật chỉ bộ phận cơ thể loài vật

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Đầu	6
2	Mình	2
3	Cánh	6
4	Lông	5
5	Mắt	7
6	Sừng	2
7	Răng	2
8	Tay	2
9	Mặt	2
10	Đuôi	2
11	Râu	4
12	Mũi	3
13	Chân	6
14	Mi	1
15	Càng	1
16	Vỏ (hà)	1
17	Tai	1
18	Lưỡi	1
19	Mồm	2
20	Mực	1
21	Tròng mắt	1
22	Mỏ	2
23	Điều	2
24	Miệng	1
25	Lòng	1
Tổng số lần xuất hiện		64

Bảng 3. Trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của động vật

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Kêu	6
2	Đứng im	1
3	Vàng	2
4	Nhai	1
5	Đen	3
6	Mượt	1
7	Lênh khênh	1
8	Vênh	2
9	Sún	1
10	Thở	2
11	Rì rì	2
12	Chạy	1
13	Rối rít	2
14	Ngoáy	2
15	Lắ	1
16	Khịt khịt	2
17	Nhún	1
18	Bắ	1
19	Sủa	2
20	Già	2
21	Nhỏ	3
22	Tròn	2
23	Dậy	1
24	Cục tác	1
25	Trắ	2
26	Bay	11

27	Hành quân	1
28	Nhảy	1
29	Kéo	1
30	Đi	3
31	Bạc	1
32	Cầm	1
33	Khóc	1
34	Uống	1
35	Ngủ	1
36	Mổ	1
37	Đạp	1
38	Gáy	1
39	Đớp	2
40	Đỏ	2
41	Béo	2
42	Ngoi	1
43	Trắng muốt	2
44	Đón	1
45	Uôm uôm	1
46	Co ro	1
47	Gầy	1
48	Hót	3
49	Ngó	1
50	Hồng	1
51	Nghiêng	1
52	Cười	1
53	Múa	1
54	Đẻo	1
55	Nghênh	1

56	Lao	2
57	Lảo đảo	1
58	Nhô	1
59	Rập rình	1
60	Phun	1
61	Gầm	1
62	Lạc	1
63	Tơ	1
64	Mịn	1
65	Chun chun	1
66	Bù xù	2
67	Đập	1
68	Ríu rít	1
69	Tớp	1
70	Nhằn	1
71	No	2
72	Lép	1
73	Cào	1
74	Chói lói	1
75	Thiu thiu	1
76	Thức	1
77	Che	1
78	Nhìn	4
79	Xinh	1
80	Kiểm	1
81	Ăn	1
82	To	2
83	Gian xảo	1
84	Lâm lì	1

85	Sạm	1
86	Rĩa	1
87	Nhân nha	1
88	Nhung nhăng	1
89	Non	1
90	Ngơ ngác	1
91	Ngân	1
92	Bâng khuâng	1
93	Nhớ	1
94	Đậu	1
95	Lững thững	1
96	Phòng	1
97	Xanh	1
98	Trẻ	1
Tổng số lần xuất hiện		143

Bảng 4. Trường nghĩa biểu vật chỉ tên các loài thực vật

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Cây cau	6
2	Cây chuối	8
3	Trầu	9
4	Cây đa	8
5	Lúa	20
6	Phi lao	2
7	Ngô	1
8	Cỏ gà	2
9	Cỏ	8
10	Na	3

11	Tre	11
12	Cà	1
13	Trứng cuốc	1
14	Đậu	1
15	Khoai	3
16	Duối	2
17	Bí đỏ	1
18	Mía	3
19	Bưởi	1
20	Cây dừa	9
21	Cam	1
22	Râm bụt	1
23	Nhãn	8
24	Bèo	1
25	Khoai	2
26	Sen	2
27	Ồi đào	1
28	Phượng	3
29	Bàng	2
30	Trứng gà	1
31	Bèo dâu	1
32	Rêu	3
33	Bạch dương	1
34	Trúc	1
35	Khế	1
36	Bòng	2
37	Hoa sim	1
38	Thông	1
39	Cốm	1

40	Sâu	1
41	Bạch đàn	1
42	Hoa đại	1
43	Hoa Dong giềng	1
44	Xoan	1
45	Cỏ mật	1
Tổng số lần xuất hiện		140

Bảng 5. Trường nghĩa biểu vật chỉ các bộ phận của thực vật

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Lá	27
2	Vòm đa	2
3	Bấp	1
4	Râu	1
5	Cành	7
6	Quả	10
7	Măng	1
8	Mắt	2
9	Buồng	3
10	Hạt	3
11	Bông	3
12	Hoa	26
13	Tai	1
14	Ngọn	3
15	Tàu	2
16	Thân	1
17	Cổ	1
18	Tay	2
19	Đầu	1

20	Cùi	1
21	Vỏ	1
22	Cánh	5
23	Thóc	2
24	Hạt gạo	7
25	Dây	1
26	Chồi	3
27	Cuống	2
28	Nhánh	1
29	Rễ	4
30	Rạ	3
31	Gốc	2
32	Mầm	1
33	Rom	2
34	Tán đa	1
Tổng số lần xuất hiện		133

Bảng 6. Trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của thực vật

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Xanh	15
2	Vàng	10
3	Đỏ	5
4	Mênh mông	1
5	Gọi	3
6	Vẫy	1
7	Quạt	2
8	Reo	1
9	Non	4

10	Sém	1
11	Nhọn hoắt	1
12	Tròn xoe	1
13	Thơm	5
14	Uốn	1
15	Rì rằm	1
16	Phành phạch	1
17	Vỗ	1
18	Cười	1
19	Múa	3
20	Khô	5
21	Tần ngần	1
22	Đu đưa	1
23	Gỡ	1
24	Bế	1
25	Nhìn	1
26	Bạc	1
27	Đón	1
28	Rì rào	1
29	Nở	2
30	Canh	1
31	Đủng đỉnh	1
32	Đứng	2
33	Chín	4
34	Rơi	7
35	Nghiêng	2
36	Cong	1
37	Trữu	1
38	Thẫ	1

39	Hương	8
40	Đặc	1
41	Mây	1
42	Tươi	5
43	Cao	1
44	Mừng vui	1
45	Phất cờ	1
46	Mới	1
47	Xòe	3
48	Hứng	1
49	Đẹp	1
50	Thướt tha	1
51	Ngọt ngào	1
52	Trắng	2
53	Rụng	2
54	Úa	1
55	Tơ	1
56	Tím	3
57	Rung rinh	2
58	Cháy	2
59	Loi thôi	1
60	Che	1
61	Bùng	1
62	Già	1
63	Rủ	1
64	Cổ thụ	1
65	Đạp	1
66	Nhô	1
67	Thăm	1

68	Bé xú	1
69	Vút	1
70	Xám	1
71	Móc	1
72	Bay	1
73	Gầy	1
74	Héo quắt	1
75	Lừa thừa	1
76	Ngọt	1
77	Soi	1
78	Mềm	1
79	Bùng	1
80	Nghe	1
Tổng số lần xuất hiện		155

Bảng 7. Trường nghĩa biểu vật chỉ tên các hiện tượng tự nhiên

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Mưa	42
2	Trời	60
3	Trắng	33
4	Nắng	38
5	Lửa	14
6	Nước	20
7	Sông kinh thầy	2
8	Sông	9
9	Chiều	17
10	Gió	28
11	Ngày	7
12	Đêm	20

13	Đất	32
14	Sương	11
15	Khói	7
16	Mặt trời	5
17	Sấm	3
18	Chớp	1
19	Sao	14
20	Mây	11
21	Núi	6
22	Biển	5
23	Suối	5
24	Rừng	5
25	Sông ngân	2
26	Phù sa	2
27	Bão	7
28	Sóng	9
29	Than	5
30	Ngọc trai	1
31	Đông	3
32	Cát	3
33	(Mùa) đông	2
34	Sét	1
35	(Mùa) thu	4
36	Bọt	1
37	Heo may	1
38	Sáng	1
39	(Mùa) hè	4
40	Sao mai	1
41	Bùn	1

Tổng số lần xuất hiện	443
------------------------------	------------

Bảng 8. Trường nghĩa biểu vật chỉ các bộ phận của các hiện tượng tự nhiên

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Chân trời	3
2	Mặt bão	1
3	Chân mây	3
4	Mắt	5
5	Chân đồi	1
6	Da trời	1
7	Đầu (sóng)	1
8	Mặt nước	1
9	Mặt đất	1
10	Lưng trời	1
Tổng số lần xuất hiện		18

Bảng 9. Trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của các hiện tượng tự nhiên

STT	Tên biểu vật	Số lần xuất hiện (lần)
1	Lâm thâm	1
2	Xanh	12
3	Mênh mông	2
4	Tròn	1
5	Sáng	5
6	Bạc	3
7	Tuôn	2
8	Dồn	1
9	Cháy	4

10	Hồng	4
11	Tỏ	1
12	Chạy	1
13	Nhô	1
14	Rửa	1
15	Vàng	7
16	Trắng	6
17	Soi	3
18	Mặc	1
19	Rạch	1
20	Múa	1
21	Trong	5
22	Bao la	1
23	Bay	7
24	Đi	1
25	Lúp xúp	1
26	Rì rầm	1
27	Rền	1
28	Ào ào	1
29	Cao	1
30	Chiêm	1
31	Chín	1
32	Bồn chồn	1
33	Sâu	1
34	Uy nghiêm	1
35	Đen	8
36	Râm	6
37	Rơi	1
38	Àm âm	1

39	Thong thả	1
40	Vặt	1
41	Hiện	1
42	Lấp lóe	1
43	Lóng lánh	1
44	Ru	2
45	Đỏ	3
46	Già	1
47	Rung	1
48	Thét	1
49	Reo	1
50	Mọc	2
51	Nhấp nhô	1
52	Rào	2
53	Lên	1
54	Nghe	1
55	Rì rào	1
56	Dạt dào	1
57	Xô	1
58	Lùa	1
59	Dịu dàng	1
60	Non	2
61	Rát	1
62	Dầm	2
63	Bụi	2
64	Rừng rục	2
65	Thieu	1
66	Nồng	1
67	Dịu mát	1

68	Nhẹ	2
69	Hé	1
70	Nóng bỏng	2
71	Chìm	1
72	Mờ mịt	2
73	Làu làu	1
74	Tinh nghịch	1
75	Ngậm	1
76	Cuộn	1
77	Nổi	3
78	Nói	3
79	Lạnh lạnh	1
80	Thực	1
81	Hư	1
82	Giá buốt	1
83	Ỉ oạp	1
84	Se se	1
85	Cong veo	1
86	Thối	1
87	Cồn cào	1
88	Đẹp	1
89	Dịu	1
90	Cuồn cuộn	1
91	Vỗ	1
92	Hát	1
93	Vui	1
94	Quên	1
95	Lặn	1
96	Lúng liếng	1

97	Đuối	1
98	Mỏng	1
99	Rung rinh	1
100	Leo lẻo	1
101	Phây phây	1
102	Rạo rục	1
103	Rung rung	1
104	Buông	1
105	Vang	1
106	Khô	1
107	Chòn vòn	1
108	Bồng bênh	1
109	Ngôn ngang	1
Tổng số lần xuất hiện		185

BẢNG KHẢO SÁT CÁC TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT CHỈ THIÊN THIÊN TRONG TẬP THƠ

A. TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT CHỈ ĐỘNG VẬT

[illegible]

	Nửa đêm tỉnh giấc (9)/56			x								x							
	Buổi sáng nhà em (10)/58	2 lần											x						
	Chớm thu (11)/63													x					
	Mưa (12)/ 64	x													x	x	x	x	
	Chọc ếch (13)/69													x					
	Tiếng chim chích chòe (14)/70																		x
	Đám ma bác Giun (15)/71		x													3 lần			
	Tiếng vồng kêu (16)/73				3 lần	x					x								
	Trăng ơi... từ đâu đến? (17)/79							x		x									
	Đêm Côn Sơn (18)/83					x													
	Em dâng cô một vòng hoa (19)/88					x													
	Hương nhãn (20)/91					x	x												
	Đánh tam cúc (21)/99												3 lần						

[illegible]

[illegible]

[illegible][illegible]

Tên tác phẩm (stt)/ tr	Hộp bảo “Chim họa mi” (29)/103		x																	
	Hạt gạo làng ta (30)/115			x																
	Con cò trắng muốt (25)/118				2 lần	x	x	x												
	Mặt bão (31)/124								x											
	Cầu Cầm (10)/126									x	x	x	x	x						
	Lời của Than (11)/129														x	x	x	x		
	Hương đồng (32)/158									x										
	Nói với con gà mái (14)/161																	x	x	
	Câu cá (15)/170	x	x																	x
	Hoa khế (33)/174									x										

STT		59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78
Miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của động vật		Rập rình	Phun	Gầm	Lạc	Tơ	Mịn	Chun chun	Bù xù	Đập	Riu rít	Tóp	Nhăn	No	Lép	Cào	Chói lói	Thiu thiu	Thức	Che	Nhìn
Tên tác phẩm (stt)/ tr	Lời của Than (17)/129	x	x	x																	
	Nói với con gà mái (20)/161				x	x	x	x	2 lần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	4 lần
	Đồng quê (39)/210													x							

STT		79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98
Miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của động vật		Xinh	Kiểm	Ăn	To	Gian giảo	Lầm lì	Sạm	Ria	Nhấn nha	Nhung nhăng	Non	Ngơ ngác	Ngân	Bằng khuâng	Nhớ	Đậu	Lững Thững	Phồng	Xanh	Trẻ
Tên tác phẩm (stt)/ tr	Mưa (7)/64																				x
	Đánh tam cúc (33)/99																		x	x	
	Câu cá (21)/170	x	x	x	2 lần	x	x	x	x	x	x										
	Hoa khế (38)/174											x	x								
	Thơ vui (22)/185													x							
	Đồng quê (39)/210														x	x	x				
	Trong sương sớm (40)/219																	x			

B. TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT CHỈ THỰC VẬT

1. Trường nghĩa biểu vật chỉ tên các loài thực vật

[illegible]

[illegible]

Tên tác phẩm (stt)/tr	Em dâng cô một vòng hoa (18)/88	x		x														
	Hương nhãn (39)/91				8 lần													
	Trận địa bỏ không (19)/94					x												
	Hộp báo “Chim họa mi” (40)/103						x											
	Gửi bạn Chi-lê (21)/106							x										
	Hạt gạo làng ta (22)/115							x										
	Con cò trắng muốt (23)/118						x											
	Cầu Cầm (24)/126								x									
	Mẹ ốm (26)/137		x															
	Đất trời sáng lắm hôm nay (41)/140									x								
	Nhận thư anh (27)/145										x		x		x			
	Ngôi đền Bãi Cháy (28)/150													x				
	Lời một bạn gái 12 tuổi (42)/165															x		
	Câu cá (43)/170																x	
	Hoa khê (44)/174																	x
	Con giống (45)/175											x						x
	Ghi ở ao nhà (46)/177														x			

[illegible]

STT		37	38	39	40	41	42	43	44	45
Tên các loài thực vật		Hoa sim	Thông	Cỏm	Sầu	Bạch đàn	Hoa đại	Hoa Dong giềng	Xoan	Cò mật
Tên tác phẩm (stt)/tr	Mưa (12)/ 64									x
	Bãi Cháy (48)/201	x	x							
	Khi mùa thu sang (49)/204			x						
	Mùa đông và cây sầu đông (50)/208				x					
	Đồng quê (36)/210					x				
	Cô Thị Mầu (34)/194						x			
	Sương muối (35)/197							x		
	Cây xoan (51)/200								x	

2. Trường nghĩa biểu vật chỉ các bộ phận của thực vật

[illegible]

Chiếc ngõ nhỏ (4)/46	x				x														
Ồ..ó..o (5)/51						x	x	x	x	x	x								
Nửa đêm tỉnh giấc (6)/56					x														
Chớm thu (7)/62												x							
Mưa (8)/ 64	2 lần												x						
Tiếng chim chích chòe (9)/70														x					
Tiếng vông kêu (10)/73					x			x											
Cây dừa (11)/77						x						x			2 lần	x	x	x	x
Trăng ơi... từ đâu đến? (12)/79	x					x													
Đêm Côn Sơn (13)/83	x																		
Thả diều (14)/85										x									
Em dâng cô một vòng hoa (15)/88						x			x	x	x	x							
Hương nhân (16)/91												x							
Gửi theo các chú bộ đội (17)/96									x										
Gửi bạn Chi-lê (18)/106												x							
Xem ảnh bạn thiếu nhi Mỹ đi biểu tình ở Báo ảnh Việt Nam (19)/109												x							

Con cò trắng muốt (20)/118	x																	x	
Hà Nội (21)/121												3 lần							
Mẹ ốm (22)/137	x																		
Đất trời sáng lăm hôm nay (23)/140												x							
Nhận thư anh (24)/145	2 lần											2 lần							
Hoa bưởi (25)/149						x						3 lần							
Ngôi đền Bãi Cháy (26)/150	3 lần				x														
Ngắm hoa (27)/155											x	3 lần							
Tháng Ba (28)/157	x																		
Nói với con gà mái (29)/161	2 lần																		
Nhớ và nghĩ (30)/152														x					
Hoa khế (31)/174					x							x							
Con giông (32)/175						x													
Bàn chân thầy giáo (33)/179												2 lần							
Bến đò (34)/182	x																		
Thơ vui (35)/185	x					2 lần						x							
Cô Thị Mầu (36)/194		x																	
Hoa đại (37)/196												3 lần							

[illegible]

Nhận thư anh (20)/145			x																
Hoa bưởi (21)/149									x										
Ngôi đền Bãi Cháy (22)/150	x	x																	
Nhớ và nghĩ (23)/152																			x
Tháng Ba (24)/157			x																
Nói với con gà mái (25)/161		x			2 lần														
Ghi ở ao nhà (26)/177																			x
Bến đò (27)/182	x																		
Thơ vui (28)/185	x		x																
Thư thơ (29)/188		x																	
Hoa đại (30)/196													x						
Sương muối (31)/197			x							x									
Cây xoan (32)/200																			x
Bãi Cháy (33)/201										x									
Khi mùa thu sang (34)/204		x																	
Mùa đông và cây sầu đông (35)/208		x																	x

STT	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Miêu tả tính chất, đặc điểm, trạng thái, hoạt động của thực vật	Tần ngần	Đu đưa	Gỡ	Bể	Nhìn	Bạc	Đón	Rì rào	Nở	Canh	Đùng đỉnh	Đứng	Chín	Roi	Nghiêng	Cong	Trêu	Thăm	Hương	Đặc

Tên tác phẩm (stt)/tr	Cây đa (2)/40								x												
	Mưa (8)/ 64	x	x	x	x																
	Tiếng võng kêu (37)/73					x															
	Cây dừa (9)/77						x	x		x	x	x	x								
	Trăng oi... từ đâu đến? (38)/79													x							
	Đêm Côn Sơn (39)/83														3 lần	x					
	Thả diều (10)/85																x				
	Em dâng cô một vòng hoa (11)/88																	x			
	Hương nhân (12)/91													x					x	2 lần	x
	Hạt gạo làng ta (15)/115																			x	
	Mẹ ốm (40)/137													x						x	

STT		41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
Miêu tả tính chất, đặc điểm, trạng thái, hoạt động của thực vật		Mây	Tươi	Cao	Mừng vui	Phất cờ	Mới	Xòe	Húng	Đẹp	Thướt tha	Ngọt ngào	Trắng	Rụng	Ưu	Trơ	Tím	Rung rinh	Cháy	Loi thoi	Che
Tên tác phẩm (stt)/tr	Gửi theo các chú bộ đội (46)/96	x																			
	Xem ảnh bạn thiếu nhi Mỹ đi biểu tình ở Báo ảnh Việt Nam (14)/109		x																		
	Hạt gạo làng ta (15)/115			x																	
	Con cò trắng muốt (16)/118				x	x	x	x	x												
	Mặt bão (17)/124									x											
	Cầu Cầm (18)/126										x										
	Mẹ ốm (40)/137											x									
	Đất trời sáng lăm hôm nay (19)/140		x																		
	Hoa bưởi (21)/149												x	x							
	Ngôi đền Bãi Cháy (22)/150														x						
	Nhớ và nghĩ (23)/152													x		x					

Ngắm hoa (41)/155		x														x				
Câu cá (47)/170																	x			
Hoa khế (42)/174																x	x			
Bàn chân thầy giáo (48)/179																		x		
Bến đò (27)/182																			x	x
Thơ vui (28)/185							x													
Bãi Cháy (33)/201																x				
Hoa đuối (49)/203		x					x													
Cây bàng mùa đông (50)/206																		x		
Đất (51)/209		x																		
Đồng quê (45)/210												x								

[illegible]

[illegible]

C. TRƯỜNG NGHĨA BIỂU VẬT CHỈ CÁC HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

1. Trường nghĩa biểu vật chỉ tên các hiện tượng tự nhiên

STT		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tên các hiện tượng tự nhiên		Mưa	Trời	Trăng	Nắng	Lửa	Nước	Sông Kinh Thầy	Sông	Chiều	Gió	Ngày	Đêm	Đất	Sương	Khói	Mặt trời	Sấm	Chớp	Sao	Mây
Tên tác phẩm (stt)/tr	Gà con liếp nhíp (1)/34	2 lần	2 lần		x		2 lần														
	Góc sân và khoảng trời (2)/35		x					x		x											
	Trăng sáng sân nhà em (3)/35			6 lần																	
	Cây đa (4)/40				x		x				x										
	Dặn em (5)/42				x							x	x	x							
	Bên sông Kinh Thầy (6)/44								x	x											
	Chiếc ngõ nhỏ (7)/46	x		x	x						x		x		x	x					
	Con trâu đen lông mượt (8)/49			x			x							x			x				
	Ồ..ó..o (9)/ 51		2 lần																	x	
	Khi mẹ vắng nhà (10)/54	x			x							x	x								

[illegible]

Gửi theo các chú bộ đội (27)/96					x	x							x							
Quê em (28)/98		x						x												
Đánh tam cúc (29)/99				2 lần		x									x					
Hộp báo “Chim họa mi” (30)/103													x							
Gửi bạn Chi-lê (31)/106		2 lần																		x
Côn Sơn (32)/113										x										
Hạt gạo làng ta (33)/115	x					2 lần	x		x				x							
Con cò trắng muốt (34)/118	8 lần																			
Hà Nội (35)/121		2 lần	x							x										
Mang biển về nhà (36)/125					x														x	x
Cầu Cầm (37)/126		x				2 lần		x												
Lời của Than (38)/129		x		x	x							x	x			x				
Đi tàu hỏa (39)/133		3 lần		2 lần				x		x	x	x	x		x					x
Mẹ ốm (40)/137	2 lần			2 lần										x						
Đất trời sáng lắm hôm nay (41)/140		2 lần				x							x							

[illegible]

[illegible]

	Gửi theo các chú bộ đội (27)/96			x															
	Quê em (28)/98	x																	
	Gửi bạn Chi-lê (31)/106			x															
	Côn Sơn (32)/113	x																	
	Hạt gạo làng ta (33)/115						x	x											
	Mặt bão (76)/124							4 lần											
	Mang biển về nhà (36)/125		2 lần																
	Cầu Cầm (37)/126						x		x										
	Lời của Than (38)/129			x	2 lần			x	x	3 lần	x								

Đi tàu hỏa (39)/ 133	x						x	x			x								
Em gặp Bác Hồ (42)/ 142				x															
Nhận thư anh (43)/ 145	x								2 lần										
Ngôi đền Bãi Cháy (44)/ 150		x						2 lần											
Ngắm hoa (46)/ 155											x								
Hương đồng (48)/ 158					x														
Nói với con gà mái (49)/ 161										x									
Lời một bạn gái 12 tuổi (50)/ 165												x							
Con đông (77)/ 175								x			x								

	Ghi ở ao nhà (55)/ 177														x					
	Đêm thu (56)/ 178															x				
	Bến dò (58)/ 182							x					x				x	x		
	Thư thơ (60)/ 188				x															
	Hoa đại (61)/ 196																		x	x
	Bãi Cháy (64)/ 201		x					2 lần					x							
	Khi mùa thu sang (66)/ 204															2 lần				
	Cây bàng mùa đông (67)/ 206													x						x
	Đồng quê (70) /210															x				

STT		40	41
Tên các hiện tượng tự nhiên		Sao Mai	Bùn
Tên tác phẩm (stt)/tr	Hương đồng (48)/158		x
	Trong sương sớm (74)/ 219	x	

2. Trường nghĩa biểu vật chỉ các bộ phận của các hiện tượng tự nhiên

[illegible]

	Sương muối (13)/197	x																	
	Cây xoan (14)/200																		x

3. Trường nghĩa biểu vật miêu tả tính chất, đặc điểm, hoạt động, trạng thái của các hiện tượng tự nhiên

STT		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Miêu tả tính chất, đặc điểm, trạng thái, hoạt động của các hiện tượng tự nhiên		Lâm thâm	Xanh	Mênh mông	Tròn	Sáng	Bạc	Tuôn	Dồn	Cháy	Hồng	Tò	Chạy	Nhô	Rửa	Vàng	Trắng	Soi	Mặc	Rạch	Múa
Tên tác phẩm (stt)/tr	Gà con liếp nhíp (1)/34	X																			
	Góc sân và khoảng trời (2)/35		x	x																	
	Trăng sáng sân nhà em (3)/35				x	2 lần															
	Cây đa (4)/40						x														
	Chiếc ngõ nhỏ (5)/46							x	x	x											
	Con trâu đen lông mượt (6)/49										x	x									
	Ồ..ó..o (7)/51												x	x	x						
	Khi mẹ vắng nhà (8)/54									x											
	Nửa đêm tỉnh giấc (9)/56															x	x	x			
	Mưa (10)/ 64																x		x	x	
	Cây dừa (11)/77		x																		x
	Trăng ơi... từ đâu đến? (12)/79		x								x					x		2 lần			

[illegible]

	Lời của Than (23)/129															2 lần					
	Đi tàu hỏa (24)/133			x																	
	Em gặp Bác Hồ (25)/142			x																	
	Ngôi đền Bãi Cháy (39)/150	x																			
	Hương đồng (40)/158	x																			
	Đồng chiều (41)/169			x																	
	Khi mùa thu sang (32)/204	x																			
	Mưa xuân (42)/218			x																	
	Ở ngoại ô thành phố (33)/221			x																	

STT		41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
Miêu tả tính chất, đặc điểm, trạng thái, hoạt động của các hiện tượng tự nhiên		Hiện	Lấp lóe	Lóng lánh	Ru	Đỏ	Già	Rung	Thét	Reo	Mọc	Nhấp nhô	Rào	Lên	Nghe	Rì rào	Dạt dào	Xô	Lùa	Dịu dàng	Non
Tên tác phẩm (stt)/tr	Mang biển về nhà (21)/125	x	x	x																	
	Cầu Cẩm (22)/126				2 lần	x															
	Lời của Than (23)/129						x	x	x	x	x										
	Đi tàu hỏa (24)/133											x									
	Mẹ ốm (43)/137												x								

	Nhớ và nghĩ (44)/152													x	x	x	x	x	x		
	Ngắm hoa (45)/155																			x	x
	Tháng Ba (46)/157																				x
	Hương đồng (40)/158											x									
	Bến đò (29)/182					x					x										
	Cây bàng mùa đông (47)/206					x															
	Đồng quê (48)/210													x							

STT	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
Miêu tả tính chất, đặc điểm, trạng thái, hoạt động của các hiện tượng tự nhiên	Rát	Dầm	Bụi	Rừng rục	Thiêu	Nồng	Dịu mát	Nhẹ	Hé	Nóng bỏng	Chìm	Mờ mịt	Lâu lâu	Tinh nghịch	Ngâm	Cuộn	Nổi	Nói	Lạnh lạnh	Thực
Tên tác phẩm (stt)/tr	Ngắm hoa (45)/155	x	x																	
	Tháng Ba (46)/157			x	x	x														
	Hương đồng (40)/158					x	x	x	x											
	Nói với con gà mái (49)/161									x										
	Đồng chiều (41)/169										x	x								

Thư thơ (57)/188								X												
Hoa đại (58)/196									X											
Sương muối (30)/197										X										
Bãi Cháy (31)/201											X									
Hoa duối (59)/203												X	X	X						
Khi mùa thu sang (32)/204															X	X	X	X	X	X

STT		101	102	103	104	105	106	107	108	109
Miêu tả tính chất, đặc điểm, trạng thái, hoạt động của các hiện tượng tự nhiên		Phây phây	Rạo rục	Rung rung	Buông	Vang	Khô	Chờn vờn	Bồng bênh	Ngổn ngang
Tên tác phẩm (stt)/tr	Mùa đông và cây sầu đông (53)/208	x								
	Đất (54)/209		x	x						
	Đồng quê (48)/210				x					
	Trước đá Mỹ Châu (55)/214					x				
	Mưa xuân (42)/218						x			
	Trong sương sớm (56)/219							x	x	x

Year	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Population (millions)	7.7	7.9	8.1	8.3	8.5	8.7	8.9	9.1	9.3	9.5	9.7	9.9	10.1	10.3	10.5	10.7	10.9	11.1	11.3	11.5	11.7
GDP (trillion USD)	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.0	3.1	3.2
Life expectancy (years)	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95
Urban population (%)	55	57	59	61	63	65	67	69	71	73	75	77	79	81	83	85	87	89	91	93	95
Renewable energy (%)	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50
CO2 emissions (Gt)	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.0	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5